



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM SAO TA**
Mã chứng khoán: FMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 25 tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO

MỜI HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2026

Kính gửi: CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP THỰC PHẨM SAO TA
Đề nghị kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) xin trân trọng thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (“Đại hội”) như sau:

Thời gian: Từ 13 giờ, thứ sáu ngày 17/04/2026

Địa điểm: Tại Hội trường Trụ sở Công ty, Số 750 đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Tp Cần Thơ

Nội dung chương trình họp: Thông qua Báo cáo Tài chính kiểm toán 2026; Thông qua các báo cáo hoạt động năm 2025 và kế hoạch năm 2026 của Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty; Thông qua mức chi cổ tức năm 2025; Và một số nội dung quan trọng khác thuộc thẩm quyền của Đại hội.

Tài liệu đại hội được đăng tải tại trang website của công ty: www.fimexvn.com.

Đăng ký và xác nhận tham dự: Để thuận tiện cho việc sắp xếp và tổ chức, kính mong Quý Cổ đông gửi xác nhận tham dự trước **15 giờ ngày 14 tháng 04 năm 2026** theo địa chỉ:

- Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta tại địa chỉ: Số 750 đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Tp Cần Thơ;
- Hoặc gửi email đến minhchang@fimexvn.com.

Khi đăng ký tham dự, đề nghị Quý Cổ đông vui lòng mang theo Thư mời họp (được gửi đến địa chỉ đăng ký của Quý Cổ đông) cùng với giấy tờ chứng thực cá nhân (đối với trường hợp tham dự trực tiếp), hoặc cùng với bản gốc Giấy ủy quyền được điền thông tin đầy đủ theo mẫu được công bố trên website của Công ty hoặc Giấy ủy quyền công chứng/chứng thực hợp lệ của cơ quan/tổ chức có thẩm quyền, Thư mời họp và giấy tờ chứng thực cá nhân của người được ủy quyền (đối với trường hợp ủy quyền). Mọi trường hợp không có Giấy ủy quyền hợp lệ, người được ủy quyền không được quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông.

Thông báo này thay cho thư mời các Cổ đông Công ty theo danh sách chốt ngày ĐKCC là 17/03/2026 được tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 như các nội dung nêu trên.

Trân trọng.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

(đã ký)

HỒ QUỐC LỰC



SAO TA FOODS
JOINT STOCK
COMPANY
Stock code: FMC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Soc Trang, March 25, 2026

**ANNOUNCEMENT OF
INVITATION TO ATTEND THE 2026 ANNUAL GENERAL MEETING OF
SHAREHOLDERS**

Addressed to: SHAREHOLDERS OF SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY
Cc to: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

The Board of Directors of Sao Ta Foods Joint Stock Company ("Company") respectfully announces the invitation to attend the 2026 Annual General Meeting of Shareholders ("the Meeting") as follows:

Time: Beginning at 13:00, Friday, April 17, 2026

Venue: At the Hall of Sao Ta Foods Joint Stock Company at No.750, Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City.

Meeting agenda: Approval of the 2025 Audited Financial Statement; Approval of the 2025 operational reports; plans for 2026 from the General Director, Board of Directors and Board of Supervisors of the company; Approval of the 2025 dividend payout ratio; and other important contents under the scope of the Meeting.

Documents: The relevant documents can be found on the company's website at www.fimexvn.com

Registration and confirmation of attendance: For convenience in arrangement and organization, we kindly request Shareholders to send confirmation of attendance before **15:00 on April 14, 2026** to the following address:

- Sao Ta Foods Joint Stock Company at No.750, Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City.
- or Email to minhchang@fimexvn.com.

When checking in at the Meeting, Shareholders are requested to present the Letter of Invitation (sent to the registered address of the Shareholders) along with personal identification documents (in case of direct attendance), or the original Letter of Authorization filled in with full information according to the form published on the Company's website or a notarized/valid Letter of Authorization from a competent authority/organization, Letter of Invitation and personal identification documents of the authorized person (in case of authorization). In all cases without a valid Letter of Authorization, the authorized person is not entitled to attend the General Meeting of Shareholders.

This announcement replaces the Letter of Invitation to the Company's Shareholders according to the list of shareholders registered as of March 17, 2026 to attend the 2026 Annual General Meeting of Shareholders as stated above.

Recipient:

- As per addressed to
- Record.

ON BEHALF OF BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN
(Signed)
HO QUOC LUC

THƯ MỜI THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

***Kính gửi:* QUÝ CỔ ĐÔNG**

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
- Trụ sở chính : Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ.
- Điện thoại : (0299) 3822203 – 3822223 Fax: (0299) 3822122

Trân trọng kính mời Quý Cổ đông đến dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (“**Đại hội**”). Thông tin về Đại hội như sau:

1. **Thời gian:** Bắt đầu lúc 13 giờ, ngày 17 tháng 04 năm 2026

2. **Địa điểm:**

- Hội trường của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
- Địa chỉ: Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ.

3. **Nội dung họp Đại hội:**

Thông qua Báo cáo Tài chính kiểm toán 2025; Thông qua các báo cáo hoạt động năm 2025 và kế hoạch năm 2026 của Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty; Thông qua mức chi cổ tức năm 2025; Và một số nội dung quan trọng khác thuộc thẩm quyền của Đại hội.

4. **Tài liệu Đại hội:** được đăng tại website Công ty: www.fimexvn.com

5. **Điều kiện tham dự:**

- Cổ đông có quyền tham dự Đại hội là những Cổ đông sở hữu cổ phiếu FMC chốt danh sách đến ngày đăng ký cuối cùng 17/03/2026.
- Quý Cổ đông có thể ủy quyền cho người khác tham dự bằng cách điền vào Thư ủy quyền (được gửi kèm trong Thư mời tham dự hoặc tải xuống từ website của Công ty). Người được ủy quyền phải xuất trình CMND hoặc CCCD/Passport và Thư ủy quyền khi tham dự Đại hội. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người thứ ba.

6. **Các vấn đề khác:**

Để việc tổ chức Đại hội được chu đáo, Quý Cổ đông vui lòng xác nhận việc tham dự Đại hội hoặc ủy quyền cho người khác trước **15:00 ngày 14 tháng 04 năm 2026** và gửi về địa chỉ Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ hoặc email đến minhchang@fimexvn.com.

Quý Cổ đông vui lòng mang theo thư mời, giấy ủy quyền bản chính (nếu có), CMND hoặc CCCD/Passport khi tham dự Đại hội.

Trân trọng,

CHỦ TỊCH HĐQT

HỒ QUỐC LỰC

LETTER OF INVITATION
TO ATTEND ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS
2026

Respectfully addressed to: Esteemed Shareholders

- Company name : **SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY**
- Head office : No.750, Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City.
- Phone : (0299) 3822203 – 3822223 Fax: (0299) 3822122

We respectfully invite you to attend the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (hereinafter referred to as “the **Meeting**”). Information about the Meeting is as follows:

7. Time: Beginning at 13:00, April 17th, 2026

8. Venue:

- Hall of Sao Ta Foods Joint Stock Company
- Address: No.750, Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City.

9. Meeting agenda:

Approval of the 2025 Audited Financial Statement; Approval of the 2025 operational reports; plans for 2026 from the General Director, Board of Directors and Board of Supervisors of the company; Approval of the 2025 dividend payout ratio; and other important contents under the scope of the Meeting.

10. Documents : The relevant documents can be found on the company's website at www.fimexvn.com

11. Conditions of participation:

- Eligible attendees are shareholders owning FMC shares on the list until the last registration date of March 17, 2026.
- Shareholders may authorize a representative to attend by filling out the Letter of Authorization (attached to this Letter of Invitation or downloaded from the Company's website). The authorized person must present his/her ID card or Passport and the Letter of Authorization when attending the Meeting. The authorized person may not further authorize the attendance to any third party.

12. Others:

To ensure a well-organized Meeting, we kindly request that Shareholders confirm their attendance or authorization for a representative before **15:00, April 14th, 2026** and send to No.750, Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City or email to minhchang@fimexvn.com.

Please carry the original letter of invitation, letter of authorization (if any), ID card or Passport with you when attending the Meeting.

Best regards,

CHAIRMAN
(Signed and sealed)

HO QUOC LUC

Cần Thơ, ngày __ tháng 04 năm 2026

QUY CHẾ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026 CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Điều lệ”).

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (“Đại hội”) thông qua các nội dung sau:

Điều 1. Mục tiêu

- Đạt được sự đồng thuận cao nhất của Cổ đông để hoàn thành nhiệm vụ của Đại hội đề ra.
- Đảm bảo nguyên tắc làm việc công khai, công bằng, dân chủ và xây dựng.
- Vì quyền lợi của người lao động, của Công ty và các Cổ đông Công ty.

Điều 2. Trật tự của Đại hội

- Tất cả các Cổ đông đến tham dự Đại hội đồng cổ đông mặc trang phục chỉnh tề, lịch sự, xuất trình đầy đủ giấy tờ tùy thân, thư mời họp và các giấy tờ liên quan đến việc xác minh tư cách đại biểu tại bàn tiếp đón.
- Giữ trật tự và tư cách nghiêm túc trong giờ họp. Không hút thuốc lá, không nói chuyện ồn ào, không sử dụng điện thoại di động trong Hội trường (nếu có nhu cầu xin mời Quý cổ đông trao đổi điện thoại bên ngoài Hội trường), giao tiếp hòa nhã, thân thiện.

Điều 3. Quyền của các Cổ đông khi tham dự Đại hội

- Các đại biểu tham dự Đại hội đồng cổ đông là các cổ đông nắm giữ (sở hữu hoặc được ủy quyền) cổ phiếu của Công ty chốt đến ngày 17/03/2026.
- Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty có thể ủy quyền bằng giấy ủy quyền (theo mẫu quy định) cho người đại diện thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại Đại hội Đồng cổ đông. Giấy ủy quyền phải gửi về Ban tổ chức Đại hội trước 03 ngày so với ngày khai mạc Đại hội.
- Các đại biểu khi tới dự Đại hội đồng cổ đông phải mang theo Giấy mời và Giấy tờ tùy thân (CMND/CCCD/Hộ chiếu) trình Ban tổ chức Đại hội và nhận tài liệu và phiếu biểu quyết có ghi mã số Cổ đông, số cổ phần có quyền biểu quyết của mình. Giá trị biểu quyết của phiếu bầu mà cổ đông đại diện nắm giữ tương ứng với tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết mà người đó sở hữu hoặc đại diện sở hữu.

4. Cổ đông khi đến dự họp Đại hội đồng cổ đông sau khi nghe các nội dung các văn kiện trình ra Đại hội sẽ tiến hành biểu quyết thông qua các nội dung văn kiện Đại hội.

Điều 4. Nghĩa vụ của các Cổ đông khi tham dự Đại hội

1. Tuân thủ các Quy định tại Quy chế này. Các Cổ đông đến dự cuộc họp phải hoàn thành các thủ tục đăng ký tham dự Đại hội với Ban tổ chức Đại hội.
2. Nghiêm túc chấp hành mọi nội quy tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, tôn trọng kết quả làm việc tại Đại hội.

Điều 5. Tiến trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp **đại diện ít nhất là 51% số cổ phần** có quyền biểu quyết theo danh sách Cổ đông được mời họp khi có quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông.

Điều 6. Biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội.

1. Nguyên tắc: Theo yêu cầu của Chủ tọa Đại hội cần lấy biểu quyết các vấn đề quan trọng, Đại hội sẽ tiến hành biểu quyết công khai bằng hình thức biểu quyết giơ tay hoặc biểu quyết bằng phiếu biểu quyết do Ban tổ chức Đại hội phát ra. Phiếu biểu quyết có in mã số cổ đông, số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu.
2. Đối với hình thức biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết: Cổ đông sẽ thực hiện quyền biểu quyết theo quy định trong thể lệ biểu quyết được trình tại đại hội.
3. Đối với hình thức bầu cử thành viên HĐQT và Ban kiểm soát: Cổ đông sẽ thực hiện bầu cử theo thể lệ bầu cử kèm theo tờ trình tại Đại hội.
4. Quyết định của Đại hội được thông qua dưới hình thức biểu quyết hoặc bầu cử khi đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.

Điều 7. Thảo luận nội dung phiên họp và giải đáp thắc mắc.

Sau khi tiến hành xong các báo cáo được trình tại Đại hội, Chủ tọa Đại hội tiếp tục chủ trì phiên thảo luận, tiếp nhận ý kiến của các Cổ đông và giải đáp thắc mắc theo nguyên tắc và cách thức sau:

1. Cổ đông tham dự Đại hội viết phiếu đóng góp ý kiến (do Ban tổ chức Đại hội cung cấp) và gửi về Ban thư ký để tổng hợp gửi lên Chủ tọa Đại hội. Ngoài ra, tài liệu Đại hội được đăng tải trên website của Công ty. Vì vậy, để Đại hội được chuẩn bị chu đáo, đề nghị Quý Cổ đông nghiên cứu trước và chuẩn bị các ý kiến đóng góp và gửi về cho Ban tổ chức Đại hội (thông qua Fax hoặc Email).
2. Chủ tọa Đại hội chỉ trả lời trực tiếp các câu hỏi trọng tâm và liên quan đến các nội dung trong chương trình Đại hội và mang tính đại diện cho nhiều Cổ đông, không trả lời trực tiếp và giải thích chi tiết các nội dung đã được công bố thông tin, đã được quy định trong pháp luật, hoặc các nội dung có tính chất giải thích chuyên môn, chi tiết mang tính chất phục vụ yêu cầu riêng biệt của cá nhân Cổ đông.
3. Các câu hỏi về thông tin riêng lẻ hoặc không liên quan trực tiếp đến nội dung Đại hội, sẽ được Ban thư ký tập hợp và trả lời bằng văn bản hoặc thông tin trên website của Công ty.

4. Các câu hỏi không kịp trả lời trong Đại hội do thời gian có hạn, cũng sẽ được trả lời bằng văn bản hoặc thông tin trên website của Công ty.

Điều 8. Trách nhiệm của Chủ tọa Đại hội.

1. Điều khiển Đại hội theo đúng nội dung chương trình nghị sự, các qui chế, thể lệ đã được Đại hội thông qua. Chủ tọa Đại hội làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số.
2. Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề nằm trong nội dung chương trình nghị sự của Đại hội và các vấn đề có liên quan trong suốt quá trình Đại hội.
3. Giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) trong quá trình diễn ra Đại hội.

Điều 9. Trách nhiệm của Ban thư ký, Ban thẩm tra tư cách cổ đông và Ban kiểm phiếu biểu quyết.

1. Ban thư ký gồm hai (02) người do Chủ tọa Đại hội giới thiệu, chịu trách nhiệm trước Chủ tọa Đại hội và Đại hội đồng cổ đông về nhiệm vụ của mình; ghi chép đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung diễn biến tại Đại hội và những vấn đề đã được các Cổ đông thông qua kể cả các vấn đề còn bảo lưu tại Đại hội; tiếp nhận phiếu đóng góp ý kiến của các Cổ đông; soạn thảo biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại hội.
2. Ban thẩm tra tư cách Cổ đông gồm ba (03) người, giúp Chủ tọa Đại hội kiểm tra các điều kiện để tiến hành Đại hội và tư cách của Cổ đông dự họp; báo cáo kết quả thẩm tra tư cách Cổ đông tham dự Đại hội.
3. Ban kiểm phiếu biểu quyết và phiếu bầu cử thông qua các nội dung văn kiện Đại hội gồm ba (03) người, giúp Chủ tọa Đại hội hướng dẫn các Cổ đông tiến hành bỏ phiếu biểu quyết theo chương trình Đại hội; công bố kết quả bỏ phiếu thông qua các nội dung văn kiện Đại hội.

Trên đây là toàn bộ nội dung Quy chế làm việc của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty cổ phần Thực phẩm Sao Ta.

Kính trình Đại hội thông qua.

Nơi nhận:

- Thành viên HĐQT;
- Cổ đông của Công ty;
- Đăng trên website Công ty;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

HỒ QUỐC LỰC

Can Tho, April..., 2026

**REGULATIONS ON ORGANIZING THE 2026 ANNUAL GENERAL
MEETING OF SHAREHOLDERS
SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY**

Pursuant to:

- *Law on Enterprises*
- *Law on Securities and Law on amendments and supplements to a number of articles of the Law on Securities*
- *Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company (“Charter”).*

The Board of Directors (“BOD”) of Sao Ta Foods Joint Stock Company respectfully submits to the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (“AGM”) for approval of the following contents:

Article 1. Objectives

1. Achieve the highest consensus of Shareholders to complete the tasks set forth by the AGM.
2. Ensure the public, fair, democratic and constructive work principles.
3. Protect interests of employees, the Company and the Company's Shareholders.

Article 2. Regulations of the AGM

1. All Shareholders attending the AGM must neatly and politely dress up, sufficiently present personal identification documents, letter of invitation and other documents related to verifying the qualifications of attendees at the reception desk.
2. Maintain order and serious behavior during the meeting. Do not smoke, do not talk loudly, do not use mobile phones in the Hall (if necessary, please pick up your phone calls outside the Hall), communicate politely and friendly.

Article 3. Rights of Shareholders when attending the AGM

1. Attendees are shareholders owning (own or be authorized to hold) the Company's shares as of March 17, 2026.
2. Shareholders owning ordinary shares of the Company may authorize a representative by written Letter of Authorization (in the Company's template) to attend and vote at the AGM on their behalf. The authorization must be sent to the Organizer at least 03 days before the opening date of the AGM.
3. Attendees must present the Letter of Invitation and Personal Identification Document (ID Card/ CCCD/ Passport) to the Organizer of the AGM and receive documents and voting ballots with their shareholder code and number of voting shares. The voting value of the ballot held by the attendees corresponds to the proportion of voting shares that he or she owns or represents.
4. When attending the AGM, Shareholders/ Shareholders' representatives, after listening to the contents presented at the AGM, Shareholders/ Shareholders' representatives will vote to approve the contents.

Article 4. Obligations of Shareholders when attending the AGM

1. Comply with the regulations. Shareholders/ Shareholders' representative attending the AGM must complete the procedures for registering to attend the AGM with the Organizer.
2. Strictly comply with all regulations of the AGM, respect the results of the work at the AGM.

Article 5. Process of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders

The 2026 Annual General Meeting of Shareholders shall be held when the number of Shareholders attending the meeting **represents at least 51% of the voting shares** according to the list of Shareholders invited to the meeting when the decision to convene the AGM is made.

Article 6. Voting to approve issues at the AGM.

1. Principle: In response to the Chairman's request, the AGM will vote on important issues through public voting by raising hands or by using ballots provided by the AGM Organizer. The ballot is printed with the shareholder code, number of shares owned and representative ownership.
2. For voting by ballot: Shareholders must follow the voting regulations outlined in the voting rules presented at the AGM.
3. For election of members of the Board of Directors and the Board of Supervisors: Shareholders will vote according to the election rules attached to the report presented at the AGM.
4. A decision made by the AGM will be approved through voting or election when it meets the minimum rate prescribed by the Law and the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company.

Article 7. Discussing the contents of the meeting and answering questions.

After the reports are presented at the AGM, the Chairman continues to chair the discussion session, receive opinions from Shareholders and answer questions according to the following principles and methods:

1. Shareholders attending the AGM are encouraged to write their comments on a comment form (provided by the organizer) and submit them to the Secretariat for synthesis and forwarding to the Chairman. Additionally, all AGM documents are available on the Company's website. To ensure a well-prepared AGM, shareholders are requested to study the documents in advance and submit their comments to the Organizer via fax or email.
2. The Chairman will directly address key questions and those related to the AGM's contents, representing most shareholders. However, the Chairman will neither answer directly nor provide detailed explanations for information that has already been announced, stipulated by law, or requires specialized and individualized explanations for specific shareholders.
3. Questions for individual information or not directly related to the contents of the AGM will be collected by the Secretariat and answered in writing or posted information on the Company's website.
4. Questions that cannot be answered in time during the AGM due to time constraints will also be answered in writing or posted information on the Company's website.

Article 8. Responsibilities of the Chairman of the AGM.

1. Chair the meeting in accordance with the agenda, regulations and rules approved by the AGM. The Chairman of the AGM works according to the principle of democratic centralism and makes decisions by majority vote.
2. Guide the discussion and vote on issues within the agenda of the AGM and related issues throughout the Meeting.

3. Resolve issues arising (if any) during the Meeting.

Article 9. Responsibilities of the Secretariat, the Eligibility Verification Committee and the Vote Counting Committee.

1. The Secretariat consists of two (02) members introduced by the Chairman, taking responsibility before the Chairman and the AGM for their duties; fully and honestly recording all the contents of the AGM and the issues approved by the Shareholders, including issues still reserved at the meeting; receiving the Shareholders' opinion contribution ballots; draft the minutes of the AGM and the Resolution on the issues approved at the AGM.
2. The Shareholders' Qualification Examination Committee consists of three (03) members, assisting the Chairman in examining the conditions for holding the AGM and the qualifications of the Shareholders attending the meeting; reporting the results of the examination of the qualifications of the Shareholders attending the AGM.
3. The Vote Counting Committee consists of three (03) members, assisting the Chairman in guiding the Shareholders in voting according to the AGM's agenda; announcing the results of the votes to approve the contents of the AGM.

Recieipient:

- *Members of Board of Directors.*
- *The Company's Shareholders.*
- *Post on the Company's website.*
- *Record.*

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

CHAIRMAN

(Signed)

HO QUOC LUC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2026

Cần Thơ, ngày 17 tháng 04 năm 2026

CHƯƠNG TRÌNH

Thời gian	Nội dung	Phân công
13.00 – 13.30	<ul style="list-style-type: none">Tiếp đón khách mời, đại biểu, cổ đông.Nhận tài liệu.	
13.30 – 14.00	<p><u>PHẦN KHAI MAC:</u></p> <ul style="list-style-type: none">Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểuXác nhận đủ tư cách pháp lý của Đại hộiGiới thiệu Chủ tọa đoàn, Ban thư ký, Ban kiểm phiếuThông qua chương trình Đại hội	
14.00 – 17.00	<p><u>PHẦN NỘI DUNG:</u></p> <ul style="list-style-type: none">Báo cáo hoạt động 2025 và phương hướng hoạt động 2026;Báo cáo tài chính kiểm toán 2025; Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận 2025; Tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán cho năm 2026;Báo cáo của Ban kiểm soát (BKS) về tình hình công ty.Báo cáo hoạt động Hội đồng quản trị (HDQT).Tờ trình phương án chi cổ tức 2025 và các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026.Tờ trình về việc bầu lại và thay thế 01 thành viên HDQTÝ kiến đóng góp thảo luận, biểu quyết và bầu cửGiải lao.Thông qua kết quả biểu quyết, phiếu bầu cửThông qua Nghị quyết Đại hội.	
Từ 17.00	<ul style="list-style-type: none">Tuyên bố bế mạc Đại hội.	

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS 2026

Can Tho, April 17, 2026

AGENDA

Time frame	Content	Assignment
13.00 – 13.30	<ul style="list-style-type: none">- Welcome guests, delegates, and shareholders.- Provide meeting documents.	
13.30 – 14.00	<p><u>MEETING OPENING:</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Declare the purpose of the meeting and introduce the delegates- Confirm the eligibility of the AGM- Introduce the Chairing Committee, Secretariat, and Vote Counting Committee- Approve the meeting agenda	
14.00 – 17.00	<p><u>CONTENTS :</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Present the 2025 operational reports and plans for 2026;- Present the 2025 audited financial statement; Propose a profit distribution plan for 2025; Propose the selection of an auditing company for 2026;- Present the report of the Board of Supervisors (BOS) on the company's situation.- Present the performance report of the Board of Directors (BOD).- Propose a dividend payout plan for 2025 and the planned targets for 2026.- Propose the re-election and replacement of one (01) member of the Board of Directors- Hold discussions, voting, and elections- Tea-break.- Approve the voting results and ballots- Approve the AGM's resolution	
From 17:00	<ul style="list-style-type: none">- Meeting closing.	

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG CHO NĂM 2026**

I. TỔNG QUAN:

Năm 2025 đã đi qua với đầy biến động mọi mặt đời sống trong nước lẫn thế giới. Ngành tôm Việt đứng trước thách thức:

- Hoạt động nuôi tôm không khả quan, khiến sức cung tôm thương phẩm không nhiều, dẫn đến giá cả neo cao cả năm, gây khó khăn cho hoạch định kinh doanh.
- Các loại thuế ở thị trường Hoa Kỳ không ổn định, tiềm ẩn đầy rủi ro, bất trắc khiến việc đề ra sách lược thị trường của các doanh nghiệp tôm nói chung của Sao Ta nói riêng bị thụ động và thay đổi liên tục.

Từ đó dẫn đến các doanh nghiệp tôm nói chung chuyển hướng thị trường, gây sự cạnh tranh quyết liệt, thậm chí không lành mạnh ở các thị trường lớn còn lại.

• **Thành quả đạt được năm 2025 (sau hợp nhất công ty thành viên KAF)**

So với hoạt động năm 2024, số liệu năm 2025 có sự so sánh sau:

- Sản lượng tôm chế biến 29.543 tấn tăng 14,4 %.
- Sản lượng nông sản chế biến 1.016 tấn, giảm nhẹ 2,3%.
- Sản lượng tôm tiêu thụ 25.540 tấn tăng 10,7%.
- Sản lượng nông sản tiêu thụ 998 tấn, giảm 23,7%.
- Doanh số tiêu thụ 291 triệu USD tăng 16%.

Riêng lợi nhuận, tổng quan hoàn thành kế hoạch lợi nhuận trước thuế 420 tỷ đồng. Cụ thể nếu hạch toán riêng lợi nhuận trước thuế của công ty mẹ đạt 373 tỷ đồng và hạch toán hợp nhất đạt 411 tỷ đồng.

II. CON ĐƯỜNG RIÊNG CỦA SAO TA:

Đề vượt qua khó khăn lớn, Sao Ta cảm nhận phải nỗ lực nhiều hơn về mọi mặt. Lĩnh vực nuôi tôm, Sao Ta đã triển khai hai vụ nuôi trong năm do P.TGD Hoàng Thanh Vũ chịu trách nhiệm và đã có kết quả quan, thu về khoảng 11.500 tấn tôm thương phẩm, góp phần đáng kể làm giảm giá thành sản phẩm cuối cùng của Sao Ta, cạnh tranh được tốt hơn.

Lĩnh vực thị trường, sản phẩm, với sự thống nhất của Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc Phạm Hoàng Việt, Sao Ta đã xác định phải tự cứu mình ở thị trường Hoa Kỳ bằng cách tăng tiêu thụ vào đây để Sao Ta được lựa chọn giải trình sổ sách,

qua đó Sao Ta chủ động chứng minh để có mức thuế thấp nhất. Đồng thời Sao Ta luôn coi trọng việc mở rộng phạm vi bán hàng để giảm thiểu rủi ro.

Lĩnh vực chế biến, các nhà máy Sao Ta và công ty thành viên Khang An với sự điều hành của P.TGD Mã Ích Hưng, P.TGD Lê Ngọc Hương và TGD Dương Ngọc Kim (công ty Khang An) đều nỗ lực trong việc nâng cao năng suất và sản lượng chế biến, góp phần đáng kể để người lao động có thu nhập khá ổn định, trung bình trên 11 triệu đồng mỗi tháng. Tổng quan, các lĩnh vực hoạt động của Sao Ta đều có sự cố gắng vươn tầm.

Dẫn chứng thêm như lĩnh vực cơ điện do P.TGD Nguyễn Mộc Khiêm điều hành đã có rất nhiều tiến bộ, trong ứng dụng thành tựu KHKT cũng như làm chủ các công nghệ mới, để đưa hoạt động cơ điện ngày càng nề nếp ổn định và an toàn hơn.

Song song, con đường nhất quán của Sao Ta là theo đuổi phát triển bền vững, minh chứng năm 2025 là năm thứ 6 liên tục Sao Ta có tên trong top 100 DN Việt bền vững của cả nước.

III. CON ĐƯỜNG PHÍA TRƯỚC:

Sao Ta xác định ngưỡng giới hạn của mình luôn còn ở phía trước. Từ đó hoạt động nghiên cứu phát triển sẽ luôn được coi trọng. Giai đoạn này quan tâm tập trung ứng dụng AI, các thành tựu KHKT khác vào việc quản trị và sản xuất. Muốn giải pháp này sớm có kết quả, Sao Ta coi trọng trang bị đội ngũ các kiến thức căn bản về quản trị giai đoạn mới, về kiến thức và ứng dụng AI cũng như sàng lọc, đánh giá lại đội ngũ qua nhiều giải pháp, nhất là giải pháp KPI.

Sao Ta quan tâm trong việc làm chủ tốt hơn chuỗi cung ứng của mình, thông qua nghiên cứu thử nghiệm sản xuất tôm giống. Nội dung này nằm trong Chiến lược phát triển Sao Ta giai đoạn 2025-2030 và trong định hướng của PAN. Kết quả còn ở phía trước nhưng đến nay đã có nhiều tín hiệu khả quan và hứa hẹn một tương lai tốt đẹp hơn trong hoạt động nuôi tôm nói riêng, hoạt động Sao Ta nói chung. Tổng quan, thời gian tới, Sao Ta thực hiện nghiêm túc quan điểm của Hội đồng quản trị, đó là:

- + Đầu tư tập trung ngày càng hoàn thiện và toàn diện chuỗi cung ứng tôm.
- + Phát triển bền chắc.
- + Thực hiện các trụ cột cốt lõi gồm:
 - Nỗ lực giảm giá thành,
 - Phong phú sản phẩm,
 - Linh hoạt thị trường,
 - Theo đuổi bền vững
 - Và quan tâm công tác quản trị và nguồn nhân lực lâu dài.

Tóm lại, Sao Ta đã hoàn tất hoạt động năm 2025 là năm thứ 30 của mình với thành quả cao nhất so cả hành trình. Đây là niềm vui, sự phấn khởi của Sao Ta và công ty thành viên Khang An.

Dù trong hoàn cảnh tới đây còn đầy khó khăn như giá tôm nguyên liệu neo cao, rủi ro từ các sắc thuế, nhưng sẽ không hề chùn bước và phấn đấu năm 2026 tăng trưởng các chỉ tiêu 5%, riêng lợi nhuận tăng ít nhất 10%. Bên cạnh đó luôn tìm cơ hội tranh thủ bứt phá lợi nhuận lên 15%, 20% khi diễn biến thuận lợi, đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư, cổ đông và sớm đứng vào top 2 doanh nghiệp tôm Việt.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mã Ích Hưng

Can Tho, April 17, 2026

**REPORT OF THE GENERAL DIRECTOR
ON THE 2025 OPERATIONAL REVIEW AND 2026 ORIENTATION**

I. OVERVIEW:

The year 2025 passed with significant volatility in all aspects of life, both domestically and globally. The Vietnamese shrimp industry faced major challenges:

- Unfavorable farming conditions: Limited supply of commercial shrimp led to high raw material prices throughout the year, causing significant difficulties in business planning.
- Instability of taxes in the U.S. market: Unpredictable tax policies, fraught with risks and uncertainties, forced shrimp enterprises in general, and Sao Ta in particular, into a passive position, necessitating continuous tactical changes.

These factors led to a shift in market focus among shrimp enterprises, resulting in fierce and even unhealthy competition in the remaining major markets.

• **2025 achievements (Consolidated with subsidiary KAF):**

Compared to 2024 operations, the 2025 figures are summarized as follows:

- Processed shrimp volume: 29,543 tons (increased by 14.4%).
- Processed agricultural products: 1,016 tons (slight decrease of 2.3%).
- Shrimp sales volume: 25,540 tons (increased by 10.7%).
- Agricultural product sales volume: 998 tons (decreased by 23.7%).
- Total Sales Revenue: USD 291 million (increased by 16%).
- Profit Performance: Successfully achieved the Profit Before Tax (PBT) target of VND 420 billion. Specifically, the PBT of the Parent Company reached VND 373 billion, while the Consolidated PBT reached VND 411 billion.

II. SAO TA'S UNIQUE PATH:

To overcome major obstacles, Sao Ta recognized the need for greater efforts across all sectors.

- Shrimp Farming: Under the responsibility of Vice General Director Hoang Thanh Vu, Sao Ta successfully implemented two crops, yielding approximately 11,500

tons of commercial shrimp. This significantly contributed to reducing the final product cost and enhancing competitiveness.

- **Market & Product Strategy:** With the consensus of the Chairman and General Director Pham Hoang Viet, Sao Ta identified a self-rescue strategy in the U.S. market by increasing sales volume. This allowed the Company to be selected for book explanations, thereby proactively proving its case to achieve the lowest tax rates. Simultaneously, Sao Ta prioritized expanding its sales scope to mitigate risks.

- **Processing Operations:** Under the management of Vice General Directors Ma Ich Hung, Le Ngoc Huong, and the General Director of Khang An, Duong Ngoc Kim, all factories exerted maximum efforts to increase productivity. This ensured a stable average monthly income of over VND 11 million for employees.

- **Technical & Engineering:** The electromechanical sector, led by Vice General Director Nguyen Moc Khiem, showed remarkable progress in applying science and technology and mastering new technologies, ensuring safer and more disciplined operations.

- **Sustainability:** Consistently pursuing sustainable development, 2025 marked the 6th consecutive year Sao Ta was recognized among the Top 100 Sustainable Businesses in Vietnam.

III. THE ROAD AHEAD:

Sao Ta believes its limits are always yet to be reached; therefore, Research and Development (R&D) remains a top priority. In this phase, focus will be placed on applying AI and other scientific achievements into management and production. To ensure rapid results, Sao Ta prioritizes equipping its team with modern management knowledge and AI applications while re-evaluating the workforce through various solutions, notably the KPI (Key Performance Indicator) framework.

Sao Ta is committed to better mastering its supply chain through research and pilot production of shrimp seeds (breeding). This is a key component of Sao Ta's Development Strategy for 2025–2030 and aligns with The PAN Group's orientation. Positive signals already promise a brighter future for both farming and overall operations.

In the coming period, Sao Ta will strictly implement the Board of Directors' directives:

- + Focused investment to perfect and globalize the shrimp supply chain.
- + Sustainable and robust development.
- + Five Core Action Pillars:
 - Relentless efforts to reduce production costs.

- Product diversification.
- Market flexibility.
- Persistence in sustainability.
- Focus on long-term governance and human resource development.

In summary, Sao Ta concluded its 2025 operations - its 30th year - with the highest achievements in its entire journey. This is a source of great pride for Sao Ta and Khang An.

Despite upcoming challenges, such as high material costs and tax risks, we will not falter. We aim for 5% growth in all targets for 2026, with profit increasing by at least 10%. Furthermore, we will actively seek opportunities to break through with profit growth of 15% to 20% when conditions are favorable, meeting the expectations of investors and shareholders, and aiming to become one of the Top 2 Vietnamese shrimp enterprises.

GENERAL DIRECTOR

Ma Ich Hung

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên (có đơn từ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mã Ích Hưng	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2026)
	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc (có đơn từ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2026)
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Số 750, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Mã Ích Hưng

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

500
NH
GT
M
LO
ET
HỒ

Số: 0472 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 15 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, quá trình rà soát vụ kiện chống bán phá giá đối với tôm Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20") là chưa có kết luận cuối cùng, cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là chưa được tiến hành rà soát.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4834-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.590.322.973.383	1.758.573.000.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.040.714.559.995	715.929.348.889
1. Tiền	111		375.362.169.739	11.329.348.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		665.352.390.256	704.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		492.716.255.000	89.434.256.925
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	492.716.255.000	89.434.256.925
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.407.695.588	199.980.703.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	329.821.383.437	191.093.150.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.019.385.690	5.774.318.718
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.566.926.461	3.113.234.054
IV. Hàng tồn kho	140	9	620.086.591.430	711.229.580.137
1. Hàng tồn kho	141		620.086.591.430	711.229.580.137
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		83.397.871.370	41.999.111.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	15.623.837.527	16.262.496.742
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.774.033.843	25.736.614.324
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		969.488.053.515	1.085.098.436.869
I. Tài sản cố định	220		469.154.167.595	555.764.697.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	468.535.577.828	555.125.357.384
- Nguyên giá	222		1.310.503.496.806	1.270.209.249.358
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(841.967.918.978)	(715.083.891.974)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	618.589.767	639.340.237
- Nguyên giá	228		1.770.215.710	1.770.215.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.151.625.943)	(1.130.875.473)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.471.300.861	29.993.184.183
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.471.300.861	29.993.184.183
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		379.092.425.225	379.092.425.225
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	379.092.425.225	379.092.425.225
IV. Tài sản dài hạn khác	260		117.770.159.834	120.248.129.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	117.770.159.834	110.797.028.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	9.451.101.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.559.811.026.898	2.843.671.437.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.325.360.378.684	795.618.709.587
I. Nợ ngắn hạn	310		1.315.337.953.934	785.181.109.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	90.850.319.927	84.543.750.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.482.525.543	9.621.189.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.913.013.349	3.082.937.108
4. Phải trả người lao động	314		76.278.573.815	40.701.368.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	297.266.015.232	92.915.307.675
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.326.248.690	533.521.812
7. Vay ngắn hạn	320	17	810.837.191.170	519.829.001.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	10.384.066.208	33.954.033.495
II. Nợ dài hạn	330		10.022.424.750	10.437.600.250
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	630.000.000	635.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	9.392.424.750	9.802.600.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.234.450.648.214	2.048.052.727.896
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.234.450.648.214	2.048.052.727.896
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		986.880.632.212	800.482.711.894
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		637.900.285.292	592.206.786.295
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		348.980.346.920	208.275.925.599
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.559.811.026.898	2.843.671.437.483



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chàng
Kế toán trưởng





Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	5.476.753.329.939	4.876.840.704.399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.557.247.097	7.367.007.130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.473.196.082.842	4.869.473.697.269
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	4.742.598.559.436	4.460.223.052.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		730.597.523.406	409.250.645.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	131.682.172.657	100.853.267.827
7. Chi phí tài chính	22	26	38.757.166.875	31.239.408.850
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.667.662.186	12.566.372.114
8. Chi phí bán hàng	25	27	388.946.297.058	211.569.152.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	62.145.764.195	60.218.235.912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		372.430.467.935	207.077.115.509
11. Thu nhập khác	31		1.426.253.127	247.138.047
12. Chi phí khác	32		135.948.144	89.014.223
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.290.304.983	158.123.824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		373.720.772.918	207.235.239.333
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	15.289.324.175	3.696.451.148
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	9.451.101.823	(4.737.137.414)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		348.980.346.920	208.275.925.599




Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chẳng
Kế toán trưởng




Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	373.720.772.918	207.235.239.333
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	133.559.187.991	135.467.670.325
Các khoản dự phòng	03	(410.175.500)	1.356.267.500
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.002.823.298	(2.814.316.233)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(77.066.679.007)	(38.946.957.398)
Chi phí lãi vay	06	26.667.662.186	12.566.372.114
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	459.473.591.886	314.864.275.641
Thay đổi các khoản phải thu	09	(205.691.933.743)	(57.126.927.719)
Thay đổi hàng tồn kho	10	91.142.988.707	1.384.260.158
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	244.706.913.830	56.858.383.881
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.334.472.602)	43.596.520.488
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.482.896.456)	(12.446.119.561)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.696.451.148)	(2.641.437.225)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(55.374.615.889)	(48.485.431.657)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	499.743.124.585	296.003.524.006
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.412.590.857)	(57.944.494.573)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.174.242.425	202.693.603
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(411.236.255.000)	(122.834.736.925)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.954.256.925	297.207.999.173
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72.934.868.627	43.072.518.067
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(335.585.477.880)	159.703.979.345



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	434.782.693.683	754.056.290.945
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.774.503.513)	(797.705.968.880)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.774.778.000)	(130.774.778.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	160.233.412.170	(174.424.455.935)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	324.391.058.875	281.283.047.416
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	715.929.348.889	431.677.642.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	394.152.231	2.968.659.337
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.040.714.559.995	715.929.348.889

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Cường
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 750, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.719 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.071 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm và tới ngày báo cáo tài chính riêng này ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Thuế đối ứng

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Tổng thống Hoa Kỳ Donald J. Trump đã ký Sắc lệnh hành pháp áp đặt mức thuế 46% đối với hàng hóa mà Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam. Từ ngày 05 tháng 4 năm 2025 đến ngày 06 tháng 8 năm 2025, Tổng thống Trump và Chính quyền Hoa Kỳ đã áp dụng lệnh tạm hoãn áp đối với việc áp dụng thuế Đối ứng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ một số đối tác thương mại (trong đó có Việt Nam), theo đó mức thuế suất áp dụng là 10%.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, Chính quyền Hoa Kỳ đã ban hành một Sắc lệnh Hành pháp mới để tiếp tục điều chỉnh chính sách Thuế đối ứng áp dụng đối với một số đối tác thương mại (bao gồm Việt Nam), nâng mức thuế áp dụng lên 20% áp dụng từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 cho đến khi Hiệp định Thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam được ký kết.

Ngày 20 tháng 02 năm 2026, Tòa án tối cao Mỹ ra phán quyết bác bỏ mức thuế quan từ 10 - 50% mà Tổng thống Donald Trump áp đặt với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ. Ngay sau phán quyết của Tòa án tối cao, Tổng thống Trump đã ký một sắc lệnh hành pháp bãi bỏ một loạt sắc lệnh thuế quan với nhiều nước dựa trên IEEPA. Tuy nhiên ông cũng tuyên bố sẽ áp thuế 10% đối với hầu hết hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ trong 150 ngày, miễn trừ cho một số mặt hàng nhất định bao gồm khoáng sản, kim loại và sản phẩm năng lượng thiết yếu.

Diễn biến kết quả kỳ rà soát thuế chống bán phá giá POR 19

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố “Kết quả sơ bộ, thông báo ý định hủy bỏ một phần và quyết định hủy bỏ cuối cùng một phần trong đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá năm 2023-2024” đối với một số sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam trong giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 (“POR 19”). Theo thông báo này, hai bị đơn bắt buộc chịu mức thuế suất dự kiến lần lượt là 35,29% và 0%, Công ty nằm trong danh sách các Công ty chịu thuế suất riêng biệt dự kiến 35,29%.

Ngày 17 tháng 02 năm 2026, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố kết quả cuối cùng cho giai đoạn rà soát POR 19. Theo đó, hai bị đơn bắt buộc phải chịu chung mức thuế suất là 25,76%. Đối với nhóm doanh nghiệp đủ điều kiện hưởng mức thuế suất riêng biệt nhưng không bị kiểm tra bắt buộc (bao gồm Công ty), mức thuế suất áp dụng là 4,58%.

Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động và rủi ro thuế quan. Các chính sách phòng vệ thương mại có thể thay đổi theo từng kỳ rà soát, chịu ảnh hưởng lớn từ yếu tố chính sách, pháp lý và diễn biến cung – cầu toàn cầu, qua đó có thể tác động đáng kể đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của các vấn đề này đối với hoạt động của Công ty đồng thời xây dựng các chính sách để ứng phó với những thay đổi về thuế quan này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Cần Thơ	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Cần Thơ	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tin An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Ninh, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Số 750, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho còn lại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	04 - 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, bảo hiểm xe ô tô, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ); và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều năm tài chính;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản phải trả

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo phải trích trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Lãi và cổ tức

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.183.299.724	1.064.617.850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	373.178.870.015	10.264.731.039
Các khoản tương đương tiền (i)	665.352.390.256	704.600.000.000
	1.040.714.559.995	715.929.348.889

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	492.716.255.000	-	89.434.256.925	-
	492.716.255.000	-	89.434.256.925	-
b) Dài hạn				
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (ii)	180.400.000.000	-	180.400.000.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Thuận (ii)	198.692.425.225	-	198.692.425.225	-
	379.092.425.225	-	379.092.425.225	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,4%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5% đến 4,6%/năm).

- (ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các Công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 01. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 29.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mazzetta Company, LLC	144.181.396.713	29.287.044.087
Kangamiut Seafood A/S	35.203.950.000	-
Kyokuyo Co.,Ltd	30.153.513.098	47.928.427.170
Amanda Seafood Private Limited	27.683.603.970	53.454.802.448
Khác	92.598.919.656	60.422.877.120
	329.821.383.437	191.093.150.825

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 17.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng tiền hàng ủy thác xuất khẩu	7.118.499.317	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.097.239.201	2.889.674.156
Chi hộ	158.844.919	151.699.651
Tạm ứng cho nhân viên	184.623.169	68.940.213
Khác	7.719.855	2.920.034
	13.566.926.461	3.113.234.054
Trong đó: Số dư với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	6.719.855	1.920.034

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm	517.797.732.634	-	363.955.921.213	-
Hàng gửi đi bán	12.940.833.566	-	113.725.840.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.083.089.245	-	85.264.224.915	-
Nguyên vật liệu	42.267.970.215	-	87.356.391.453	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	18.936.645.111	-	26.794.081.293	-
Hàng mua đang đi đường	2.060.320.659	-	34.133.120.836	-
	620.086.591.430	-	711.229.580.137	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 17.

00/
 AN
 TN
 ĐÁP
 TT
 AM
 /3/

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	15.375.150.577	15.628.245.084
Bảo hiểm xe ô tô	248.686.950	634.251.658
	<u>15.623.837.527</u>	<u>16.262.496.742</u>
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	90.711.197.946	68.066.959.564
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	19.837.687.392	32.209.369.791
Chi phí bảo trì tài sản cố định	7.131.374.280	10.151.943.637
Chi phí cải tạo ao	89.900.216	368.755.025
	<u>117.770.159.834</u>	<u>110.797.028.017</u>



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	539.069.231.742	641.590.593.131	65.996.539.046	12.619.169.540	10.933.715.899	1.270.209.249.358
Tăng do mua sắm	-	5.150.349.591	5.704.276.997	410.650.000	283.331.000	11.548.607.588
Xây dựng cơ bản hoàn thành	20.452.279.652	-	-	-	-	20.452.279.652
Khác	14.900.515.397	-	-	-	297.252.418	15.197.767.815
Thanh lý	-	(679.872.370)	(6.224.535.237)	-	-	(6.904.407.607)
Số dư cuối năm	574.422.026.791	646.061.070.352	65.476.280.806	13.029.819.540	11.514.299.317	1.310.503.496.806
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	236.990.103.139	415.288.701.672	46.433.276.509	10.698.490.668	5.673.319.986	715.083.891.974
Khấu hao trong năm	65.855.409.907	59.564.196.293	6.656.959.117	630.100.255	831.771.949	133.538.437.521
Thanh lý	-	(679.872.370)	(5.974.538.147)	-	-	(6.654.410.517)
Số dư cuối năm	302.845.513.046	474.173.025.595	47.115.697.479	11.328.590.923	6.505.091.935	841.967.918.978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	302.079.128.603	226.301.891.459	19.563.262.537	1.920.678.872	5.260.395.913	555.125.357.384
Tại ngày cuối năm	271.576.513.745	171.888.044.757	18.360.583.327	1.701.228.617	5.009.207.382	468.535.577.828

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 432.524.435.673 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 382.642.595.487 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 175.365.378.030 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 212.192.605.337 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 17.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.085.118.900	685.096.810	1.770.215.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	445.778.663	685.096.810	1.130.875.473
Hao mòn trong năm	20.750.470	-	20.750.470
Số dư cuối năm	466.529.133	685.096.810	1.151.625.943
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	639.340.237	-	639.340.237
Tại ngày cuối năm	618.589.767	-	618.589.767

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 685.096.810 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 685.096.810 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Kyokuyo Company Limited	55.572.705.892	36.291.125.772
Công ty TNHH Bao Bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	5.100.976.350	4.886.182.138
Công ty Cổ phần Hạnh Minh Thi - Long An	2.859.011.834	2.632.869.090
Khác	27.317.625.851	40.733.573.138
	90.850.319.927	84.543.750.138

Trong đó: Số dư với các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 29)

1.193.218.501

3.140.105.271

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.369.169.560	27.687.216.987	27.449.876.973	1.606.509.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.696.451.148	15.289.324.175	1.696.451.148	15.289.324.175
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	17.316.400	7.392.958.309	7.393.095.109	17.179.600
	3.082.937.108	50.369.499.471	36.539.423.230	16.913.013.349

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	281.983.193.315	84.623.682.545
Chi phí kiểm mẫu	6.409.611.000	-
Chi phí thuế đối ứng	1.935.978.425	-
Chi thường hiệu quả nuôi tôm	1.511.000.000	3.200.000.000
Chi phí tôm nguyên liệu	378.490.000	1.183.012.000
Khác	5.047.742.492	3.908.613.130
	297.266.015.232	92.915.307.675

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá được áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ. Khoản chi phí này được Công ty ước tính và tạm trích trước vào chi phí trong từng năm tương ứng với giá trị và thời gian các lô hàng xuất khẩu tôm vào thị trường này, chi tiết lũy kế trích trước đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<u>Số dư thuế dự phòng</u> VND
Cho kỳ từ ngày 01/02/2023 đến ngày 31/01/2024	41.511.637.263
Cho kỳ từ ngày 01/02/2024 đến ngày 31/12/2025	240.471.556.052
	281.983.193.315

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 4,58%, là thuế suất theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19"), được công bố ngày 17 tháng 02 năm 2026.

Cho giai đoạn từ 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày kết thúc năm tài chính này, thuộc kỳ rà soát thuế chống bán phá giá do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20") và chưa có kết luận cuối cùng, cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ chưa tiến hành rà soát. Căn cứ trên thực tế tình hình áp đặt thuế quan của chính quyền Mỹ và diễn biến kết quả vụ kiện thuế chống bán phá giá kỳ POR 19, Ban Giám đốc đánh giá tình hình thuế quan tiềm ẩn mức độ rủi ro cao, biến động liên tục và khó lường trước, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá với số tiền là 240.471.556.052 VND theo thuế suất tham chiếu dựa trên lịch sử các kỳ POR trước đây.

Cho giai đoạn chưa có kết luận sau cùng về thuế suất thuế chống bán phá giá từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày kết thúc năm tài chính này, trong trường hợp giả định thay đổi $\pm 1\%$ so với thuế suất chống bán phá giá mà Công ty đang áp dụng và giả định các yếu tố khác không thay đổi, chi phí thuế chống bán phá giá ước tính sẽ tăng hoặc giảm khoảng 21,5 tỷ VND, theo đó lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng sẽ biến động tăng hoặc giảm một khoản tương ứng.

Ngành thủy sản Việt Nam, đặc biệt là mặt hàng tôm xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, thường xuyên chịu tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá) do Bộ Thương mại Hoa Kỳ áp dụng qua từng kỳ rà soát hành chính. Do đó, Công ty đánh giá rằng tỷ lệ thuế suất mà Công ty đang áp dụng hiện nay cho kỳ POR 20 cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh phù hợp tình hình cạnh tranh về giá của mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ và môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động. Khoản thuế phải nộp và chi phí thuế liên quan sẽ được điều chỉnh phù hợp theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ trong thời gian tới.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	7.118.499.317	-
tiền hàng xuất khẩu ủy thác		
Khác	2.207.749.373	533.521.812
	9.326.248.690	533.521.812
b. Dài hạn		
Kỳ quỹ	630.000.000	635.000.000
	630.000.000	635.000.000
Trong đó: Số dư với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	7.125.497.888	7.305.238

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (i)	378.430.000.000	1.987.587.900.000	2.023.241.000.000	342.776.900.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	141.399.001.000	1.814.786.204.528	1.631.885.895.243	324.299.310.285
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (iii)	-	230.702.987.096	86.942.006.211	143.760.980.885
	519.829.001.000	4.033.077.091.624	3.742.068.901.454	810.837.191.170

(i) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 043/25/HDHM/ST/CRC1 ngày 19 tháng 06 năm 2025 có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 11);
- Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại Lô B, khu Công nghiệp An Nghiệp (Thuyết minh số 9); và
- Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 7).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 342.776.900.000 VND và áp dụng lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,5%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 44046/2025-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN ngày 10 tháng 10 năm 2025 có thời hạn đến hết ngày 10 tháng 10 năm 2026. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác (bao gồm L/C và các khoản bảo lãnh) được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 11);
- Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển tại kho Công ty, nhà máy Tin An, nhà máy Sao Ta (Thuyết minh số 9).



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 324.299.310.285 VND và áp dụng lãi suất là 4%/năm.

- (iii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 002/2025/677911/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2025 có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành LC. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty ngoại trừ các tài sản đã dùng thế chấp cho các ngân hàng khác như trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 7. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 143.760.980.885 VND và áp dụng lãi suất là 3,8%/năm.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	33.954.033.495	50.483.782.882
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	31.804.648.602	31.955.682.270
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(55.374.615.889)	(48.485.431.657)
Số dư cuối năm	10.384.066.208	33.954.033.495

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư khoản dự phòng phải trả dài hạn với số tiền 9.392.424.750 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.802.600.250 VND) là liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Số dư đầu năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	754.940.246.565	2.002.510.262.567
Lợi nhuận trong năm	-	-	208.275.925.599	208.275.925.599
Chia cổ tức	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(31.955.682.270)	(31.955.682.270)
Số dư cuối năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	800.482.711.894	2.048.052.727.896
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Số dư đầu năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	800.482.711.894	2.048.052.727.896
Lợi nhuận trong năm	-	-	348.980.346.920	348.980.346.920
Chia cổ tức (i)	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(31.804.648.602)	(31.804.648.602)
Số dư cuối năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	986.880.632.212	2.234.450.648.214

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.HĐQT.25 ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2024 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 5 năm 2025.
- (ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889		65.388.889	
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889		65.388.889	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889		65.388.889	
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889		65.388.889	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Thủy sản Bến Tre				
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	653.888.890.000	100,00	653.888.890.000	100,00

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Quỹ Fair Trade (VND)	18.967.503		-	
Quỹ Fair Trade (USD)	309.365		133.964	

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng thuộc quỹ Fair Trade mà Công ty thực hiện mở tài khoản và quản lý căn cứ theo thỏa thuận ủy quyền với Đội quản lý Quỹ Fair Trade đại diện cho nhân viên Công ty.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Đô la Mỹ (USD)	13.954.602		149.093	
Yên Nhật (JPY)	257.247		228.520	
Euro (EUR)	6.423		134	

Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.526.218.923	2.228.447.447
Trên 1 năm đến 5 năm	13.766.077.878	9.921.926.060
Trên 5 năm	97.138.921.015	84.394.366.311
	<u>114.431.217.816</u>	<u>96.544.739.817</u>

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng thủy sản (i)	5.476.594.329.939	4.876.747.704.399
Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	159.000.000	93.000.000
	<u>5.476.753.329.939</u>	<u>4.876.840.704.399</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3.542.470.375	7.178.309.750
Giảm giá hàng bán	14.776.722	188.697.380
	<u>3.557.247.097</u>	<u>7.367.007.130</u>
Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	40.245.684.000	13.858.939.000

(i) Cơ cấu doanh thu bán hàng thủy sản theo khu vực thị trường của Công ty như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán nội địa	839.253.859.302	773.280.880.882
Doanh thu bán xuất khẩu	4.637.340.470.637	4.103.466.823.517
Trong đó:		
<i>Thị trường Mỹ</i>	1.871.303.015.059	1.309.267.687.314
<i>Thị trường Nhật</i>	1.469.695.358.447	1.588.088.494.621
<i>Thị trường Anh</i>	136.017.596.898	190.966.581.280
<i>Thị trường khác</i>	1.160.324.500.233	1.015.144.060.302
	<u>5.476.594.329.939</u>	<u>4.876.747.704.399</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng thủy sản	4.742.439.559.436	4.460.130.052.145
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	159.000.000	93.000.000
	<u>4.742.598.559.436</u>	<u>4.460.223.052.145</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.883.496.786.615	3.583.508.012.772
Chi phí nhân công	618.814.262.926	562.558.061.621
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	133.559.187.991	135.467.670.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.952.251.092	187.194.078.987
Chi phí khác bằng tiền	383.743.800.954	182.433.219.865
	5.187.566.289.579	4.651.161.043.570

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	55.539.738.985	62.109.004.032
Cổ tức được chia	36.080.000.000	21.648.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	40.062.433.672	17.096.263.795
	131.682.172.657	100.853.267.827
Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	36.080.000.000	23.812.054.795

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.667.662.186	12.566.372.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.089.504.689	18.673.036.736
	38.757.166.875	31.239.408.850

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	97.060.965.942	116.978.984.675
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	192.786.350.285	46.191.935.873
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	40.795.981.113	6.869.750.414
Chi phí khấu hao	5.724.419.434	6.102.541.501
Chi phí hoa hồng	2.548.118.933	1.394.242.444
Chi phí nhân viên	4.493.467.655	4.249.758.561
Khác	45.536.993.696	29.781.939.212
	388.946.297.058	211.569.152.680
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	40.648.760.651	36.060.036.666
Thuế và phí	7.331.417.710	6.563.707.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.133.115.459	3.886.473.576
Chi phí khấu hao và hao mòn	417.603.023	768.164.216
Khác	10.614.867.352	12.939.853.475
	62.145.764.195	60.218.235.912

- (i) Phản ánh chi phí thuế chống bán phá giá được trích trước như chi tiết tại Thuyết minh số 15.
(ii) Phản ánh chi phí thuế chống trợ cấp với thuế suất 2,84% áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo quy định của Bộ Thương mại Mỹ về thuế chống trợ cấp.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.289.324.175	3.696.451.148
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.451.101.823	(4.737.137.414)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.740.425.998	(1.040.686.266)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	373.720.772.918	207.235.239.333
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	201.728.214.289	51.290.170.308
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.943.822.259	3.918.796.186
- Các khoản chênh lệch tạm thời	198.784.392.030	47.371.374.122
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	36.080.000.000	21.648.000.000
- Thu nhập không chịu thuế	36.080.000.000	21.648.000.000
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	539.368.987.207	236.877.409.641
Thu nhập được miễn thuế	387.932.212.857	200.160.036.208
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	149.980.306.948	36.470.235.386
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	1.456.467.402	247.138.047
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.289.324.175	3.696.451.148

Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn (bao gồm Nhà máy Thủy sản Tin An, Nhà máy Thủy sản Sao Ta và Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động; và
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn (bao gồm Văn phòng Công ty và Nhà máy Thủy sản Nam An), Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty chịu thuế suất thông thường 20%.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty con
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn PAN

12
HI
NG
ỀM
LI
ỆT
40

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.245.684.000	13.858.939.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	37.977.740.000	9.197.316.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2.267.944.000	4.661.623.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	341.964.457.489	411.258.691.319
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	315.596.548.100	376.690.314.350
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	24.282.187.005	28.260.069.656
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	1.190.501.550	5.810.628.600
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	255.922.222	268.954.955
Công ty Cổ phần phân phối Hàng tiêu dùng PAN	86.666.667	-
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	52.631.945	228.723.758
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Cổ tức được chia	36.080.000.000	21.648.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	36.080.000.000	21.648.000.000
Thu hộ ủy thác	804.695.319.758	385.593.135.462
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	804.695.319.758	385.593.135.462
Chi hộ ủy thác	122.066.111.153	18.627.937.785
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	122.066.111.153	18.627.937.785
Nhận chi hộ	332.648.400	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	332.648.400	-
Thu hồi tiền cho vay	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Lãi cho vay	-	2.164.054.795
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	2.164.054.795

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác	6.719.855	1.920.034
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	6.719.855	1.920.034
Phải trả người bán ngắn hạn	1.193.218.501	3.140.105.271
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	859.980.000	2.598.400.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	276.396.000	290.471.351
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	56.842.501	251.233.920
Phải trả ngắn hạn khác	7.125.497.888	7.305.238
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	7.125.497.888	7.305.238

0-00
 HÃNH
 Y TNH
 OÁN
 TTE
 IAM
 CHI

Thu nhập gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Hồ Quốc Lực	2.027.194.000	1.994.503.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	544.000.000	544.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	2.079.804.000	1.997.933.000
Ông Tô Minh Chăng	1.454.848.000	1.438.423.000
Ông Nguyễn Văn Khải	408.000.000	358.000.000
Ông Adisak Torsakul	-	277.000.000
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	408.000.000	81.000.000
Bà Triệu Mai Lan	767.523.000	657.513.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	862.842.000	822.631.000
Ông Lý Thái Hưng	892.240.000	746.975.000
Bà Lý Thị Kim Yến	234.000.000	204.000.000
Ông Hoàng Thanh Vũ	1.472.744.000	1.525.161.000
Ông Mã Ích Hưng	1.171.205.000	1.178.566.000
Bà Lê Ngọc Hương	1.041.375.000	1.056.753.000
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	1.120.807.000	466.291.000
	14.484.582.000	13.348.749.000

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 458.438.000 VND (2024: 852.385.277 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 6.097.239.201 VND (năm 2024: 2.889.674.156 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 3.598.294.397.941 VND (năm 2024: 2.544.404.285.764 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 31

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Sao Ta Foods Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS AND THE BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, Board of Executive Officers and Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Ho Quoc Luc	Chairman
Mrs. Nguyen Thi Tra My	Vice Chairman
Mr. Pham Hoang Viet	Member (has a resignation letter dated 09 January 2026)
Mr. Nguyen Van Khai	Independence Member
Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	Member

Board of Executive Officers

Mr. Ma Ich Hung	General Director and Legal Representative (appointed on 01 March 2026)
	Deputy General Director
Mr. Pham Hoang Viet	General Director (has a resignation letter dated 09 January 2026)
Mrs. Le Ngoc Huong	Deputy General Director
Mr. Hoang Thanh Vu	Deputy General Director
Mr. Nguyen Moc Khiem	Deputy General Director

Board of Supervisors

Mrs. Luu Nguyen Truc Dung	Head of the Board of Supervisors
Mr. Ly Thai Hung	Member
Mrs. Ly Thi Kim Yen	Member

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Executive Officers are also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

SAO TA
CÔNG
CỐ
VI

No.: 0472 /VN1A-HC-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders
The Board of Directors and Board of Executive Officers
Sao Ta Foods Joint Stock Company**

We have audited the accompanying separate financial statements of Sao Ta Foods Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 27 March 2026 as set out from page 5 to page 31, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, and the statement of income and statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Executive Officers' Responsibility for the Separate Financial Statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

30-0
NHÂN
TY T
TOÁ
LOIT
T NA
HỒ

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

Emphasis of Matters

We draw the reader's attention to Note 15 of the Notes to the separate financial statements. As of the date of these separate financial statements, the review process of the anti-dumping case on Vietnamese shrimp exported to the U.S. market, conducted by the U.S. Department of Commerce for the period from 01 February 2024 to 31 January 2025 ("POR 20"), has not reached a final conclusion, and the subsequent period until 31 December 2025, has not yet been reviewed.

Our audit opinion is not modified in respect of this matter.



Nguyen Thi Thu Sang
Nguyen Thi Thu Sang
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No.1144-2023-001-1
**BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT
COMPANY LIMITED**
27 March 2026
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

Mai Hong Hoa
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No.4834-2024-001-1



BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		2,590,322,973,383	1,758,573,000,614
I. Cash and cash equivalents	110	5	1,040,714,559,995	715,929,348,889
1. Cash	111		375,362,169,739	11,329,348,889
2. Cash equivalents	112		665,352,390,256	704,600,000,000
II. Short-term investment	120		492,716,255,000	89,434,256,925
1. Held-to-maturity investments	123	6	492,716,255,000	89,434,256,925
III. Short-term receivables	130		353,407,695,588	199,980,703,597
1. Short-term trade receivables	131	7	329,821,383,437	191,093,150,825
2. Short-term advances to suppliers	132		10,019,385,690	5,774,318,718
3. Other short-term receivables	136	8	13,566,926,461	3,113,234,054
IV. Inventories	140	9	620,086,591,430	711,229,580,137
1. Inventories	141		620,086,591,430	711,229,580,137
V. Other short-term assets	150		83,397,871,370	41,999,111,066
1. Short-term prepayments	151	10	15,623,837,527	16,262,496,742
2. Value added tax deductibles	152		67,774,033,843	25,736,614,324
B. NON-CURRENT ASSETS	200		969,488,053,515	1,085,098,436,869
I. Fixed assets	220		469,154,167,595	555,764,697,621
1. Tangible fixed assets	221	11	468,535,577,828	555,125,357,384
- Cost	222		1,310,503,496,806	1,270,209,249,358
- Accumulated depreciation	223		(841,967,918,978)	(715,083,891,974)
2. Intangible assets	227	12	618,589,767	639,340,237
- Cost	228		1,770,215,710	1,770,215,710
- Accumulated amortisation	229		(1,151,625,943)	(1,130,875,473)
II. Long-term assets in progress	240		3,471,300,861	29,993,184,183
1. Construction in progress	242		3,471,300,861	29,993,184,183
III. Long-term financial investments	250		379,092,425,225	379,092,425,225
1. Investments in subsidiaries	251	6	379,092,425,225	379,092,425,225
IV. Other long-term assets	260		117,770,159,834	120,248,129,840
1. Long-term prepayments	261	10	117,770,159,834	110,797,028,017
2. Deferred tax assets	262		-	9,451,101,823
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		3,559,811,026,898	2,843,671,437,483

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		1,325,360,378,684	795,618,709,587
I. Current liabilities	310		1,315,337,953,934	785,181,109,337
1. Short-term trade payables	311	13	90,850,319,927	84,543,750,138
2. Short-term advances from customers	312		3,482,525,543	9,621,189,830
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	14	16,913,013,349	3,082,937,108
4. Payables to employees	314		76,278,573,815	40,701,368,279
5. Short-term accrued expenses	315	15	297,266,015,232	92,915,307,675
6. Other current payables	319	16	9,326,248,690	533,521,812
7. Short-term loans and obligations under finance leases	320	17	810,837,191,170	519,829,001,000
8. Bonus and welfare funds	322	18	10,384,066,208	33,954,033,495
II. Long-term liabilities	330		10,022,424,750	10,437,600,250
1. Other long-term payables	337	16	630,000,000	635,000,000
2. Long-term provisions	342	19	9,392,424,750	9,802,600,250
D. EQUITY	400		2,234,450,648,214	2,048,052,727,896
I. Owners' equity	410	20	2,234,450,648,214	2,048,052,727,896
1. Owners' contributed capital	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Share premium	412		593,681,126,002	593,681,126,002
3. Retained earnings	421		986,880,632,212	800,482,711,894
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		637,900,285,292	592,206,786,295
- Retained earnings of the current year	421b		348,980,346,920	208,275,925,599
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		3,559,811,026,898	2,843,671,437,483

Ly Thi Thu Hong
Preparer

To Minh Chang
Chief Accountant



Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	22	5,476,753,329,939	4,876,840,704,399
2. Deductions	02	22	3,557,247,097	7,367,007,130
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		5,473,196,082,842	4,869,473,697,269
4. Cost of goods sold and services rendered	11	23	4,742,598,559,436	4,460,223,052,145
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		730,597,523,406	409,250,645,124
6. Financial income	21	25	131,682,172,657	100,853,267,827
7. Financial expenses	22	26	38,757,166,875	31,239,408,850
- In which: Interest expense	23		26,667,662,186	12,566,372,114
8. Selling expenses	25	27	388,946,297,058	211,569,152,680
9. General and administration expenses	26	27	62,145,764,195	60,218,235,912
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		372,430,467,935	207,077,115,509
11. Other income	31		1,426,253,127	247,138,047
12. Other expenses	32		135,948,144	89,014,223
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		1,290,304,983	158,123,824
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		373,720,772,918	207,235,239,333
15. Current corporate income tax expense	51	28	15,289,324,175	3,696,451,148
16. Deferred corporate tax income	52	28	9,451,101,823	(4,737,137,414)
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		348,980,346,920	208,275,925,599



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant




Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

CASH FLOW STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Unit: VND	
		Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	373,720,772,918	207,235,239,333
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	133,559,187,991	135,467,670,325
Provisions	03	(410,175,500)	1,356,267,500
Foreign exchange loss/(gain) arising from translating foreign currency items	04	3,002,823,298	(2,814,316,233)
Gain from investing activities	05	(77,066,679,007)	(38,946,957,398)
Interest expense	06	26,667,662,186	12,566,372,114
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	459,473,591,886	314,864,275,641
Changes in receivables	09	(205,691,933,743)	(57,126,927,719)
Changes in inventories	10	91,142,988,707	1,384,260,158
Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	244,706,913,830	56,858,383,881
Changes in prepaid expenses	12	(6,334,472,602)	43,596,520,488
Interest paid	14	(26,482,896,456)	(2,641,437,225)
Corporate income tax paid	15	(1,696,451,148)	-
Other cash outflows	17	(55,374,615,889)	(48,485,431,657)
Net cash generated by operating activities	20	499,743,124,585	308,449,643,567
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(6,412,590,857)	(57,944,494,573)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	1,174,242,425	202,693,603
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(411,236,255,000)	(122,834,736,925)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	7,954,256,925	297,207,999,173
5. Interest earned, dividends and profits received	27	72,934,868,627	43,072,518,067
Net cash (used in)/generated by investing activities	30	(335,585,477,880)	159,703,979,345



CASH FLOW STATEMENT (Continued)
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	434,782,693,683	754,056,290,945
2. Repayment of borrowings	34	(143,774,503,513)	(797,705,968,880)
3. Dividends and profits paid	36	(130,774,778,000)	(130,774,778,000)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40	160,233,412,170	(174,424,455,935)
Net increase in cash (50=20+30+40)	50	324,391,058,875	281,283,047,416
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	715,929,348,889	431,677,642,136
Effects of changes in foreign exchange rates	61	394,152,231	2,968,659,337
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	1,040,714,559,995	715,929,348,889


Ly Thi Thu Hong
Preparer


To Minh Chang
Chief Accountant




Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Sao Ta Food Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company converted from the equitization of Soc Trang Import-Export Food Company under Decision No. 346/QĐ-TCCB02 dated 09 October 2002 of the People's Committee of Soc Trang Province (now is People's Committee of Can Tho City) and the Business Registration Certificate ("BRC") No. 2200208753 first issued by the Department of Planning and Investment of Soc Trang Province (now is Department of Planning and Investment of Can Tho City) on 19 December 2002, and the amended BRCs.

The Company's shares are officially listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) with the stock code FMC since 07 December 2006.

The Company has its registered head office at No. 750 Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City, Vietnam.

The total number of employees of the Company as at 31 December 2025 is 3,719 (as at 31 December 2024: 4,071).

Principal activities

The main activities of the Company are culturing, processing, preserving aqua-cultural products; trading foods and coarse agricultural products and producing, exporting agricultural products.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Events arising during the year and up to the date of this separate financial statement that affect the Company's operations

Tariff taxes

On 2 April 2025, U.S. President Donald J. Trump signed an Executive Order imposing a 46% tariff on goods imported into the United States from Vietnam. From 5 April 2025 to 6 August 2025, President Trump and the U.S. Government implemented a temporary suspension of the reciprocal tariff application on goods imported into the United States from certain trading partners (including Vietnam), under which a tariff rate of 10% was applied.

On 31 July 2025, the United States Government issued a new Executive Order to further adjust the Reciprocal Tariff policy applied to certain trading partners (including Vietnam), increasing the tariff rate to 20%, effective from 7 August 2025 until a Bilateral Trade Agreement between the United States and Vietnam is signed.

On 20 February 2026, the U.S. Supreme Court issued a ruling rejecting the 10–50% tariffs that President Donald Trump had imposed on all goods imported into the United States. Immediately following the Supreme Court's decision, President Trump signed an executive order repealing a series of tariff orders with multiple countries under the IEEPA. However, he also announced that a 10% tariff would be applied to most goods imported into the U.S. for 150 days, with exemptions for certain items including minerals, metals, and essential energy products.

Developments and results of the anti-dumping tax review for POR 19

On 05 June 2025, the U.S. Department of Commerce announced the “Preliminary Results, Notice of Intent to Partially Revoke, and Final Partial Revocation Decision in the 2023-2024 Administrative Review of the Anti-Dumping Duty” for certain frozen warm-water shrimp products originating from Vietnam during the review period from 01 February 2023 to 31 January 2024 (“POR 19”). According to this notice, two mandatory respondents are subject to preliminary duty rates of 35.29% and 0%, respectively, with the company listed among those subject to a separate preliminary duty rate of 35.29%.

On 17 February 2026, the U.S. Department of Commerce announced the final results for the POR 19 review period. Accordingly, two mandatory respondents are subject to a combined duty rate of 25.76%. For the group of companies eligible for a separate rate but not subject to mandatory review (including the Company), the applicable duty rate is 4.58%.

The Company’s Executive Board notes that the international trade environment, particularly the U.S. market, continues to carry significant fluctuations and tariff risks. Trade defence policies may change with each review period, heavily influenced by policy, legal factors, and global supply-demand developments, which could significantly impact the Company’s operations, benefits, and economic obligations. Currently, the Board of Directors and Executive Board of the Company are carefully monitoring and assessing the potential impact of these issues on the Company’s operations while developing policies to respond to these taxes changes.

The Company’s structure

Details of the subsidiaries in which the Company holds ownership percentage and voting rights as at 31 December 2025 are as follows:

Subsidiaries	Established and operation location	Ownership percentage (%)	Voting rights ratio (%)	Principle activities
Khang An Foods Joint Stock Company	Can Tho	51.54%	51.54%	Processing and preserving aquatic products; buying and selling food, foodstuffs, preliminary processed agricultural products and producing, exporting and consuming agricultural products
Vinh Thuan Company Limited	Can Tho	99.10%	100%	Aquaculture

Details of the Company’s branches as at 31 December 2025 are as follows:

No.	Branch	Location
1.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Xuan Phu Aquaculture Enterprise	Land Plot No. 1, Map Sheet No. 13 at Tan Nam Hamlet, Vinh Phuoc Ward, Can Tho City, Vietnam
2.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Tin An Seafood Factory	Lot N, An Nghiep Industrial Park, An Ninh Commune, Can Tho City, Vietnam
3.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Nam An Seafood Factory (FIMEX VN)	750 Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City, Vietnam
4.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Sao Ta Seafood Enterprise	Lot K, An Nghiep Industrial Park, Soc Trang Ward, Can Tho City, Vietnam

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

Comparative figures of the separate financial statements are the figures of the Company’s audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024.



2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The Company also prepares consolidated financial statements including the Company's separate financial statements and the financial statements of its subsidiary in another report. The separate financial statements should be read in conjunction with the Company's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 for complete information on the Company's operations.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No.200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises),
- Circular No.75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200,
- Circular No.53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200, and
- Circular No.195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Board of Executive Officers is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 1 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.



Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity including term deposits and loans held to maturity to earn periodic interest.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Equity investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Interests in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures and associates are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

011
CH
CON
KII
DE
VI
TH P

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	03 - 15
Machinery and equipment	03 - 10
Motor vehicles	03 - 08
Office equipment	03 - 07
Others	04 - 10

In particular, for assets serving shrimp farming, annual depreciation costs are allocated to the cost of shrimp farming corresponding to each shrimp farming season.

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between net proceeds from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the income statement.

Leasing

Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortisation

Intangible fixed assets represent the value of land use rights and computer software and are presented at historical cost minus the value of accumulated amortisation.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible fixed assets when the Company is granted a land use rights certificate before 2003 in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45"). Land use rights with a definite term are amortized on a straight-line basis over a period of 39 to 50 years.

Computer software

Computer software is initially recorded at purchase price and amortized on a straight-line basis over its estimated useful life of 03 to 06 years. The cost of acquiring new computer software that is not an integral part of the related hardware is capitalized and accounted for as an intangible fixed asset.

00-
 NHÀ
 TỶ
 1 TC
 017
 T N.
 1 HỒ

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many financial years. Prepaid expenses include land use rights value, insurance premiums, tools and supplies issued for use, fixed asset maintenance costs and pond renovation costs.

The value of land use rights include:

- Land rent paid in advance under land lease contracts signed with the People's Committee of Soc Trang Province (now is People's Committee of Can Tho City); and
- Land use rights value when the Company is granted a land use right certificate with a term after 2003.

The value of land use rights is allocated to the income statement on a straight-line basis over the lease term or remaining usage period.

Insurance premiums are allocated to the separate income statement on a straight-line basis over the insurance period.

Other prepaid expenses include:

- Tools and supplies issued for use, which are the value of tools and supplies serving the production and business process related to many financial years;
- Fixed asset maintenance costs, which are the costs of maintenance, repair, replacement and repair of damages arising during operations to restore the operating capacity to the original standard operating state of the assets; and
- Pond renovation costs.

These costs can bring future economic benefits to the Company and are capitalized in the form of prepayments and allocated to the income statement, using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

In particular, for prepaid expenses for shrimp farming, the annual allocation cost is allocated to the cost of shrimp farming corresponding to each shrimp farming season.

Payables

Payables to suppliers reflect the payment status of debts payable by the enterprise to the seller of materials, goods, service providers, and sellers of fixed assets according to signed economic contracts.

Accrued expenses include payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer during the financial year but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, recorded in the production and business expenses of the reporting year and production and business expenses of the reporting year must be provisioned in accordance with current accounting regulations.



Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting year for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the financial statements at the end of each reporting year. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the income statement.

Owner's equity and share premium

The owner's equity shall be recorded according to the par value of the shares upon initial issuance or additional issuance.

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and the par value of shares upon initial or additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

Profit distribution

The Company's net profit can be used to pay dividends to shareholders upon approval by the General Meeting of Shareholders and after reserves and funds are provided in accordance with the Company's charter and Vietnam laws.

The distributions of profit after corporate income tax are made as requested by the Board of Directors and approved by the Annual General Meeting of Shareholders.

Bonus and welfare funds

Bonus and welfare funds are set up for material reward and encouragement, bringing common benefits and improving the welfare of employees. Bonus and welfare funds are presented as a payable amount in the separate balance sheet.

Dividend

Dividend paid to common shares are determined based on the net profit realized and the dividend payment is deducted from the Company's retained earnings. Dividend are only paid when all conditions are met according to current law. Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the separate balance sheet after the Board of Directors' decision on dividend payment and the Vietnam Securities Depository Centre's announcement of the dividend payment deadline.

Revenue recognition

Revenue from sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Sales deductions

Sales deductions include sales returns, sales discounts.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

Interest and dividend

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Interest from investments is recognized when the Company has the right to receive the profit.

Dividends are recognized when the Company has right to receive dividend payments.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

10/11/2011
CH
DN
KIE
DE
VI
PI

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	2,183,299,724	1,064,617,850
Bank demand deposits	373,178,870,015	10,264,731,039
Cash equivalents (i)	665,352,390,256	704,600,000,000
	<u>1,040,714,559,995</u>	<u>715,929,348,889</u>

(i) As at 31 December 2025, cash equivalents reflect the value of deposit contracts at commercial banks of the Company with original terms not more than 03 months, earning interest rates at 4.75% per annum (as at 31 December 2024: from 4.4% per annum to 4.75% per annum).

6. FINANCIAL INVESTMENTS

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
a. Short-term				
Held-to-maturity investments				
Term deposits (i)	492,716,255,000	-	89,434,256,925	-
	<u>492,716,255,000</u>	<u>-</u>	<u>89,434,256,925</u>	<u>-</u>
b. Long-term				
Investments in subsidiaries				
Khang An Foods Joint Stock Company	180,400,000,000	-	180,400,000,000	-
(ii)				
Vinh Thuan Limited Company (ii)	198,692,425,225	-	198,692,425,225	-
	<u>379,092,425,225</u>	<u>-</u>	<u>379,092,425,225</u>	<u>-</u>

(i) As at 31 December 2025, term deposits reflect the value of deposit contracts at commercial banks of the Company with original terms from 03 months to 12 months and interest rates from 3.4% per annum to 6.7% per annum (as at 31 December 2024: 3.5% per annum to 4.6% per annum).

- (ii) The percentage of ownership and voting rights of the Company in its subsidiaries is presented in Note 01. The Company has not determined the fair value of these financial investments at the end of the financial year because current regulations do not have specific guidance on determining the fair value of financial investments.

The operating situation of the subsidiary during the year is as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
Khang An Foods Joint Stock Company	Operating with profit	Operating with profit
Vinh Thuan Company Limited	Operating with profit	Operating with profit

The major transactions between the Company and its subsidiary during the year are presented in Note 29.

7. TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Mazzetta Company, LLC	144,181,396,713	29,287,044,087
Kangamiut Seafood A/S	35,203,950,000	-
Kyokuyo Co.,Ltd	30,153,513,098	47,928,427,170
Amanda Seafood Private Limited	27,683,603,970	53,454,802,448
Others	92,598,919,656	60,422,877,120
	<u>329,821,383,437</u>	<u>191,093,150,825</u>

The right to receive all receivables of the Company has been used as collaterals for short-term loans of the Company at commercial banks as presented in Note 17.

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Receivables relating to entrusted export sales	7,118,499,317	-
Interest on deposits, loans	6,097,239,201	2,889,674,156
Payments on behalf	158,844,919	151,699,651
Advances to employees	184,623,169	68,940,213
Others	7,719,855	2,920,034
	<u>13,566,926,461</u>	<u>3,113,234,054</u>

In which: Other receivables from related parties 6,719,855 1,920,034
(Details stated in Note 29)

9. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND		VND	
Finished goods	517,797,732,634	-	363,955,921,213	-
Goods on consignment	12,940,833,566	-	113,725,840,427	-
Work in progress	26,083,089,245	-	85,264,224,915	-
Raw materials	42,267,970,215	-	87,356,391,453	-
Tools, supplies and packages	18,936,645,111	-	26,794,081,293	-
Goods in transit	2,060,320,659	-	34,133,120,836	-
	<u>620,086,591,430</u>	<u>-</u>	<u>711,229,580,137</u>	<u>-</u>

All inventories, except for work in progress, of the Company have been used as collateral for short-term loans of the Company at commercial banks as presented in Note 17.

10. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Current		
Tools and supplies	15,375,150,577	15,628,245,084
Car insurances	248,686,950	634,251,658
	<u>15,623,837,527</u>	<u>16,262,496,742</u>
b. Non-current		
Land use rights	90,711,197,946	68,066,959,564
Tools and supplies	19,837,687,392	32,209,369,791
Fixed asset maintenance costs	7,131,374,280	10,151,943,637
Pond renovation costs	89,900,216	368,755,025
	<u>117,770,159,834</u>	<u>110,797,028,017</u>



SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

11. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	539,069,231,742	641,590,593,131	65,996,539,046	12,619,169,540	10,933,715,899	1,270,209,249,358
Additions	-	5,150,349,591	5,704,276,997	410,650,000	283,331,000	11,548,607,588
Transfer from construction in progress	20,452,279,652	-	-	-	-	20,452,279,652
Others	14,900,515,397	-	-	-	297,252,418	15,197,767,815
Disposal	-	(679,872,370)	(6,224,535,237)	-	-	(6,904,407,607)
Closing balance	574,422,026,791	646,061,070,352	65,476,280,806	13,029,819,540	11,514,299,317	1,310,503,496,806
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	236,990,103,139	415,288,701,672	46,433,276,509	10,698,490,668	5,673,319,986	715,083,891,974
Charge for the year	65,855,409,907	59,564,196,293	6,656,959,117	630,100,255	831,771,949	133,538,437,521
Disposal	-	(679,872,370)	(5,974,538,147)	-	-	(6,654,410,517)
Closing balance	302,845,513,046	474,173,025,595	47,115,697,479	11,328,590,923	6,505,091,935	841,967,918,978
NET BOOK VALUE						
Opening balance	302,079,128,603	226,301,891,459	19,563,262,537	1,920,678,872	5,260,395,913	555,125,357,384
Closing balance	271,576,513,745	171,888,044,757	18,360,583,327	1,701,228,617	5,009,207,382	468,535,577,828

As at 31 December 2025, the cost of tangible fixed assets includes fixed assets that have been fully depreciated but are still in use with a value of VND 432,524,435,673 (as at 31 December 2024: VND 382,642,595,487).

As at 31 December 2025, the remaining value of tangible fixed assets used by the Company as collateral for bank loans is VND 175,365,378,030 (as at 31 December 2024: VND 212,192,605,337) as presented in Note 17.

12. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Opening balance and Closing balance	1,085,118,900	685,096,810	1,770,215,710
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	445,778,663	685,096,810	1,130,875,473
Charge for the year	20,750,470	-	20,750,470
Closing balance	466,529,133	685,096,810	1,151,625,943
NET BOOK VALUE			
Opening balance	639,340,237	-	639,340,237
Closing balance	618,589,767	-	618,589,767

As at 31 December 2025, the cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use with a value of VND 685,096,810 (as at 31 December 2024: VND 685,096,810).

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
	Amount/ to be paid off	Amount/ to be paid off
Kyokuyo Company Limited	55,572,705,892	36,291,125,772
Van Thanh Export Packaging and Trading Co., Ltd.	5,100,976,350	4,886,182,138
Hanh Minh Thi – Long An Joint Stock Company	2,859,011,834	2,632,869,090
Others	27,317,625,851	40,733,573,138
	<u>90,850,319,927</u>	<u>84,543,750,138</u>
In which: Trade payables to related parties (Details stated in Note 29)	1,193,218,501	3,140,105,271

14. TAXES AND OTHER PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance VND	Payable during the year VND	Paid/Offset during the year VND	Closing balance VND
Personal income tax	1,369,169,560	27,687,216,987	27,449,876,973	1,606,509,574
Corporate income tax	1,696,451,148	15,289,324,175	1,696,451,148	15,289,324,175
Other taxes and other payables	17,316,400	7,392,958,309	7,393,095,109	17,179,600
	<u>3,082,937,108</u>	<u>50,369,499,471</u>	<u>36,539,423,230</u>	<u>16,913,013,349</u>

15. ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Anti-dumping duties (i)	281,983,193,315	84,623,682,545
Sample test cost	6,409,611,000	-
Reciprocal tariffs	1,935,978,425	-
Shrimp farming efficiency bonus	1,511,000,000	3,200,000,000
Raw shrimp cost	378,490,000	1,183,012,000
Others	5,047,742,492	3,908,613,130
	<u>297,266,015,232</u>	<u>92,915,307,675</u>

- (i) This represents the anti-dumping tax expenses applied to shrimp exported from the Company to the US market as required by the anti-dumping tax law of the US Department of Commerce. This expense is estimated by the Company and provisionally recorded as an expense each year corresponding to the value and timing of the shrimp export shipments to this market, with the details of the cumulative provision up to 31 December 2025, as follows:

	<u>Accrued expenses</u>
	VND
<i>For the period from 01 February 2023 to 31 January 2024</i>	41.511.637.263
<i>For the period from 01 February 2024 to 31 January 2025</i>	240.471.556.052
	<u>281.983.193.315</u>

For the period from 01 February 2023, to 31 January 2024, the Company is setting aside a provision for anti-dumping tax at a rate of 4.58%, which is the rate according to the final results from the U.S. Department of Commerce for the review period from 01 February 2023 to 31 January 2024 ("POR 19"), published on 17 February 2026.

For the period from 01 February 2024 to the end of this fiscal year, which falls under the anti-dumping tax review currently being conducted by the U.S. Department of Commerce for the period from 01 February 2024 to 31 January 2025 ("POR 20") and for which no final conclusion has been reached, as well as for the subsequent period up to 31 December 2025, the U.S. Department of Commerce has not yet conducted a review. Based on the actual situation of tariff imposition by the U.S. authorities and the developments in the outcome of the anti-dumping tax case for POR 19, the Board of Executive Officers assesses that the potential tariff situation carries a high level of risk, is continuously volatile, and unpredictable. The Company is currently setting aside an anti-dumping tax provision amounting to VND 240,471,556,052 based on reference tax rates derived from the history of previous POR periods.

For the period without a final conclusion on the anti-dumping tax rate from 01 February 2024 until the end of this fiscal year, assuming a $\pm 1\%$ change compared to the anti-dumping tax rate currently applied by the Company and assuming other factors remain unchanged, the estimated anti-dumping tax expense would increase or decrease by approximately VND 21.5 billion, and accordingly, the Company's pre-tax profit would also fluctuate by a corresponding amount.

The Vietnamese seafood industry, especially the export of shrimp to the U.S. market, is frequently affected by trade remedy measures (anti-dumping) imposed by the U.S. Department of Commerce through each administrative review period. Therefore, the Company assesses that the tax rate currently applied for POR 20 as well as the subsequent period up to 31 December 2025, appropriately reflects the competitive pricing situation of frozen warm-water shrimp originating from Vietnam exported to the U.S. market and the international trade environment, particularly the U.S. market, which continues to be prone to fluctuations. The payable tax and related tax costs will be adjusted in accordance with the final decision of the U.S. Department of Commerce in the near future.

16. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Payables relating to consignment export goods	7,118,499,317	-
Others	2,207,749,373	533,521,812
	<u>9,326,248,690</u>	<u>533,521,812</u>
b. Long-term		
Deposits	630,000,000	635,000,000
	<u>630,000,000</u>	<u>635,000,000</u>
In which: Other payables to related parties (Details stated in Note 29)	7,125,497,888	7,305,238

17. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		Closing balance	
	VND	Increases	In the year VND	Decreases VND
	Amount able to be paid off		Amount able to be paid off	
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch (i)	378,430,000,000	1,987,587,900,000	2,023,241,000,000	342,776,900,000
Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Soc Trang Branch (ii)	141,399,001,000	1,814,786,204,528	1,631,885,895,243	324,299,310,285
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Soc Trang Branch (iii)	-	230,702,987,096	86,942,006,211	143,760,980,885
	<u>519,829,001,000</u>	<u>4,033,077,091,624</u>	<u>3,742,068,901,454</u>	<u>810,837,191,170</u>

- (i) Reflection of the loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch under the Credit Facility Agreement No. 043/25/HDHM/ST/CRC1 dated 19 June 2025, with a term of 12 months commencing from the contract signing date. The loan is used for the purpose of supplementing working capital for production and business activities and paying for other related activities. The loan term and interest rate are defined in each debt agreement. The maximum loan term is 06 months. Interest is paid monthly, and the principal is repaid on the maturity date for each loan drawdown. The loan and other credit obligations of the Company are secured by:

- Tangible fixed assets attached to land (Note 11);
- Inventory and goods in circulation during the Company's production and business process (excluding work-in-progress) of the Company at Lot B, An Nghiep Industrial Zone (Note 9); and
- The right to claim debts from receivables under commercial contracts (Note 7).

As of 31 December 2025, the loan has a principal balance of VND 342,776,900,000 with an interest rate ranging from 2.4% to 4.5% per annum.

- (ii) Reflection of the loan from Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Soc Trang Branch under the Credit Facility Agreement No. 44046/2025-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN dated 10 October 2025, with a term ending on 10 October 2026. The loan is used for the purpose of supplementing working capital for production and business activities and paying for other related activities. The loan term and interest rate are defined in each debt agreement. The maximum loan term is 06 months. Interest is paid monthly, and the principal is repaid on the maturity date for each loan drawdown. The loan and other credit obligations (including L/Cs and guarantees) are secured by:

- Tangible fixed assets attached to land (Note 11);
- Inventory of seafood in circulation (excluding work-in-progress) at the Company's warehouse, Tin An factory, and Sao Ta factory (Note 9)

As of 31 December 2025, the loan has a principal balance of VND 324,299,310,285 with the interest rate of 4% per annum

- (iii) Reflection of the loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Soc Trang Branch under the Credit Facility Agreement No.002/2025/677911/HĐTD dated 28 October 2025, with a term of 12 months commencing from the contract signing date, to supplement working capital, issuing letters of commitment. The maximum loan term is 06 months. The loan term and interest rate are defined in each debt agreement. Interest is paid monthly, and the principal is repaid on the maturity date for each loan drawdown. The loan and other credit obligations (including L/Cs and guarantees) are secured by inventory and goods in circulation and short-term receivables not yet secured for other loans as presented in Note 7 and Note 9. As of 31 December 2025, the loan has a principal balance of VND 143,760,980,885 with the interest rate of 3.8% per annum.

18. BONUS AND WELFARE FUND

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	33,954,033,495	50,483,782,882
Appropriation for bonus and welfare fund in the year	31,804,648,602	31,955,682,270
Utilization of bonus and welfare funds in the year	(55,374,615,889)	(48,485,431,657)
Closing balance	10,384,066,208	33,954,033,495

19. LONG-TERM PAYABLE PROVISIONS

The balance of the long-term provisions payable amounting to VND 9,392,424,750 (as at 31 December 2024: VND 9,802,600,250) relates to severance allowances payable, which were provided for in accordance with the accounting policy presented in Note 4.

20. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
For the year ended 31 December 2024				
Prior year's opening balance	653,888,890,000	593,681,126,002	754,940,246,565	2,002,510,262,567
Profit for the year	-	-	208,275,925,599	208,275,925,599
Dividend declared	-	-	(130,777,778,000)	(130,777,778,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(31,955,682,270)	(31,955,682,270)
Prior year's closing balance	653,888,890,000	593,681,126,002	800,482,711,894	2,048,052,727,896
For the year ended 31 December 2025				
Current year's opening balance	653,888,890,000	593,681,126,002	800,482,711,894	2,048,052,727,896
Profit for the year	-	-	348,980,346,920	348,980,346,920
Dividend declared (i)	-	-	(130,777,778,000)	(130,777,778,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (ii)	-	-	(31,804,648,602)	(31,804,648,602)
Current year's closing balance	653,888,890,000	593,681,126,002	986,880,632,212	2,234,450,648,214

- (i) The Company has paid 2024 cash dividends at the rate of 20%/par value (equivalent to VND 2,000/share) with the last registration date being 15 May 2025 according to Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 025/NQ-DHDCD dated 18 April 2025 and Resolution of the Board of Directors No. 02/NQ.HĐQT.25 dated 24 April 2025.
- (ii) Reflects the amount of bonus and welfare fund allocation from after-tax profit in 2024 according to Resolution of the Company's 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 025/NQ-DHDCD dated 18 April 2025.

Shares	Closing balance		Opening balance	
Number of shares issued to the public		65,388,889		65,388,889
<i>Ordinary shares</i>		65,388,889		65,388,889
Number of outstanding shares in circulation		65,388,889		65,388,889
<i>Ordinary shares</i>		65,388,889		65,388,889

Common stock has a par value of VND 10,000/share. Each common share corresponds to one voting right at the Company's shareholder meetings. Shareholders receive dividends declared by the Company at each specific time. All common shares have the same priority with respect to the Company's remaining assets.

Charter capital

According to the 26th amended Business Registration Certificate dated 06 March 2026, the Company's charter capital is VND 653,888,890,000. As of 31 December 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	Contributed capital			
	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
The PAN Group Joint Stock Company	246,846,780,000	37.75	246,846,780,000	37.75
CP Vietnam Livestock Joint Stock Company	162,818,330,000	24.90	162,818,330,000	24.90
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	80,890,000,000	12.37	80,890,000,000	12.37
Others	163,333,780,000	24.98	163,333,780,000	24.98
Total	653,888,890,000	100.00	653,888,890,000	100.00

21. OFF-BALANCE-SHEET ITEMS

Custodied assets

	Closing balance	Opening balance
Fair Trade Fund (VND)	18,967,503	-
Fair Trade Fund (USD)	309,365	133,964

Reflects the bank deposit belonging to the Fair Trade fund, which the Company opens and manages based on the authorization agreement with the Fair Trade Fund Management Team representing the Company's employees.

Foreign currencies

	Closing balance	Opening balance
United States Dollar (USD)	13,954,602	149,093
Japanese Yen (JPY)	257,247	228,520
Euro (EUR)	6,423	134

Lease commitments

Total future minimum lease payments under non-cancelable operating leases for each term:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Within one year	3,526,218,923	2,228,447,447
In the second to fifth year inclusive	13,766,077,878	9,921,926,060
After five years	97,138,921,015	84,394,366,311
	<u>114,431,217,816</u>	<u>96,544,739,817</u>

These operating leases reflect the Company's land leases.

22. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICE RENDERED

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Sales of merchandise and services		
In which:		
Seafood sales (i)	5,476,594,329,939	4,876,747,704,399
Export consignment services sales	159,000,000	93,000,000
	<u>5,476,753,329,939</u>	<u>4,876,840,704,399</u>
Deductions		
Sales returns	3,542,470,375	7,178,309,750
Sales discounts	14,776,722	188,697,380
	<u>3,557,247,097</u>	<u>7,367,007,130</u>
In which: Revenue from related parties (Details stated in Note 29)	40,245,684,000	13,858,939,000

(i) The structure of seafood sales revenue by market region of the Company is as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Domestic sales	839,253,859,302	773,280,880,882
Export sales	4,637,340,470,637	4,103,466,823,517
<i>In which:</i>		
<i>The US market</i>	1,871,303,015,059	1,309,267,687,314
<i>The Japanese market</i>	1,469,695,358,447	1,588,088,494,621
<i>The UK market</i>	136,017,596,898	190,966,581,280
<i>Other markets</i>	1,160,324,500,233	1,015,144,060,302
	<u>5,476,594,329,939</u>	<u>4,876,747,704,399</u>

23. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Cost of seafood	4,742,439,559,436	4,460,130,052,145
Cost of export consignment services	159,000,000	93,000,000
	<u>4,742,598,559,436</u>	<u>4,460,223,052,145</u>

02-C
 NH
 NH
 AN
 TE
 M
 CHI V

24. OPERATING COST AND EXPENSE BY NATURE

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Raw materials and consumables	3,883,496,786,615	3,583,508,012,772
Labour costs	618,814,262,926	562,558,061,621
Depreciation and amortisation of fixed assets	133,559,187,991	135,467,670,325
Out-sourced services	167,952,251,092	187,194,078,987
Other monetary expenses	383,743,800,954	182,433,219,865
	<u>5,187,566,289,579</u>	<u>4,651,161,043,570</u>

25. FINANCIAL INCOME

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Foreign exchange gain	55,539,738,985	62,109,004,032
Dividend	36,080,000,000	21,648,000,000
Interest income	40,062,433,672	17,096,263,795
	<u>131,682,172,657</u>	<u>100,853,267,827</u>

In which: Financial income from related parties (Details stated in Note 29)	36,080,000,000	23,812,054,795
---	-----------------------	-----------------------

26. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Interest expense	26,667,662,186	12,566,372,114
Foreign exchange loss	12,089,504,689	18,673,036,736
	<u>38,757,166,875</u>	<u>31,239,408,850</u>

27. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Selling expenses		
Transportation costs	97,060,965,942	116,978,984,675
Anti-dumping tax costs (i)	192,786,350,285	46,191,935,873
Countervailing Duty tax costs (ii)	40,795,981,113	6,869,750,414
Depreciation	5,724,419,434	6,102,541,501
Commission costs	2,548,118,933	1,394,242,444
Labour costs	4,493,467,655	4,249,758,561
Others	45,536,993,696	29,781,939,212
	<u>388,946,297,058</u>	<u>211,569,152,680</u>
General and administration expenses		
Labor costs	40,648,760,651	36,060,036,666
Taxes, charges and fees	7,331,417,710	6,563,707,979
Out-sourced services	3,133,115,459	3,886,473,576
Depreciation and amortisation	417,603,023	768,164,216
Others	10,614,867,352	12,939,853,475
	<u>62,145,764,195</u>	<u>60,218,235,912</u>

- (i) This represents the anti-dumping duties provisionally accrued during the year, detail as presented in Note 15.
- (ii) This represents the countervailing duty cost recognised at the rate of 2.84% applied when exporting shrimp to the U.S. market as required by the US Department of Commerce regarding countervailing duty.

28. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	15,289,324,175	3,696,451,148
Deferred corporate tax (income)/expense	9,451,101,823	(4,737,137,414)
Total current corporate income tax expense	24,740,425,998	(1,040,686,266)

Current corporate income tax expense includes only current corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year and is calculated as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Profit before tax	373,720,772,918	207,235,239,333
Adjustments for taxable profit		
Add: Upward adjustments	201,728,214,289	51,290,170,308
- Non-deductible expenses	2,943,822,259	3,918,796,186
- Temporary differences	198,784,392,030	47,371,374,122
Less: Downward adjustments	36,080,000,000	21,648,000,000
- Non-taxable income	36,080,000,000	21,648,000,000
Taxable profit	539,368,987,207	236,877,409,641
Tax-exempt income	387,932,212,857	200,160,036,208
Income with 10% tax incentives	149,980,306,948	36,470,235,386
Income subject to normal tax rate 20%	1,456,467,402	247,138,047
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	15,289,324,175	3,696,451,148

According to current tax regulations, the Company and its subsidiaries enjoy the following corporate income tax incentives:

- For agricultural and aquatic product activities in particularly difficult areas (including Tin An Seafood Enterprise, Sao Ta Seafood Enterprise, and Xuan Phu Aquaculture Enterprise), the Company and its subsidiaries are exempted from corporate income tax throughout the entire period of operation; and
- For aquatic product activities in difficult areas (including the Company's Office and Nam An Seafood Enterprise), the Company enjoys a tax rate of 10% throughout the entire period of operation.

Income arising from the remaining business activities of the Company and its subsidiaries is subject to the normal tax rate of 20%.

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related parties	Relationship
The PAN Group Joint Stock Company	Ultimate Parent Company Major Shareholder
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	Major Shareholder
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	Major Shareholder, Affiliate
Khang An Foods Joint Stock Company	Subsidiary
Vinh Thuan Company Limited	Subsidiary
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	Affiliate
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	Affiliate
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	Affiliate
PAN Food Joint Stock Company	Affiliate

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Sales of goods	40,245,684,000	13,858,939,000
Khang An Foods Joint Stock Company	37,977,740,000	9,197,316,000
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	2,267,944,000	4,661,623,000
Purchase of goods	341,964,457,489	411,258,691,319
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	315,596,548,100	376,690,314,350
Vinh Thuan Company Limited	24,282,187,005	28,260,069,656
Khang An Foods Joint Stock Company	1,190,501,550	5,810,628,600
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	500,000,000	-
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	255,922,222	268,954,955
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	86,666,667	-
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	52,631,945	228,723,758
Dividends paid	98,111,022,000	98,111,022,000
The PAN Group Joint Stock Company	49,369,356,000	49,369,356,000
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	32,563,666,000	32,563,666,000
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	16,178,000,000	16,178,000,000
Dividends received	36,080,000,000	21,648,000,000
Khang An Foods Joint Stock Company	36,080,000,000	21,648,000,000
Received on behalf	804,695,319,758	385,593,135,462
Khang An Foods Joint Stock Company	804,695,319,758	385,593,135,462
Payment on behalf	122,066,111,153	18,627,937,785
Khang An Foods Joint Stock Company	122,066,111,153	18,627,937,785
Receive payment on behalf	332,648,400	-
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	332,648,400	-
Recollection of lending	-	217,000,000,000
PAN Food Joint Stock Company	-	217,000,000,000
Lending interests	-	2,164,054,795
PAN Food Joint Stock Company	-	2,164,054,795

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Other short-term receivables	6,719,855	1,920,034
Khang An Foods Joint Stock Company	6,719,855	1,920,034
Short-term trade payables	1,193,218,501	3,140,105,271
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	859,980,000	2,598,400,000
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	276,396,000	290,471,351
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	56,842,501	251,233,920
Other short-term payables	7,125,497,888	7,305,238
Khang An Foods Joint Stock Company	7,125,497,888	7,305,238

Remunerations, salaries and other income paid to the Company's Board of Directors, the Board of Executive Officers and others management, the Board of Supervisors during the year was as follows:

Name	Current year	Prior year
	VND	VND
Mr. Ho Quoc Luc	2,027,194,000	1,994,503,000
Mrs. Nguyen Thi Tra My	544,000,000	544,000,000
Mr. Pham Hoang Viet	2,079,804,000	1,997,933,000
Mr. To Minh Chang	1,454,848,000	1,438,423,000
Mr. Nguyen Van Khai	408,000,000	358,000,000
Mr. Adisak Torsakul	-	277,000,000
Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	408,000,000	81,000,000
Ms. Trieu Mai Lan	767,523,000	657,513,000
Ms. Luu Nguyen Truc Dung	862,842,000	822,631,000
Mr. Ly Thai Hung	892,240,000	746,975,000
Ms. Ly Thi Kim Yen	234,000,000	204,000,000
Mr. Hoang Thanh Vu	1,472,744,000	1,525,161,000
Mr. Ma Ich Hung	1,171,205,000	1,178,566,000
Ms. Le Ngoc Huong	1,041,375,000	1,056,753,000
Mr. Nguyen Moc Khiem	1,120,807,000	466,291,000
	14,484,582,000	13,348,749,000

30. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE CASH FLOW STATEMENT

Additional information for non-cash items

Cash payments for fixed asset purchases and construction in progress during the year do not include VND 458,438,000 (2024: VND 852,385,277), which represents the amount spent on purchasing fixed assets and construction in progress that were incurred during the year but have not been paid. Therefore, a corresponding amount has been adjusted in the changes in payables.

Cash received from loan interest, dividends, and profit distributions does not include VND 6,097,239,201 (2024: VND 2,889,674,156), which is the bank deposit interest accrued during the year but not yet received. Therefore, a corresponding amount has been adjusted in the changes in receivables.

The actual borrowing amount and principal repaid during the year

The cash received from borrowing and the principal repaid do not include VND 3,598,294,397,941 (2024: VND 2,544,404,285,764), which represents the amount received and repaid for loans with a maturity of less than 3 months.

31. SUBSEQUENT EVENTS

No other significant events have occurred after the end of the financial year that require adjustment or presentation in the Company's separate financial statements.


 Ly Thi Thu Hong
 Preparer


 To Minh Chang
 Chief Accountant


 Ma Ich Hung
 General Director
 27 March 2026





CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên (có đơn từ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mã Ích Hưng	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2026)
	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc (có đơn từ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2026)
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Mã Ích Hưng

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

1125
CHI N
ONG
KIEM
DEL
VIỆ
PHC

Số: 0475/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 17 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, quá trình rà soát vụ kiện chống bán phá giá đối với tôm Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20") là chưa có kết luận cuối cùng, cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là chưa được tiến hành rà soát.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4834-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.806.037.069.517	2.641.239.437.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.159.214.053.467	1.077.460.582.378
1. Tiền	111		477.361.663.211	91.860.582.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		681.852.390.256	985.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.055.925.255.000	140.043.256.925
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.055.925.255.000	140.043.256.925
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		559.290.090.917	370.481.462.814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	534.216.045.481	356.928.447.613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12.720.724.981	9.388.171.391
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.353.320.455	4.164.843.810
IV. Hàng tồn kho	140	10	884.713.190.560	1.001.947.789.487
1. Hàng tồn kho	141		884.713.190.560	1.001.947.789.487
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.894.479.573	51.306.346.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	20.950.428.531	21.324.022.201
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		125.944.051.042	29.982.324.180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.029.116.918.127	1.133.649.464.998
I. Tài sản cố định	220		696.200.138.580	768.061.167.034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	692.367.806.755	764.369.334.350
- Nguyên giá	222		1.825.533.924.971	1.724.139.502.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.133.166.118.216)	(959.770.167.818)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.832.331.825	3.691.832.684
- Nguyên giá	228		6.509.138.437	6.099.698.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.676.806.612)	(2.407.865.753)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.809.799.411	90.684.855.028
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	29.809.799.411	90.684.855.028
III. Tài sản dài hạn khác	260		303.106.980.136	274.903.442.936
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	303.106.980.136	265.452.341.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	9.451.101.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.835.153.987.644	3.774.888.902.983

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.220.504.006.600	1.308.985.491.015
I. Nợ ngắn hạn	310		2.209.285.229.850	1.297.239.673.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	113.224.595.979	118.099.892.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.825.342.406	15.133.834.791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.878.070.612	4.195.692.239
4. Phải trả người lao động	314		84.541.094.915	96.886.554.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	396.738.943.144	114.814.455.639
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.298.906.487	595.781.242
7. Vay ngắn hạn	320	18	1.527.740.583.521	901.581.043.308
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	60.037.692.786	45.932.419.234
II. Nợ dài hạn	330		11.218.776.750	11.745.817.250
1. Phải trả dài hạn khác	337		880.000.000	885.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	10.338.776.750	10.860.817.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.614.649.981.044	2.465.903.411.968
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.614.649.981.044	2.465.903.411.968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.303.914.783	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.047.717.313.762	920.130.829.923
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		699.056.703.796	614.430.317.509
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		348.660.609.966	305.700.512.414
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		282.058.736.497	298.202.566.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.835.153.987.644	3.774.888.902.983


Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng	01	23	8.191.234.558.827	6.920.256.745.568		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	5.983.827.097	7.633.256.410		
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		8.185.250.731.730	6.912.623.489.158		
4. Giá vốn hàng bán	11	24	7.212.047.418.042	6.160.943.040.573		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		973.203.313.688	751.680.448.585		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	153.440.965.763	112.137.556.837		
7. Chi phí tài chính	22	27	66.248.171.769	53.243.210.391		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.097.396.540	23.192.064.018		
8. Chi phí bán hàng	25	28	556.897.192.409	297.000.179.598		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	93.532.431.805	91.457.807.651		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		409.966.483.468	422.116.807.782		
11. Thu nhập khác	31		1.651.420.003	288.642.372		
12. Chi phí khác	32		235.948.144	595.044.810		
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.415.471.859	(306.402.438)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		411.381.955.327	421.810.405.344		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	15.572.457.861	3.931.514.213		
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	9.451.101.823	(4.737.137.414)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		386.358.395.643	422.616.028.545		
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		348.660.609.966	305.700.512.414		
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		37.697.785.677	116.915.516.131		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	5.332	3.865		

02-C
NH
AN
TE
M
CHI



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chàng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	411.381.955.327	421.810.405.344
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	180.713.587.494	183.806.166.364
Các khoản dự phòng	03	(522.040.500)	1.373.893.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.531.831.712)	(10.648.561.858)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(63.052.470.905)	(23.835.210.130)
Chi phí lãi vay	06	51.097.396.540	23.192.064.018
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	567.086.596.244	595.698.756.738
Thay đổi các khoản phải thu	09	(293.934.749.341)	(100.243.789.258)
Thay đổi hàng tồn kho	10	117.234.598.927	(2.120.829.301)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	271.286.066.035	141.528.375.327
Thay đổi chi phí trả trước	12	(37.281.045.353)	41.514.133.316
Tiền lãi vay đã trả	14	(50.491.405.550)	(23.038.701.201)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.741.484.539)	(2.879.713.875)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(58.808.775.015)	(49.016.431.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	513.349.801.408	601.441.800.089
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(52.223.181.239)	(114.049.204.668)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.988.333.334	202.693.603
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.113.195.255.000)	(352.243.736.925)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	197.313.256.925	526.616.999.173
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.514.327.216	27.190.723.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(912.602.518.764)	87.717.474.393



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.037.350.078.244	1.201.948.315.795
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.411.190.538.031)	(1.122.825.549.355)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(164.694.778.000)	(151.126.778.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	461.464.762.213	(72.004.011.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	62.212.044.857	617.155.262.922
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.077.460.582.378	451.603.648.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.541.426.232	8.701.670.572
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.159.214.053.467	1.077.460.582.378

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.323 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.652 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm và tới ngày báo cáo tài chính hợp nhất này ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Thuế đối ứng

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Tổng thống Hoa Kỳ Donald J. Trump đã ký Sắc lệnh hành pháp áp đặt mức thuế 46% đối với hàng hóa mà Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam. Từ ngày 05 tháng 4 năm 2025 đến ngày 06 tháng 8 năm 2025, Tổng thống Trump và Chính quyền Hoa Kỳ đã áp dụng lệnh tạm hoãn áp đối với việc áp dụng thuế Đối ứng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ một số đối tác thương mại (trong đó có Việt Nam), theo đó mức thuế suất áp dụng là 10%.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, Chính quyền Hoa Kỳ đã ban hành một Sắc lệnh Hành pháp mới để tiếp tục điều chỉnh chính sách Thuế đối ứng áp dụng đối với một số đối tác thương mại (bao gồm Việt Nam), nâng mức thuế áp dụng lên 20% áp dụng từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 cho đến khi Hiệp định Thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam được ký kết.

Ngày 20 tháng 02 năm 2026, Tòa án tối cao Mỹ ra phán quyết bác bỏ mức thuế quan từ 10 - 50% mà Tổng thống Donald Trump áp đặt với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ. Ngay sau phán quyết của Tòa án tối cao, Tổng thống Trump đã ký một sắc lệnh hành pháp bãi bỏ một loạt sắc lệnh thuế quan với nhiều nước dựa trên IEEPA. Tuy nhiên ông cũng tuyên bố sẽ áp thuế 10% đối với hầu hết hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ trong 150 ngày, miễn trừ cho một số mặt hàng nhất định bao gồm khoáng sản, kim loại và sản phẩm năng lượng thiết yếu.

Diễn biến kết quả kỳ rà soát thuế chống bán phá giá POR 19

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố “Kết quả sơ bộ, thông báo ý định hủy bỏ một phần và quyết định hủy bỏ cuối cùng một phần trong đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá năm 2023-2024” đối với một số sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam trong giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 (“POR 19”). Theo thông báo này, hai bị đơn bắt buộc chịu mức thuế suất dự kiến lần lượt là 35,29% và 0%, Công ty nằm trong danh sách các Công ty chịu thuế suất riêng biệt dự kiến 35,29%.

Ngày 17 tháng 02 năm 2026, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố kết quả cuối cùng cho giai đoạn rà soát POR 19. Theo đó, hai bị đơn bắt buộc phải chịu chung mức thuế suất là 25,76%. Đối với nhóm doanh nghiệp đủ điều kiện hưởng mức thuế suất riêng biệt nhưng không bị kiểm tra bắt buộc (bao gồm Công ty), mức thuế suất áp dụng là 4,58%.

Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động và rủi ro thuế quan. Các chính sách phòng vệ thương mại có thể thay đổi theo từng kỳ rà soát, chịu ảnh hưởng lớn từ yếu tố chính sách, pháp lý và diễn biến cung - cầu toàn cầu, qua đó có thể tác động đáng kể đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của các vấn đề này đối với hoạt động của Công ty đồng thời xây dựng các chính sách để ứng phó với những thay đổi về thuế quan này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Cần Thơ	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Cần Thơ	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tân An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Ninh, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Số 750, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.



Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho còn lại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	02 - 15
Máy móc và thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	02 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	04 - 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

250
H N
G T
M
L C
IẾT
HỒ

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phí bảo hiểm, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ); và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều năm tài chính;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản phải trả

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo phải trích trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi tiền gửi và lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.478.456.406	3.754.481.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	473.883.206.805	88.106.100.555
Các khoản tương đương tiền (i)	681.852.390.256	985.600.000.000
	<u>1.159.214.053.467</u>	<u>1.077.460.582.378</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và các công ty con với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.055.925.255.000	-	140.043.256.925	-
	<u>1.055.925.255.000</u>	<u>-</u>	<u>140.043.256.925</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và công ty con với kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,4%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,0% đến 4,6%/năm).

Một số hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty với tổng giá trị là 268.550.000.000 VND được công ty con cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 18.

250
 NH
 T
 M
 LO
 ET
 HOI

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Amanda Seafood Private Limited	174.306.174.004	182.713.196.790
Mazzetta Company, LLC	144.181.396.713	29.287.044.087
Kangamiut Seafood A/S	35.203.950.000	-
Kyokuyo Co., Ltd	30.153.513.098	47.928.427.170
Khác	150.371.011.666	96.999.779.566
	534.216.045.481	356.928.447.613

Quyền thụ hưởng toàn bộ khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 18.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam - Chi nhánh 1 tại Vũng Tàu	6.274.800.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	1.209.012.480	-
INNOFRESH CO., LTD	845.813.620	-
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	473.405.040	262.193.760
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My	-	2.584.027.304
Khác	3.917.693.841	6.541.950.327
	12.720.724.981	9.388.171.391

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.758.578.187	3.860.200.128
Tạm ứng cho nhân viên	184.623.169	68.940.213
Chi hộ	409.119.099	198.277.101
Phải thu khác	1.000.000	37.426.368
	12.353.320.455	4.164.843.810

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	721.849.925.028	-	545.671.143.170	-
Hàng gửi đi bán	32.719.961.786	-	161.450.208.035	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.083.089.245	-	85.264.224.915	-
Nguyên vật liệu	62.841.208.308	-	106.391.701.782	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	39.158.685.534	-	50.546.796.375	-
Hàng mua đang đi trên đường	2.060.320.659	-	52.623.715.210	-
	884.713.190.560	-	1.001.947.789.487	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.369.417.199	20.689.770.543
Phí bảo hiểm	581.011.332	634.251.658
	<u>20.950.428.531</u>	<u>21.324.022.201</u>
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	271.753.223.219	218.002.017.270
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	24.132.482.421	36.929.625.181
Chi phí bảo trì tài sản cố định	7.131.374.280	10.151.943.637
Chi phí cải tạo ao	89.900.216	368.755.025
	<u>303.106.980.136</u>	<u>265.452.341.113</u>



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND		VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	746.676.351.179	867.860.726.033	85.672.175.571	12.996.533.486	10.933.715.899	1.724.139.502.168
Tăng do mua sắm	5.756.910.791	58.744.421.314	7.952.239.960	786.652.000	283.331.000	73.523.555.065
Xây dựng cơ bản hoàn thành	20.582.507.530	-	-	-	-	20.582.507.530
Tăng khác	14.900.515.397	-	-	-	297.252.418	15.197.767.815
Thanh lý	-	(1.684.872.370)	(6.224.535.237)	-	-	(7.909.407.607)
Số dư cuối năm	787.916.284.897	924.920.274.977	87.399.880.294	13.783.185.486	11.514.299.317	1.825.533.924.971
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	340.807.583.465	548.241.750.448	54.109.519.309	10.922.954.614	5.688.359.982	959.770.167.818
Khấu hao trong năm	83.027.141.837	86.352.255.338	9.552.701.289	680.776.222	831.771.949	180.444.646.635
Thanh lý	-	(1.074.158.090)	(5.974.538.147)	-	-	(7.048.696.237)
Số dư cuối năm	423.834.725.302	633.519.847.696	57.687.682.451	11.603.730.836	6.520.131.931	1.133.166.118.216
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	405.868.767.714	319.618.975.585	31.562.656.262	2.073.578.872	5.245.355.917	764.369.334.350
Tại ngày cuối năm	364.081.559.595	291.400.427.281	29.712.197.843	2.179.454.650	4.994.167.386	692.367.806.755

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 482.138.798.936 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 419.384.942.003 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 280.834.552.181 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 313.018.498.488 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 18.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.871.836.627	1.227.861.810	6.099.698.437
Tăng trong năm	-	409.440.000	409.440.000
Số dư cuối năm	4.871.836.627	1.637.301.810	6.509.138.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.187.670.613	1.220.195.140	2.407.865.753
Khấu hao trong năm	53.231.806	215.709.053	268.940.859
Số dư cuối năm	1.240.902.419	1.435.904.193	2.676.806.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.684.166.014	7.666.670	3.691.832.684
Tại ngày cuối năm	3.630.934.208	201.397.617	3.832.331.825

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.227.861.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.181.861.810 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc đang chờ lắp đặt	26.368.543.550	11.283.109.687
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	568.997.138	63.369.993.757
Dự án chữa nhà máy chế biến thủy sản Tam An	-	12.603.456.717
Khác	2.872.258.723	3.428.294.867
	29.809.799.411	90.684.855.028

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Kyokuyo Company Limited	55.572.705.892	36.291.125.772
Công ty TNHH MTV Vy Huỳnh	5.510.462.250	210.500.000
Công ty TNHH Bao bì xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	5.100.976.350	4.886.182.138
Laitram Machinery, Inc	-	17.630.190.000
Khác	47.040.451.487	59.081.894.423
	113.224.595.979	118.099.892.333
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.193.218.501	3.140.105.271

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.821.456.041	32.186.796.408	32.176.976.892	1.831.275.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.609.076.927	15.572.457.861	1.741.484.539	15.440.050.249
Thuế giá trị gia tăng	747.842.871	2.386.543.080	2.544.820.745	589.565.206
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	17.316.400	7.398.958.309	7.399.095.109	17.179.600
	4.195.692.239	57.544.755.658	43.862.377.285	17.878.070.612

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	379.373.331.370	102.974.980.759
Chi phí kiểm mẫu	6.409.611.000	-
Chi phí thuế chống trợ cấp	1.935.978.425	932.866.461
Chi thường hiệu quả nuôi tôm	1.511.000.000	3.200.000.000
Khác	7.509.022.349	7.706.608.419
	396.738.943.144	114.814.455.639

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá được áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ. Khoản chi phí này được Công ty ước tính và tạm trích trước vào chi phí trong từng năm tương ứng với giá trị và thời gian các lô hàng xuất khẩu tôm vào thị trường này, chi tiết lũy kế trích trước đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số dư thuế dự phòng VND
Cho kỳ từ ngày 01/02/2023 đến ngày 31/01/2024	46.570.326.994
Cho kỳ từ ngày 01/02/2024 đến ngày 31/12/2025	332.803.004.376
	379.373.331.370

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 4,58%, là thuế suất theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19"), được công bố ngày 17 tháng 02 năm 2026.

Cho giai đoạn từ 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày kết thúc năm tài chính này, thuộc kỳ rà soát thuế chống bán phá giá do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20") và chưa có kết luận cuối cùng, cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ chưa tiến hành rà soát. Căn cứ trên thực tế tình hình áp đặt thuế quan của chính quyền Mỹ và diễn biến kết quả vụ kiện thuế chống bán phá giá kỳ POR 19, Ban Giám đốc đánh giá tình hình thuế quan tiềm ẩn mức độ rủi ro cao, biến động liên tục và khó lường trước, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá với số tiền là 332.803.004.376 VND theo thuế suất tham chiếu dựa trên lịch sử các kỳ POR trước đây.

Cho giai đoạn chưa có kết luận sau cùng về thuế suất thuế chống bán phá giá từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày kết thúc năm tài chính này, trong trường hợp giá định thay đổi $\pm 1\%$ so với thuế suất chống bán phá giá mà Công ty đang áp dụng và giá định các yếu tố khác không thay đổi, chi phí thuế chống bán phá giá ước tính sẽ tăng hoặc giảm khoảng 30 tỷ VND, theo đó lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng sẽ biến động tăng hoặc giảm một khoản tương ứng.

Ngành thủy sản Việt Nam, đặc biệt là mặt hàng tôm xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, thường xuyên chịu tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá) do Bộ Thương mại Hoa Kỳ áp dụng qua từng kỳ rà soát hành chính. Do đó, Công ty đánh giá rằng tỷ lệ thuế suất mà Công ty đang áp dụng hiện nay cho kỳ POR 20 cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh phù hợp tình hình cạnh tranh về giá của mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ và môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động. Khoản thuế phải nộp và chi phí thuế liên quan sẽ được điều chỉnh phù hợp theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ trong thời gian tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DN/HN

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (i)	760.182.042.308	760.182.042.308	2.808.650.916.787	2.829.286.768.658	739.546.190.437	739.546.190.437
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	141.399.001.000	141.399.001.000	2.416.620.998.440	2.035.424.735.918	522.595.263.522	522.595.263.522
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (iii)	-	-	230.702.987.096	86.942.006.211	143.760.980.885	143.760.980.885
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Sóc Trăng (iv)	-	-	413.000.975.518	332.152.282.409	80.848.693.109	80.848.693.109
Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ (v)	-	-	131.022.694.584	90.033.239.016	40.989.455.568	40.989.455.568
	901.581.043.308	901.581.043.308	5.999.998.572.425	5.373.839.032.212	1.527.740.583.521	1.527.740.583.521

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta hạn mức số 043/25/HDHM/ST/CR C1	Hợp đồng cho vay	342.776.900.000	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký - Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 12); hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,5%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 12); - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại Lô B, khu Công nghiệp An Nghiệp (Thuyết minh số 10); và - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 7).
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cho vay hạn mức số 079/25/HDCTD/ST/C RC1	396.769.290.437	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký - Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty (Thuyết minh số 12); hợp đồng (ngày 25 tháng 12 năm 2025). Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty (Thuyết minh số 12); - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Khang An (Thuyết minh số 10); - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Khang An (Thuyết minh số 7);

(ii) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta hạn mức số 44046/2025-HDCVTHM/NHCT822 -FIMEXVN	Hợp đồng cho vay	324.299.310.285	Đến hết ngày 10 tháng 10 năm 2026. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất 4%/năm.	Tài sản gắn liền trên đất (Thuyết minh số 12); - Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển tại kho Công ty, nhà máy Tin An, nhà máy Sao Ta (Thuyết minh số 10).
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cho vay hạn mức số 64178/2024/HDCVH M/NHCT822	198.295.953.237	Đến hết ngày 26 tháng 11 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,8%/năm.	- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6).

(iii) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ĐTD	Hợp đồng tín dụng số 002/2025/677911/H	143.760.980.885	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 28 tháng 10 năm 2025). Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Lãi suất 3,8%/năm	Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty ngoại trừ các tài sản đã dùng thế chấp cho các ngân hàng khác (Thuyết minh số 10); - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Công ty (Thuyết minh số 7).

(iv) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm Nguyên tệ VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cấp tín dụng số SOC.DN.3122.11042 5	16.008.331.793	Quy đổi VND 16.008.331.793	- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6). Thời hạn (ngày 22 tháng 4 năm 2025). Thời hạn cho vay không quá 5 tháng. Lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,6%/năm.
		2.458.969	64.840.361.316	

(v) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm		Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
		Nguyên tệ	Quy đổi VND		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0544/2025/603-CV	1.555.459	40.989.455.568	Thời hạn đến hết ngày 20 tháng 8 năm 2026. Lãi suất từ tại ngân hàng (Thuyết minh số 6). 4,5%/năm.	- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở
Số dư đầu năm					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm					55.225.464.477
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm					39.723.386.414
Số dư cuối năm					(49.016.431.657)
					45.932.419.234
					60.037.692.786

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư khoản dự phòng phải trả dài hạn với số tiền 10.338.776.750 VND (tạ ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.860.817.250 VND) là liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Số dư đầu năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	-	781.167.252.495	205.403.279.340	2.234.140.547.837
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	305.700.512.414	116.915.516.131	422.616.028.545
Chia cổ tức	-	-	-	(130.777.778.000)	(20.352.000.000)	(151.129.778.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(35.959.156.986)	(3.764.229.428)	(39.723.386.414)
Số dư cuối năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	-	920.130.829.923	298.202.566.043	2.465.903.411.968
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Số dư đầu năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	-	920.130.829.923	298.202.566.043	2.465.903.411.968
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	348.660.609.966	37.697.785.677	386.358.395.643
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(130.777.778.000)	(33.920.000.000)	(164.697.778.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	37.303.914.783	(37.303.914.783)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(52.992.433.344)	(19.921.615.223)	(72.914.048.567)
Số dư cuối năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	37.303.914.783	1.047.717.313.762	282.058.736.497	2.614.649.981.044

(i) Phản ánh số cổ tức đã chia trong năm, chi tiết như sau:

- Công ty đã chia cổ tức năm 2024 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.HDQT.25 ngày 24 tháng 4 năm 2025 với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 5 năm 2025; và
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An – công ty con của Công ty đã chia cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phần) theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/NQ.HDQT.25 ngày 15 tháng 01 năm 2025 và được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.25 ngày 18 tháng 4 năm 2025.

(ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An – công ty con của Công ty số 01/NQ.ĐHĐCĐ.25 ngày 18 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	653.888.890.000	100,00	653.888.890.000	100,00

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Fair Trade (VND)	18.967.503	-
Quỹ Fair Trade (USD)	309.365	133.964

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng thuộc quỹ Fair Trade mà Công ty thực hiện mở tài khoản và quản lý căn cứ theo thỏa thuận uỷ quyền với Đội quản lý Quỹ Fair Trade đại diện cho nhân viên Công ty.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	16.562.260	3.052.779
Yên Nhật (JPY)	257.247	228.520
Euro (EUR)	6.423	134

Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.163.326.952	2.663.326.952
Trên 1 năm đến 5 năm	13.661.444.080	11.661.444.080
Trên 5 năm	94.787.593.087	95.493.299.251
	111.612.364.119	109.818.070.282

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.



23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng thủy sản (i)	8.069.902.702.047	6.779.387.819.843
Doanh thu bán hàng nông sản (ii)	121.331.856.780	140.868.925.725
	8.191.234.558.827	6.920.256.745.568
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	5.969.050.375	7.444.559.030
Giảm giá hàng bán	14.776.722	188.697.380
	5.983.827.097	7.633.256.410
Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	2.267.944.000	4.661.623.000

(i) Cơ cấu doanh thu bán hàng thủy sản theo khu vực thị trường của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán nội địa	839.253.859.302	773.280.880.882
Doanh thu bán xuất khẩu	7.230.648.842.745	6.006.106.938.961
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thị trường Mỹ</i>	<i>3.034.182.616.344</i>	<i>2.069.382.684.309</i>
<i>Thị trường Nhật</i>	<i>1.512.771.760.018</i>	<i>1.638.157.535.871</i>
<i>Thị trường Anh</i>	<i>1.334.360.234.330</i>	<i>1.089.623.216.676</i>
<i>Thị trường khác</i>	<i>1.349.334.232.053</i>	<i>1.208.943.502.105</i>
	8.069.902.702.047	6.779.387.819.843

(ii) Doanh thu bán hàng nông sản của Công ty chủ yếu là doanh thu bán xuất khẩu.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng thủy sản	7.142.521.076.009	6.062.653.683.349
Giá vốn hàng nông sản	69.526.342.033	98.289.357.224
	7.212.047.418.042	6.160.943.040.573

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.008.023.854.613	4.910.133.115.165
Chi phí nhân công	804.296.024.386	786.384.222.952
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	180.713.587.494	183.806.166.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.768.934.892	261.498.296.318
Chi phí khác bằng tiền	612.942.040.808	291.882.708.475
	7.850.744.442.194	6.433.704.509.274

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	91.516.116.822	88.505.040.310
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	61.924.848.941	23.632.516.527
	153.440.965.763	112.137.556.837
Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	2.164.054.795

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	51.097.396.540	23.192.064.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.150.775.229	30.051.146.373
	66.248.171.769	53.243.210.391

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	135.460.732.905	163.028.414.663
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	271.825.190.126	61.082.517.534
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	60.193.617.825	7.140.427.455
Chi phí hoa hồng	10.242.215.599	1.556.473.644
Chi phí nhân viên	5.372.855.645	5.366.348.467
Khác	73.802.580.309	58.825.997.835
	556.897.192.409	297.000.179.598
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	59.059.762.955	56.457.874.338
Thuế và phí	10.947.844.083	9.914.298.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.797.069.138	5.654.418.948
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.258.317.310	3.617.934.982
Khác	15.469.438.319	15.813.281.184
	93.532.431.805	91.457.807.651

- (i) Phản ánh giá trị thuế chống bán phá giá được trích trước như chi tiết tại Thuyết minh số 17.
- (ii) Phản ánh chi phí thuế chống trợ cấp với thuế suất 2,84% áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo quy định của Bộ Thương mại Mỹ về thuế chống trợ cấp.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.572.457.861	3.931.514.209
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.451.101.823	(4.737.137.414)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.023.559.684	(805.623.205)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chỉ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành và được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	411.381.955.327	421.810.405.344
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	229.388.930.066	51.796.200.894
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.043.822.259	4.424.826.772
- Các khoản chênh lệch tạm thời	226.345.107.807	47.371.374.122
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	640.770.885.393	473.606.606.238
Thu nhập được miễn thuế	487.918.442.617	435.713.917.480
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	149.980.306.948	36.470.235.386
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	2.872.135.828	1.422.453.372
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.572.457.861	3.931.514.209

Theo Các quy định hiện hành về thuế, Công ty và các công ty con được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Công ty và các công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động; và
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty và các công ty con chịu thuế suất thông thường 20%.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	348.660.609.966	305.700.512.414
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(52.992.433.344)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	348.660.609.966	252.708.079.070
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.332	3.865

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (như trình bày tại Thuyết minh số 21), cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	305.700.512.414	305.700.512.414
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(52.992.433.344)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	305.700.512.414	252.708.079.070
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.675	3.865

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn PAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	2.267.944.000	4.661.623.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2.267.944.000	4.661.623.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	320.551.590.934	377.187.993.063
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	315.596.548.100	376.690.314.350
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	4.059.822.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	255.922.222	268.954.955
Công ty Cổ phần phân phối Hàng tiêu dùng PAN	86.666.667	-
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	52.631.945	228.723.758
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Thu hồi tiền cho vay	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Nhận chi hộ	332.648.400	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	332.648.400	-
Lãi cho vay	-	2.164.054.795
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	2.164.054.795

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	1.193.218.501	3.140.105.271
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	859.980.000	2.598.400.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	276.396.000	290.471.351
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	56.842.501	251.233.920



Thu nhập gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Hồ Quốc Lực	2.027.194.000	1.994.503.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	544.000.000	544.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	2.079.804.000	1.997.933.000
Ông Tô Minh Chăng	1.454.848.000	1.438.423.000
Ông Nguyễn Văn Khải	408.000.000	358.000.000
Ông Adisak Torsakul	-	277.000.000
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	408.000.000	81.000.000
Bà Triệu Mai Lan	767.523.000	657.513.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	862.842.000	822.631.000
Ông Lý Thái Hưng	892.240.000	746.975.000
Bà Lý Thị Kim Yến	234.000.000	204.000.000
Ông Hoàng Thanh Vũ	1.472.744.000	1.525.161.000
Ông Mã Ích Hưng	1.171.205.000	1.178.566.000
Bà Lê Ngọc Hương	1.041.375.000	1.056.753.000
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	1.120.807.000	466.291.000
	14.484.582.000	13.348.749.000

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản ("thủy sản"); mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản ("nông sản"). Trong đó, doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hoạt động thủy sản chiếm trên 99% trong tổng doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hợp nhất của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động bán hàng cả trong nước và xuất khẩu thành phẩm đến một số quốc gia như Mỹ, Nhật Bản, Anh, ... Tuy nhiên, các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý tập trung, không tách biệt theo thị trường. Cụ thể, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc ra quyết định và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở tổng thể toàn Công ty, không sử dụng các báo thống tin riêng biệt cho từng khu vực địa lý hoặc từng thị trường xuất khẩu. Thông tin doanh thu xuất khẩu của Công ty theo thị trường được trình bày như tại Thuyết minh số 23. Các thông tin khác liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả (ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng có thể xác định theo từng đối tượng), chi phí hình thành tài sản cố định do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 458.438.000 VND (2024: 18.482.575.277 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 11.758.578.187 VND (năm 2024: 3.860.200.128 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 3.962.648.494.181 VND (năm 2024: 3.320.798.281.634 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026





SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

No.750 Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City, Vietnam

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 6
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	7
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	10 - 34

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Sao Ta Food Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS AND THE BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, the Board of Executive Officers and the Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Ho Quoc Luc	Chairman
Mrs. Nguyen Thi Tra My	Vice Chairman
Mr. Pham Hoang Viet	Member (has a resignation letter dated 09 January 2026)
Mr. Nguyen Van Khai	Independence Member
Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	Member

Board of Executive Officers

Mr. Ma Ich Hung	General Director and Legal Representative (appointed on 01 March 2026)
	Deputy General Director
Mr. Pham Hoang Viet	General Director (has a resignation letter dated 09 January 2026)
Mrs. Le Ngoc Huong	Deputy General Director
Mr. Hoang Thanh Vu	Deputy General Director
Mr. Nguyen Moc Khiem	Deputy General Director

Board of Supervisors

Mrs. Luu Nguyen Truc Dung	Head of the Board of Supervisors
Mr. Ly Thai Hung	Member
Mrs. Ly Thi Kim Yen	Member

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company are responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Executive Officers are required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

The Board of Executive Officers are responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Company and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Board of Executive Officers are also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirm that the Company has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

1/2/2026 x 0.0/0.0

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The shareholders
The Board of Directors and Board of Executive Officers
Sao Ta Foods Joint Stock Company**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Sao Ta Food Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 27 March 2026 as set out from page 5 to page 34, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2025, and the consolidated statement of income and consolidated statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Executive Officers' Responsibility for the Consolidated Financial Statements

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting and for such internal control as Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by The Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

Emphasis of Matters

We draw the reader's attention to Note 17 of the Notes to the consolidated financial statements. As of the date of these consolidated financial statements, the review process of the anti-dumping case on Vietnamese shrimp exported to the U.S. market, conducted by the U.S. Department of Commerce for the period from 01 February 2024 to 31 January 2025 ("POR 20"), has not reached a final conclusion, and the subsequent period until 31 December 2025, has not yet been reviewed.

Our audit opinion is not modified in respect of this matter.



Nguyễn Thị Thu Sang
Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate
No.1144-2023-001-1

**BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT
COMPANY LIMITED**

27 March 2026

Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

Mai Hong Hoa
Auditor

Audit Practising Registration Certificate
No.4834-2024-001-1



CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		3,806,037,069,517	2,641,239,437,985
I. Cash and cash equivalents	110	5	1,159,214,053,467	1,077,460,582,378
1. Cash	111		477,361,663,211	91,860,582,378
2. Cash equivalents	112		681,852,390,256	985,600,000,000
II. Short-term financial investments	120		1,055,925,255,000	140,043,256,925
1. Held-to-maturity investments	123	6	1,055,925,255,000	140,043,256,925
III. Short-term receivables	130		559,290,090,917	370,481,462,814
1. Short-term trade receivables	131	7	534,216,045,481	356,928,447,613
2. Short-term advances to suppliers	132	8	12,720,724,981	9,388,171,391
4. Other short-term receivables	136	9	12,353,320,455	4,164,843,810
IV. Inventories	140	10	884,713,190,560	1,001,947,789,487
1. Inventories	141		884,713,190,560	1,001,947,789,487
V. Other short-term assets	150		146,894,479,573	51,306,346,381
1. Short-term prepayments	151	11	20,950,428,531	21,324,022,201
2. Value added tax deductibles	152		125,944,051,042	29,982,324,180
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,029,116,918,127	1,133,649,464,998
I. Fixed assets	220		696,200,138,580	768,061,167,034
1. Tangible fixed assets	221	12	692,367,806,755	764,369,334,350
- Cost	222		1,825,533,924,971	1,724,139,502,168
- Accumulated depreciation	223		(1,133,166,118,216)	(959,770,167,818)
2. Intangible assets	227	13	3,832,331,825	3,691,832,684
- Cost	228		6,509,138,437	6,099,698,437
- Accumulated amortisation	229		(2,676,806,612)	(2,407,865,753)
II. Long-term assets in progress	240		29,809,799,411	90,684,855,028
1. Construction in progress	242	14	29,809,799,411	90,684,855,028
III. Other long-term assets	260		303,106,980,136	274,903,442,936
1. Long-term prepayments	261	11	303,106,980,136	265,452,341,113
2. Deferred tax assets	262		-	9,451,101,823
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		4,835,153,987,644	3,774,888,902,983

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2025

RESOURCES	Codes	Notes	Unit: VND	
			Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		2,220,504,006,600	1,308,985,491,015
I. Current liabilities	310		2,209,285,229,850	1,297,239,673,765
1. Short-term trade payables	311	15	113,224,595,979	118,099,892,333
2. Short-term advances from customers	312		6,825,342,406	15,133,834,791
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	16	17,878,070,612	4,195,692,239
4. Payables to employees	314		84,541,094,915	96,886,554,979
5. Short-term accrued expenses	315	17	396,738,943,144	114,814,455,639
6. Other current payables	319		2,298,906,487	595,781,242
7. Short-term loans	320	18	1,527,740,583,521	901,581,043,308
8. Bonus and welfare funds	322	19	60,037,692,786	45,932,419,234
II. Long-term liabilities	330		11,218,776,750	11,745,817,250
1. Other long-term payables	337		880,000,000	885,000,000
2. Long-term provisions	342	20	10,338,776,750	10,860,817,250
D. EQUITY	400		2,614,649,981,044	2,465,903,411,968
I. Owners' equity	410	21	2,614,649,981,044	2,465,903,411,968
1. Owners' contributed capital	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Share premium	412		593,681,126,002	593,681,126,002
3. Investment and development fund	418		37,303,914,783	-
4. Retained earnings	421		1,047,717,313,762	920,130,829,923
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		699,056,703,796	614,430,317,509
- Retained earnings of the current year	421b		348,660,609,966	305,700,512,414
5. Non-controlling interests	429		282,058,736,497	298,202,566,043
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		4,835,153,987,644	3,774,888,902,983


Ly Thi Thu Hong
Preparer


To Minh Chang
Chief Accountant




Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT


For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold	01	23	8,191,234,558,827	6,920,256,745,568
2. Deductions	02	23	5,983,827,097	7,633,256,410
3. Net revenue from goods sold (10=01-02)	10		8,185,250,731,730	6,912,623,489,158
4. Cost of goods sold	11	24	7,212,047,418,042	6,160,943,040,573
5. Gross profit from goods sold (20=10-11)	20		973,203,313,688	751,680,448,585
6. Financial income	21	26	153,440,965,763	112,137,556,837
7. Financial expenses	22	27	66,248,171,769	53,243,210,391
- In which: Interest expense	23		51,097,396,540	23,192,064,018
8. Selling expenses	25	28	556,897,192,409	297,000,179,598
9. General and administration expenses	26	28	93,532,431,805	91,457,807,651
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		409,966,483,468	422,116,807,782
11. Other income	31		1,651,420,003	288,642,372
12. Other expenses	32		235,948,144	595,044,810
13. Profit/(loss) from other activities (40=31-32)	40		1,415,471,859	(306,402,438)
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		411,381,955,327	421,810,405,344
15. Current corporate income tax expense	51	29	15,572,457,861	3,931,514,213
16. Deferred corporate tax expense/(income)	52	29	9,451,101,823	(4,737,137,414)
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		386,358,395,643	422,616,028,545
17.1. Profit after tax attributable to Parent Company	61		348,660,609,966	305,700,512,414
17.2. Profit after tax attributable to non- controlling shareholders	62		37,697,785,677	116,915,516,131
18. Basic earnings per share	70	30	5,332	3,865


Ly Thi Thu Hong
Preparer


To Minh Chang
Chief Accountant


Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	411,381,955,327	421,810,405,344
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	180,713,587,494	183,806,166,364
Provisions	03	(522,040,500)	1,373,893,000
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency items	04	(12,531,831,712)	(10,648,561,858)
Gain from investing activities	05	(63,052,470,905)	(23,835,210,130)
Interest expense	06	51,097,396,540	23,192,064,018
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	567,086,596,244	595,698,756,738
Changes in receivables	09	(293,934,749,341)	(100,243,789,258)
Changes in inventories	10	117,234,598,927	(2,120,829,301)
Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	271,286,066,035	141,528,375,327
Changes in prepaid expenses	12	(37,281,045,353)	41,514,133,316
Interest paid	14	(50,491,405,550)	(23,038,701,201)
Corporate income tax paid	15	(1,741,484,539)	(2,879,713,875)
Other cash outflows	17	(58,808,775,015)	(49,016,431,657)
<i>Net cash generated by operating activities</i>	20	513,349,801,408	601,441,800,089
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(52,223,181,239)	(114,049,204,668)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	1,988,333,334	202,693,603
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(1,113,195,255,000)	(352,243,736,925)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	197,313,256,925	526,616,999,173
5. Interest earned, dividends and profits received	27	53,514,327,216	27,190,723,210
<i>Net cash (used in)/generated by investing activities</i>	30	(912,602,518,764)	87,717,474,393



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND


ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	2,037,350,078,244	1,201,948,315,795
2. Repayment of borrowings	34	(1,411,190,538,031)	(1,122,825,549,355)
3. Dividend and profit paid	36	(164,694,778,000)	(151,126,778,000)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40	461,464,762,213	(72,004,011,560)
Net increases in cash (50=20+30+40)	50	62,212,044,857	617,155,262,922
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	1,077,460,582,378	451,603,648,884
Effects of changes in foreign exchange rates	61	19,541,426,232	8,701,670,572
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	1,159,214,053,467	1,077,460,582,378



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant

Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

The Company

Sao Ta Food Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company converted from the equitization of Soc Trang Import-Export Food Company under Decision No. 346/QD-TCCB02 dated 09 October 2002 of the People's Committee of Soc Trang Province (now is People's Committee of Can Tho City) and the Business Registration Certificate ("BRC") No. 2200208753 issued by the Department of Planning and Investment of Soc Trang Province (now is Department of Planning and Investment of Can Tho City) on 19 December 2002, and the amended BRCs.

The Company's shares are officially listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) with the stock code FMC since 07 December 2006.

The Company has its registered head office at No.750 Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City, Vietnam.

The total number of employees of the Company and its subsidiaries as at 31 December 2025 is 5,323 (as at 31 December 2024: 5,652).

Principal activities

The main activities of the Company and its subsidiaries are aquaculture, processing and preservation of aquatic products; trading food, foodstuffs, semi-processed agricultural products and manufacturing, exporting and consuming agricultural products.

Normal production and business cycle

The Company and its subsidiaries' normal production and business cycle is carried out for a time period of not more than 12 months.

Events arising during the year and up to the date of this consolidated financial statement that affect the Company's operations

Tariff taxes

On 2 April 2025, U.S. President Donald J. Trump signed an Executive Order imposing a 46% tariff on goods imported into the United States from Vietnam. From 5 April 2025 to 6 August 2025, President Trump and the U.S. Government implemented a temporary suspension of the reciprocal tariff application on goods imported into the United States from certain trading partners (including Vietnam), under which a tariff rate of 10% was applied.

On 31 July 2025, the United States Government issued a new Executive Order to further adjust the Reciprocal Tariff policy applied to certain trading partners (including Vietnam), increasing the tariff rate to 20%, effective from 7 August 2025 until a Bilateral Trade Agreement between the United States and Vietnam is signed.

On 20 February 2026, the U.S. Supreme Court issued a ruling rejecting the 10–50% tariffs that President Donald Trump had imposed on all goods imported into the United States. Immediately following the Supreme Court's decision, President Trump signed an executive order repealing a series of tariff orders with multiple countries under the IEEPA. However, he also announced that a 10% tariff would be applied to most goods imported into the U.S. for 150 days, with exemptions for certain items including minerals, metals, and essential energy products.

250
NH
3 T
M T
OI
T N
HC

Developments and results of the anti-dumping tax review for POR 19

On 05 June 2025, the U.S. Department of Commerce announced the “Preliminary Results, Notice of Intent to Partially Revoke, and Final Partial Revocation Decision in the 2023-2024 Administrative Review of the Anti-Dumping Duty” for certain frozen warm-water shrimp products originating from Vietnam during the review period from 01 February 2023 to 31 January 2024 (“POR 19”). According to this notice, two mandatory respondents are subject to preliminary duty rates of 35.29% and 0%, respectively, with the company listed among those subject to a separate preliminary duty rate of 35.29%.

On 17 February 2026, the U.S. Department of Commerce announced the final results for the POR 19 review period. Accordingly, two mandatory respondents are subject to a combined duty rate of 25.76%. For the group of companies eligible for a separate rate but not subject to mandatory review (including the Company), the applicable duty rate is 4.58%.

The Company’s Executive Board notes that the international trade environment, particularly the U.S. market, continues to carry significant fluctuations and tariff risks. Trade defence policies may change with each review period, heavily influenced by policy, legal factors, and global supply-demand developments, which could significantly impact the Company’s operations, benefits, and economic obligations. Currently, the Board of Directors and Executive Board of the Company are carefully monitoring and assessing the potential impact of these issues on the Company’s operations while developing policies to respond to these taxes changes.

The Company’s structure

Details of the subsidiaries in which the Company holds ownership percentage and voting rights as at 31 December 2025 are as follows:

Subsidiaries	Established and operation location	Ownership percentage (%)	Voting rights ratio (%)	Principle activities
Khang An Foods Joint Stock Company	Can Tho	51.54%	51.54%	Processing and preserving aquatic products; buying and selling food, foodstuffs, preliminary processed agricultural products and producing, exporting and consuming agricultural products
Vinh Thuan Company Limited	Can Tho	99.10%	100%	Aquaculture

Details of the Company’s branches as at 31 December 2025 are as follows:

No.	Branch	Location
1.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Xuan Phu Aquaculture Enterprise	Land Plot No. 1, Map Sheet No. 13 at Tan Nam Hamlet, Vinh Phuoc Ward, Can Tho City, Vietnam
2.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Tin An Seafood Factory	Lot N, An Nghiep Industrial Park, An Ninh Commune, Can Tho City, Vietnam
3.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Nam An Seafood Factory (FIMEX VN)	750 Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City, Vietnam
4.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Sao Ta Seafood Enterprise	Lot K, An Nghiep Industrial Park, Soc Trang Ward, Can Tho City, Vietnam

Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

Comparative figures are the figures of the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

102-
 NH
 NH
 IN
 TE
 M
 HI W

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING YEAR

Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

The consolidated financial statements are prepared based on consolidation of separate financial statements of the Company and its subsidiary's financial statements.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No.200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises),
- Circular No.75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200,
- Circular No.53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200, and
- Circular No.195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Board of Executive Officers is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 1 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting requires Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries) up to 31 December each year. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity including term deposits at commercial banks.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the consolidated balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings, structures	02 - 15
Machinery, equipment	02 - 11
Transportation vehicles	02 - 08
Management equipment	03 - 07
Other	04 - 10

In particular, for assets serving shrimp farming, annual depreciation costs are allocated to the cost of shrimp farming corresponding to each shrimp farming season.

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the consolidated income statement.

Leasing

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortisation

Intangible fixed assets represent the value of land use rights and computer software are stated at cost less accumulated depreciation.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible fixed assets when the Company is granted a land use rights certificate before 2003 in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45"). The original cost of land use rights is the amount paid to obtain legal land use rights (including costs paid to organizations and individuals transferring or costs of compensation, site clearance, site levelling, registration fees, etc.) or is determined at fair value at the date of business combination. Land use rights with a definite term are amortized on a straight-line basis over a period of 39 to 50 years.

Computer software

Computer software is initially recorded at purchase price and amortized on a straight-line basis over its estimated useful life of 01 to 06 years. The cost of acquiring new computer software that is not an integral part of the related hardware is capitalized and accounted for as an intangible fixed asset.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many financial years. Prepaid expenses include land use rights value, insurance premiums, tools and supplies issued for use, fixed asset maintenance costs and pond renovation costs.

The value of land use rights include:

- Land rent paid in advance under land lease contracts signed with the People's Committee of Soc Trang Province (now is People's Committee of Can Tho City); and
- Land use rights value when the Company is granted a land use rights certificate with a term after 2003.

The value of land use rights is allocated to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term or remaining usage period.

Insurance premiums are allocated to the consolidated income statement on a straight-line basis over the insurance period.

Other prepaid expenses include:

- Tools and supplies issued for use, which are the value of tools and supplies serving the production and business process related to many accounting years;
- Fixed asset maintenance costs, which are the costs of maintenance, repair, replacement and repair of damages arising during operations to restore the operating capacity to the original standard operating state of the assets; and
- Pond renovation costs.

These costs can bring future economic benefits to the Company and are capitalized in the form of prepayments and allocated to the consolidated income statement, using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

In particular, for prepaid expenses for shrimp farming, the annual allocation cost is allocated to the cost of shrimp farming corresponding to each shrimp farming season.

11-0
-IAI
Y T
TO.
IT
NA
10

Payables

Payables to suppliers reflect the payment status of debts payable by the enterprise to the seller of materials, goods, service providers, and sellers of fixed assets according to signed economic contracts.

Accrued expenses include payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer during the accounting year but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, recorded in the production and business expenses of the financial year and production and business expenses of the financial year must be provisioned in accordance with current accounting regulations.

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each financial year for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the consolidated financial statements at the end of each financial year. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the consolidated income statement.

Owner's equity and share premium

Owner's equity is recorded at the par value of shares when first issued or issued additionally.

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and the par value of shares upon initial or additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

Profit distribution

Net profit after corporate income tax may be distributed to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders and after making provisions for reserve funds in accordance with the Charter of the Company and its subsidiaries and the provisions of Vietnamese law.

The Company and its subsidiaries distribute net profit after corporate income tax upon the proposal of the Board of Directors and approval by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

Bonus and welfare funds

The bonus and welfare fund is deducted from the Company's profit after corporate income tax to be used for rewards, material benefits, serving public welfare needs, improving and enhancing the material and spiritual life of employees, and is presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Dividend

Dividend paid to common shares are determined based on the net profit realized and the dividend payment is deducted from the Company's retained earnings. Dividends are only paid when all conditions are met according to current law. Dividend payable to shareholders are recorded as payables on the consolidated balance sheet after the Board of Directors' decision on dividend payment and the Vietnam Securities Depository Centre's announcement of the dividend payment deadline.



Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Sales deductions

Sales deductions include sales returns and sales discounts.

Revenue deductions arising in the same year as the consumption of products, goods and services are adjusted to reduce the revenue of the year in which they arise. In cases where products, goods and services have been consumed in the financial year but sales discounts and returned goods arise in the following year, the Company will reduce the revenue recorded in the financial year if these revenue deductions arise before the issuance of the consolidated financial statements.

Interest on deposits and investment interest

Interest income from deposits and loans is recognized on an accrual basis, based on the outstanding balances and the applicable interest rate.

Interest income from investments is recognized when the Company has the right to receive the interest.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the consolidated income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial year of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction year is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	3,478,456,406	3,754,481,823
Bank demand deposits	473,883,206,805	88,106,100,555
Cash equivalents (i)	681,852,390,256	985,600,000,000
	<u>1,159,214,053,467</u>	<u>1,077,460,582,378</u>

- (i) As at 31 December 2025, cash equivalents reflect the value of deposit contracts at commercial banks of the Company and its subsidiaries with original terms of no more than 03 months and interest rates at 4.75% per annum (as at 31 December 2024: from 4.4% per annum to 4.75% per annum).

6. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Cost	Provision	Cost	Provision
Held-to-maturity investments				
Time deposits (i)	1,055,925,255,000	-	140,043,256,925	-
	<u>1,055,925,255,000</u>	<u>-</u>	<u>140,043,256,925</u>	<u>-</u>

- (i) As at 31 December 2025, term deposits reflect the value of deposit contracts at commercial banks of the Company and its subsidiaries with original terms from 03 months to 12 months and interest rates from 3.4% per annum to 7.5% per annum (as at 31 December 2024: 3.0% to 4.6% per annum).

Some deposit contracts of Khang An Food Joint Stock Company – subsidiary of the Company amounting to VND 268,550,000,000 have been pledged to secure credit limit at this bank as presented in Note 18.

12
 HI
 NG
 IÊ
 EI
 VI
 Ph

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Amanda Seafood Private Limited	174,306,174,004	182,713,196,790
Mazzetta Company, LLC	144,181,396,713	29,287,044,087
Kangamiut Seafood A/S	35,203,950,000	-
Kyokuyo Co.,Ltd	30,153,513,098	47,928,427,170
Others	150,371,011,666	96,999,779,566
	<u>534,216,045,481</u>	<u>356,928,447,613</u>

The right to receive all receivables has been used as collateral for the Company's short-term loan and Khang An Food Joint Stock Company – a subsidiary of the Company – at commercial banks, as presented in Note 18.

8. ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Vietnam High-Tech Seafood Company Limited – Branch No. 1 in Vung Tau	6,274,800,000	-
KIDO Group Joint Stock Company	1,209,012,480	-
Innofresh Co., Ltd.	845,813,620	-
Wilmar Marketing CLV Company Limited	473,405,040	262,193,760
Tam My Import Export Company Limited	-	2,584,027,304
Others	3,917,693,841	6,541,950,327
	<u>12,720,724,981</u>	<u>9,388,171,391</u>

9. OTHER RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Interest on deposits, loans	11,758,578,187	3,860,200,128
Advances to employees	184,623,169	68,940,213
Payments on behalf	409,119,099	198,277,101
Other receivables	1,000,000	37,426,368
	<u>12,353,320,455</u>	<u>4,164,843,810</u>

10. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Finished goods	721,849,925,028	-	545,671,143,170	-
Goods on consignment	32,719,961,786	-	161,450,208,035	-
Work in progress	26,083,089,245	-	85,264,224,915	-
Raw materials	62,841,208,308	-	106,391,701,782	-
Tools, supplies and packaging	39,158,685,534	-	50,546,796,375	-
Goods in transit	2,060,320,659	-	52,623,715,210	-
	<u>884,713,190,560</u>	<u>-</u>	<u>1,001,947,789,487</u>	<u>-</u>

All inventories, except for work in progress, of the Company and Khang An Food Joint Stock Company – a subsidiary of the Company have been used as collateral for the Company's short-term loans at commercial banks as presented in Note 18.

11. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Current		
Tools and supplies	20,369,417,199	20,689,770,543
Insurance expense	581,011,332	634,251,658
	<u>20,950,428,531</u>	<u>21,324,022,201</u>
b. Non-current		
Land use rights	271,753,223,219	218,002,017,270
Tools and supplies	24,132,482,421	36,929,625,181
Fixed asset maintenance costs	7,131,374,280	10,151,943,637
Pond renovation costs	89,900,216	368,755,025
	<u>303,106,980,136</u>	<u>265,452,341,113</u>



SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	746,676,351,179	867,860,726,033	85,672,175,571	12,996,533,486	10,933,715,899	1,724,139,502,168
Additions from purchasing	5,756,910,791	58,744,421,314	7,952,239,960	786,652,000	283,331,000	73,523,555,065
Transfer from CIP	20,582,507,530	-	-	-	-	20,582,507,530
Other increase	14,900,515,397	-	-	-	297,252,418	15,197,767,815
Disposals	-	(1,684,872,370)	(6,224,535,237)	-	-	(7,909,407,607)
Closing balance	787,916,284,897	924,920,274,977	87,399,880,294	13,783,185,486	11,514,299,317	1,825,533,924,971
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	340,807,583,465	548,241,750,448	54,109,519,309	10,922,954,614	5,688,359,982	959,770,167,818
Charge for the year	83,027,141,837	86,352,255,338	9,552,701,289	680,776,222	831,771,949	180,444,646,635
Disposals	-	(1,074,158,090)	(5,974,538,147)	-	-	(7,048,696,237)
Closing balance	423,834,725,302	633,519,847,696	57,687,682,451	11,603,730,836	6,520,131,931	1,133,166,118,216
NET BOOK VALUE						
Opening balance	405,868,767,714	319,618,975,585	31,562,656,262	2,073,578,872	5,245,355,917	764,369,334,350
Closing balance	364,081,559,595	291,400,427,281	29,712,197,843	2,179,454,650	4,994,167,386	692,367,806,755

As at 31 December 2025, the cost of tangible fixed assets includes fixed assets that have been fully depreciated but are still in use with a value of VND 482,138,798,936 (as at 31 December 2024: VND 419,384,942,003).

As at 31 December 2025, the remaining value of tangible fixed assets used by the Company as collateral for bank loans is VND 280,834,552,181 (as at 31 December 2024: VND 313,018,498,488) as presented in Note 18.

13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Opening balance	4,871,836,627	1,227,861,810	6,099,698,437
Additions	-	409,440,000	409,440,000
Closing balance	4,871,836,627	1,637,301,810	6,509,138,437
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	1,187,670,613	1,220,195,140	2,407,865,753
Charge for the year	53,231,806	215,709,053	268,940,859
Closing balance	1,240,902,419	1,435,904,193	2,676,806,612
NET BOOK VALUE			
Opening balance	3,684,166,014	7,666,670	3,691,832,684
Closing balance	3,630,934,208	201,397,617	3,832,331,825

As at 31 December 2025, the cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use with a value of VND 1,227,861,810 (as at 31 December 2024: VND 1,181,861,810).

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Machines awaiting installation	26,368,543,550	11,283,109,687
Shrimp Farming Project Development Costs	568,997,138	63,369,993,757
Tam An Aquaculture Factory Repairment Project	-	12,603,456,717
Other	2,872,258,723	3,428,294,867
	29,809,799,411	90,684,855,028

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
	Amount/ able to be paid off	Amount/ able to be paid off
Kyokuyo Company Limited	55,572,705,892	36,291,125,772
Vy Huynh One Member Company Limited	5,510,462,250	210,500,000
Van Thanh Export Packaging and Trading Co., Ltd.	5,100,976,350	4,886,182,138
Laitram Machinery, Inc	-	17,630,190,000
Others	47,040,451,487	59,081,894,423
	113,224,595,979	118,099,892,333
In which: Trade payables to related parties (Details stated in Note 31)	1,193,218,501	3,140,105,271

16. TAXES AND OTHER PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance VND	Payable during the year VND	Paid during the year VND	Closing balance VND
Personal income tax	1,821,456,041	32,186,796,408	32,176,976,892	1,831,275,557
Corporate income tax	1,609,076,927	15,572,457,861	1,741,484,539	15,440,050,249
Value added tax	747,842,871	2,386,543,080	2,544,820,745	589,565,206
Other taxes and other payables	17,316,400	7,398,958,309	7,399,095,109	17,179,600
	4,195,692,239	57,544,755,658	43,862,377,285	17,878,070,612

125
 HI N
 NG 1
 EM
 LO
 IET
 HOI

17. ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Anti-dumping tax costs (i)	379,373,331,370	102,974,980,759
Sample test cost	6,409,611,000	-
Countervailing duty tax costs	1,935,978,425	932,866,461
Shrimp farming efficiency bonus	1,511,000,000	3,200,000,000
Others	7,509,022,349	7,706,608,419
	<u>396,738,943,144</u>	<u>114,814,455,639</u>

- (i) This represents the anti-dumping tax expenses applied to shrimp exported from the Company to the US market as required by the anti-dumping tax law of the US Department of Commerce. This expense is estimated by the Company and provisionally recorded as an expense each year corresponding to the value and timing of the shrimp export shipments to this market, with the details of the cumulative provision up to 31 December 2025, as follows:

	<u>Accrued expenses</u>
	VND
<i>For the period from 01 February 2023 to 31 January 2024</i>	46,570,326,994
<i>For the period from 01 February 2024 to 31 January 2025</i>	332,803,004,376
	<u>379,373,331,370</u>

For the period from 01 February 2023, to 31 January 2024, the Company is setting aside a provision for anti-dumping tax at a rate of 4.58%, which is the rate according to the final results from the U.S. Department of Commerce for the review period from 01 February 2023 to 31 January 2024 ("POR 19"), published on 17 February 2026.

For the period from 01 February 2024 to the end of this fiscal year, which falls under the anti-dumping tax review currently being conducted by the U.S. Department of Commerce for the period from 01 February 2024 to 31 January 2025 ("POR 20") and for which no final conclusion has been reached, as well as for the subsequent period up to 31 December 2025, the U.S. Department of Commerce has not yet conducted a review. Based on the actual situation of tariff imposition by the U.S. authorities and the developments in the outcome of the anti-dumping tax case for POR 19, the Board of Executive Officers assesses that the potential tariff situation carries a high level of risk, is continuously volatile, and unpredictable. The Company is currently setting aside an anti-dumping tax provision amounting to VND 332,803,004,376 based on reference tax rates derived from the history of previous POR periods.

For the period without a final conclusion on the anti-dumping tax rate from 01 February 2024 until the end of this fiscal year, assuming a $\pm 1\%$ change compared to the anti-dumping tax rate currently applied by the Company and assuming other factors remain unchanged, the estimated anti-dumping tax expense would increase or decrease by approximately VND 30 billion, and accordingly, the Company's pre-tax profit would also fluctuate by a corresponding amount.

The Vietnamese seafood industry, especially the export of shrimp to the U.S. market, is frequently affected by trade remedy measures (anti-dumping) imposed by the U.S. Department of Commerce through each administrative review period. Therefore, the Company assesses that the tax rate currently applied for POR 20 as well as the subsequent period up to 31 December 2025, appropriately reflects the competitive pricing situation of frozen warm-water shrimp originating from Vietnam exported to the U.S. market and the international trade environment, particularly the U.S. market, which continues to be prone to fluctuations. The payable tax and related tax costs will be adjusted in accordance with the final decision of the U.S. Department of Commerce in the near future.

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

18. SHORT-TERM LOANS	Opening balance		In the year		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch (i)	760,182,042,308	760,182,042,308	2,808,650,916,787	2,829,286,768,658	739,546,190,437	739,546,190,437
Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Soc Trang Branch (ii)	141,399,001,000	141,399,001,000	2,416,620,998,440	2,035,424,735,918	522,595,263,522	522,595,263,522
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Soc Trang Branch (iii)	-	-	230,702,987,096	86,942,006,211	143,760,980,885	143,760,980,885
Asia Commercial Joint Stock Bank - Soc Trang Branch (iv)	-	-	413,000,975,518	332,152,282,409	80,848,693,109	80,848,693,109
Nam A Commercial Joint Stock Bank - Can Tho Branch (v)	-	-	131,022,694,584	90,033,239,016	40,989,455,568	40,989,455,568
	901,581,043,308	901,581,043,308	5,999,998,572,425	5,373,839,032,212	1,527,740,583,521	1,527,740,583,521

(i) Details of short-term loans with Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch are as follows:

Borrowers	Contract	Closing balance (VND)	Maturity dates and interest rates	Collaterals
Sao Ta Food Joint Stock Company	Credit-limit loan contract 043/25/HDHM/ST/CRC1	342,776,900,000	Mature in 12 months from contract signing date. Term not exceeding 6 months. Interest rate ranging from 2.4% to 3.1% per annum.	- Tangible fixed assets attached to the land (Note 12); - Inventories and goods in circulation during the production and business process of the Company (except for work-in-progress) at Lot B, An Nghiep Industrial Zone, (Note 10); and - The right to claim receivables from commercial contracts of the Company (Note 7);
Khang An Food Joint Stock Company	Credit-limit loan contract 079/25/HDCTD/ST/CRC1	396,769,290,437	Mature in 12 months since contract signing date (25 December 2025). Term not exceeding 6 months. Interest rate ranging from 3.7% per annum to 6.3% per annum.	- Tangible fixed assets attached to the land of the Company (Note 12); - Inventories and goods in circulation during the production and business process of Khang An (except for work-in-progress) (Note 10); - The right to claim receivables from commercial contracts of Khang An (Note 7)

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

(ii) Details of the short-term loan with Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Soc Trang Branch are as follows:

Borrowers	Contract	Closing balance (VND)	Maturity dates and interest rates	Collaterals
Sao Ta Food Joint Stock Company	Credit-limit loan contract 44046/2025-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN	324,299,310,285	Mature on 10 October 2026. Term not exceeding 6 months. Interest rate at 4% per annum.	- Tangible fixed assets attached to the land (Note 12); - Inventory of seafood in circulation (excluding work-in-progress) at the Company's warehouse, Tin An factory, and Sao Ta factory (Note 10)
Khang An Food Joint Stock Company	Credit-limit loan contract 64178/2024/HDCVHM/NHCT822	198,295,953,237	Mature on 26 November 2025. Term not exceeding 6 months. Interest rate ranging from 4.4% per annum to 4.8% per annum.	- Time deposits at bank (Note 6)

(iii) Details of short-term loans with Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Soc Trang Branch are as follows:

Borrowers	Contract	Closing balance (VND)	Maturity dates and interest rates	Collaterals
Sao Ta Food Joint Stock Company	Loan contract 002/2025/677911/HBTD	143,760,980,885	Mature in 12 months from contract signing date (28 October 2025). The loan term and interest rate are defined in each debt agreement. Interest rate at 3.8% per annum.	- Inventories in circulation the Company except those pledged for other banks (Note 10); and - The right to claim receivables from commercial contracts of the Company (Note 7);

(iv) Details of short-term loans with Asia Commercial Joint Stock Bank – Soc Trang Branch are as follows:

Borrowers	Contract	Closing balance	Maturity dates and interest rates	Collaterals
Khang An Food Joint Stock Company	Credit-limit loan contract SOC.DN.3122.110425	Original amount 16,008,331,793 VND equivalent	Mature in 12 months from contract signing date (22 April 2025). Term not exceeding 5 months. Interest rate ranging from 4.9% per annum to 8.6% per annum.	- Time deposits at bank (Note 6)

(v) Details of short-term loans with Nam A Commercial Joint Stock Bank – Can Tho Branch are as follows:

Borrowers	Contract	Closing balance	Maturity dates and interest rates	Collaterals
		Original amount VND equivalent		

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY
 NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

Khang An Food Joint Stock Company Credit-limit loan contract 0544/2025/603-CV 1,555,459 40,989,455,568 Mature on 20 August 2026. - Time deposits at bank (Note 6)
 Interest rate at 4.5% per annum.

19. BONUS AND WELFARE FUND

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	45,932,419,234	55,225,464,477
Bonus and welfare fund accrual during the year	72,914,048,567	39,723,386,414
Bonus and welfare fund paid during the year	(58,808,775,015)	(49,016,431,657)
Closing balance	60,037,692,786	45,932,419,234

20. LONG-TERM PAYABLE PROVISIONS

The balance of the long-term provisions payable amounting to VND 10,338,776,750 (as at 31 December 2024: VND 10,860,817,250) relates to severance allowances payable, which were provided for in accordance with the accounting policy presented in Note 4.

Shares:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued to the public	65,388,889	65,388,889
<i>Ordinary shares</i>	65,388,889	65,388,889
Number of outstanding shares in circulation	65,388,889	65,388,889
<i>Ordinary shares</i>	65,388,889	65,388,889

Common stock has a par value of VND 10,000/share. Each common share corresponds to one voting right at the Company's shareholder meetings. Shareholders receive dividends declared by the Company at each specific time. All common shares have the same priority with respect to the Company's remaining assets.

Charter capital:

According to the 26th amended Business Registration Certificate dated 06 March 2026, the Company's charter capital is VND 653,888,890,000. As of 31 December 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	<u>Contributed capital</u>			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND	%	VND	%
PAN Group Joint Stock Company	246,846,780,000	37.75	246,846,780,000	37.75
CP Vietnam Livestock Joint Stock Company	162,818,330,000	24.90	162,818,330,000	24.90
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	80,890,000,000	12.37	80,890,000,000	12.37
Other Shareholders	163,333,780,000	24.98	163,333,780,000	24.98
Total	653,888,890,000	100.00	653,888,890,000	100.00

22. OFF-BALANCE-SHEET ITEMS

Custodied assets

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Fair Trade Fund (VND)	18,967,503	-
Fair Trade Fund (USD)	309,365	133,964

Reflects the bank deposit belonging to the Fair Trade fund, which the Company opens and manages based on the authorization agreement with the Fair Trade Fund Management Team representing the Company's employees.

Foreign currencies

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar (USD)	16,562,260	3,052,779
Japanese Yen (JPY)	257,247	228,520
Euro (EUR)	6,423	134

Lease commitments

Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Within one year	3,163,326,952	2,663,326,952
In the second to fifth year inclusive	13,661,444,080	11,661,444,080
After five years	94,787,593,087	95,493,299,251
	111,612,364,119	109,818,070,282

These operating leases reflect the Company's land leases.



23. REVENUE FROM GOODS SOLD

	Current year	Prior year
	VND	VND
Seafood sales (i)	8,069,902,702,047	6,779,387,819,843
Agricultural products sales (ii)	121,331,856,780	140,868,925,725
	8,191,234,558,827	6,920,256,745,568
Deductions		
Returned goods	5,969,050,375	7,444,559,030
Sale deductions	14,776,722	188,697,380
	5,983,827,097	7,633,256,410
In which: Revenue from related parties (Details stated in Note 31)	2,267,944,000	4,661,623,000

(i) The structure of seafood sales revenue by market region of the Company is as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Domestic sales	839,253,859,302	773,280,880,882
Export sales	7,230,648,842,745	6,006,106,938,961
<i>In which:</i>		
<i>The US market</i>	3,034,182,616,344	2,069,382,684,309
<i>The Japanese market</i>	1,512,771,760,018	1,638,157,535,871
<i>The UK market</i>	1,334,360,234,330	1,089,623,216,676
<i>Other markets</i>	1,349,334,232,053	1,208,943,502,105
	8,069,902,702,047	6,779,387,819,843

(ii) The Company's agricultural product sales revenue mainly comes from export sales.

24. COST OF GOODS SOLD

	Current year	Prior year
	VND	VND
Cost of seafoods	7,142,521,076,009	6,062,653,683,349
Cost of agricultural products	69,526,342,033	98,289,357,224
	7,212,047,418,042	6,160,943,040,573

25. OPERATING COST AND EXPENSE BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials and consumables cost	6,015,369,127,867	4,910,133,115,165
Labour costs	800,582,303,711	786,384,222,952
Depreciation and amortization of fixed assets	180,713,587,494	183,806,166,364
Out-sourced services costs	242,638,874,148	261,498,296,318
Others	611,440,548,974	291,882,708,475
	7,850,744,442,194	6,433,704,509,274

11.11/1 - 0 %/11

26. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Foreign exchange gain	91,516,116,822	88,505,040,310
Interest income	61,924,848,941	23,632,516,527
	<u>153,440,965,763</u>	<u>112,137,556,837</u>
In which: Financial income from related parties (Details stated in Note 31)	-	2,164,054,795

27. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expense	51,097,396,540	23,192,064,018
Foreign exchange loss	15,150,775,229	30,051,146,373
	<u>66,248,171,769</u>	<u>53,243,210,391</u>

28. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Selling expenses		
Transportation costs	135,460,732,905	163,028,414,663
Anti-dumping tax costs (i)	271,825,190,126	61,082,517,534
Countervailing Duty tax costs (ii)	60,193,617,825	7,140,427,455
Commission costs	10,242,215,599	1,556,473,644
Labour costs	5,372,855,645	5,366,348,467
Others	73,802,580,309	58,825,997,835
	<u>556,897,192,409</u>	<u>297,000,179,598</u>
General and administration expenses		
Labour costs	59,059,762,955	56,457,874,338
Taxes and fees	10,947,844,083	9,914,298,199
Outsourced service costs	4,797,069,138	5,654,418,948
Depreciation and amortization	3,258,317,310	3,617,934,982
Others	15,469,438,319	15,813,281,184
	<u>93,532,431,805</u>	<u>91,457,807,651</u>

- (i) Reflects the value of anti-dumping duty accrued during the year, as detailed in Note 17.
- (ii) This represents the countervailing duty cost recognised at the rate of 2.84% applied when exporting shrimp to the U.S. market as required by the US Department of Commerce regarding countervailing duty.

29. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	15,572,457,861	3,931,514,209
Deferred corporate tax (income)/expense	9,451,101,823	(4,737,137,414)
Total current corporate income tax expense	<u>25,023,559,684</u>	<u>(805,623,205)</u>

Current corporate income tax expense includes only current corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year and is calculated as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Profit before tax	411,381,955,327	421,810,405,344
Adjustments for taxable income		
Plus: Upward adjustments	229,388,930,066	51,796,200,894
- Non-deductible expenses	3,043,822,259	4,424,826,772
- Temporary differences	226,345,107,807	47,371,374,122
Current taxable income	640,770,885,393	473,606,606,238
Tax-exempt income	487,918,442,617	435,713,917,480
Income with 10% tax incentives	149,980,306,948	36,470,235,386
Income subject to normal tax rate 20%	2,872,135,828	1,422,453,372
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	15,572,457,861	3,931,514,209

According to current tax regulations, the Company and its subsidiaries enjoy the following corporate income tax incentives:

- For agricultural and aquatic product activities in particularly difficult areas, the Company and its subsidiaries are exempted from corporate income tax throughout the entire period of operation; and
- For aquatic product activities in difficult areas, the Company enjoys a tax rate of 10% throughout the entire period of operation.

Income arising from the remaining business activities of the Company and its subsidiaries is subject to the normal tax rate of 20%.

30. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current year	Prior year (Restated)
Profit attributable to the Company's shareholders (VND)	348,660,609,966	305,700,512,414
Appropriation to Bonus and Welfare fund (VND)	-	(52,992,433,344)
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	348,660,609,966	252,708,079,070
Average ordinary shares in circulation for the year (share)	65,388,889	65,388,889
Basic earnings per share (VND)	5,332	3,865

Basic earnings per share figures for the year ended 31 December 2024 are restated due to the impact of the allocation of bonus and welfare funds from 2024 profit after tax according to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders of the Company and Khang An (as stated in Note 21), specifically as follows:

	Reported amount	Restated amount
Profit attributable to the Company's shareholders (VND)	305,700,512,414	305,700,512,414
Appropriation to Bonus and Welfare fund (VND)	-	(52,992,433,344)
Profit for the purpose of calculating basic earnings per share (VND)	305,700,512,414	252,708,079,070
Weighted average number of ordinary shares (share)	65,388,889	65,388,889
Basic profit per share	4,675	3,865

The profit used to calculate earnings per share for the year ended 31 December 2025 has not been adjusted because there has not been a resolution of the General Meeting of Shareholders to set up a fund from the profit after tax of this year. If the Company sets aside the Bonus and Welfare Fund, the indicator "Profit allocated to shareholders owning common shares" may be adjusted down, leading to a corresponding decrease in "Basic earnings per share".

31. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related parties	Relationship
The PAN Group Joint Stock Company	Ultimate parent/Major Shareholder
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	Major Shareholder
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	Major Shareholder, Affiliate
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	Affiliate
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	Affiliate
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	Affiliate
PAN Food Joint Stock Company	Affiliate

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year VND	Prior year VND
Sales of goods	2,267,944,000	4,661,623,000
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	2,267,944,000	4,661,623,000
Purchase of goods and services	320,051,590,934	377,187,993,063
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	315,596,548,100	376,690,314,350
Southern Seed Corporation	4,059,822,000	-
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	255,922,222	268,954,955
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	86,666,667	-
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	52,631,945	228,723,758
Dividends declared	98,111,022,000	98,111,022,000
The PAN Group Joint Stock Company	49,369,356,000	49,369,356,000
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	32,563,666,000	32,563,666,000
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	16,178,000,000	16,178,000,000
Recollection of lending	-	217,000,000,000
PAN Food Joint Stock Company	-	217,000,000,000
Receive payment on behalf	332,648,400	-
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	332,648,400	-
Lending interests	-	2,164,054,795
PAN Food Joint Stock Company	-	2,164,054,795

Significant related party balances as at the consolidated balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term trade payables	1,193,218,501	3,140,105,271
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	859,980,000	2,598,400,000
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	276,396,000	290,471,351
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	56,842,501	251,233,920



Remunerations, salaries and other income paid to the Company's Board of Directors and Board of Executive Officers and the Board of Supervisors during the year was as follows:

Name	Current year	Prior year
	VND	VND
Mr. Ho Quoc Luc	2,027,194,000	1,994,503,000
Mrs. Nguyen Thi Tra My	544,000,000	544,000,000
Mr. Pham Hoang Viet	2,079,804,000	1,997,933,000
Mr. To Minh Chang	1,454,848,000	1,438,423,000
Mr. Nguyen Van Khai	408,000,000	358,000,000
Mr. Adisak Torsakul	-	277,000,000
Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	408,000,000	81,000,000
Ms. Trieu Mai Lan	767,523,000	657,513,000
Ms. Luu Nguyen Truc Dung	862,842,000	822,631,000
Mr. Ly Thai Hung	892,240,000	746,975,000
Ms. Ly Thi Kim Yen	234,000,000	204,000,000
Mr. Hoang Thanh Vu	1,472,744,000	1,525,161,000
Mr. Ma Ich Hung	1,171,205,000	1,178,566,000
Ms. Le Ngoc Huong	1,041,375,000	1,056,753,000
Mr. Nguyen Moc Khiem	1,120,807,000	466,291,000
	14,484,582,000	13,348,749,000

32. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Segment report: By business sector

During the year, the main activities of the Company and its subsidiaries were aquaculture, processing, and preservation of seafood ("seafood"); trading of food, foodstuffs, and preliminarily processed agricultural products, and the production, export, and consumption of agricultural goods ("agricultural products"). Of these, revenue, profit, and total assets from seafood activities accounted for over 99% of the Company's consolidated total revenue, profit, and total assets. Therefore, the Board of Management decided to prepare segment reports by geographical area and not by business sector.

Segment reporting: By geographical area

The Company conducts sales activities both domestically and exports finished products to several countries such as the United States, Japan, the United Kingdom, etc. However, the business activities of the Company and its subsidiaries are organized and managed centrally, not separated by market. Specifically, the Board of Management makes decisions and evaluates production and business performance on an overall company-wide basis, without using separate information reports for each geographical area or export market. Information on the Company's export revenue by market is presented in Note 23. Other information related to business results, assets and liabilities (except for accounts receivable that can be identified by each customer), and costs incurred in forming fixed assets cannot be separately attributed to each activity and therefore cannot be allocated by geographical area.

33. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year exclude an amount of VND 458,438,000 (2024: VND 18,482,575,277), representing an addition in fixed assets during the year that has not yet been paid. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Cash inflows from Interest earned, dividends and profits received during the year exclude an amount of VND 11,758,578,187 (2024: VND 3,860,200,128), representing the interest from deposits incurred but not yet received during the year. Consequently, changes in accounts receivable have been adjusted by the same amount.

The actual borrowing amount and principal repaid during the year

The cash received from borrowing and the principal repaid do not include VND 3,962,648,494,181 (2024: VND 3,320,798,281,634), which represents the amount received and repaid for loans with a maturity of less than 3 months.

34. SUBSEQUENT EVENTS

No other significant events have occurred after the end of the financial year that require adjustment or presentation in the Company's consolidated financial statements.



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant



Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026



**BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026**

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ban kiểm soát được quy định tại điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta;
- Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025;
- Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán.

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025:

Ban Kiểm soát thống nhất với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Theo ý kiến kiểm toán, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty tại ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành.

Năm 2025 là một năm nhiều thách thức đối với ngành tôm Việt Nam, đặc biệt từ thị trường Hoa Kỳ và các rào cản thương mại. Trong bối cảnh đó, công ty vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực:

- + Sản lượng chế biến tăng 14,4 %
- + Sản lượng tiêu thụ tăng 10,7 %
- + Doanh số toàn công ty tăng 16% so với năm 2024
- + Lợi nhuận trước thuế năm 2025:

* Báo cáo tài chính riêng (công ty mẹ) đạt 373 tỷ đồng, vượt đáng kể so với kế hoạch 260 tỷ đồng, đóng vai trò là động lực chính.

* Báo cáo tài chính hợp nhất toàn công ty đạt 411 tỷ đồng, ở mức sát mục tiêu 420 tỷ đồng. Kết quả này phản ánh sự nỗ lực của công ty trong bối cảnh khó khăn, đồng thời tiếp tục khẳng định năng lực sản xuất, khả năng thích ứng của công ty trước biến động thị trường.

Về phân phối lợi nhuận, cổ tức dự kiến chi trả ở mức 20%, đạt kế hoạch đề ra.

2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2025, Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo quy định, tập trung giám sát Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý, điều hành.

Ban kiểm soát đã tổ chức 02 phiên họp định kỳ, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên nhằm đảm bảo giám sát toàn diện các hoạt động quản trị, tài chính và điều hành. Các thành viên tham gia đầy đủ, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm được giao.

Tổng thù lao của Ban kiểm soát trong năm là 276 triệu đồng.

Qua công tác kiểm tra, giám sát, Ban kiểm soát không phát hiện sai phạm trọng yếu ảnh hưởng đến hoạt động của công ty và quyền lợi của cổ đông.

3. Đánh giá về công tác quản lý điều hành:

Ban kiểm soát đánh giá Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt vai trò định hướng, chỉ đạo và giám sát; các quyết định được ban hành kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế.

Ban Tổng Giám đốc điều hành linh hoạt, triển khai hiệu quả các nghị quyết; chú trọng kiểm soát rủi ro, nâng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm.

Công ty tiếp tục theo đuổi chiến lược phát triển bền vững, quan tâm đến người lao động và tăng cường phối hợp nội bộ.

Sự phối hợp giữa Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được duy trì chặt chẽ; Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giám sát.

4. Đánh giá và kiến nghị:

Năm 2026, ngành tôm tiếp tục đối mặt với nhiều áp lực từ chi phí đầu vào, yêu cầu cao về chất lượng và truy xuất nguồn gốc, cùng với những biến động kinh tế, chính trị toàn cầu và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Đặc biệt, công ty giữ vai trò trọng yếu trong 2 vụ kiện là chống bán phá giá (AD/POR20) và chống trợ cấp (CVD/POR2) tại thị trường Hoa Kỳ, dẫn đến khối lượng công việc gia tăng, tính chất phức tạp hơn và chi phí phát sinh ở mức cao.

Trong bối cảnh đó, Ban kiểm soát thống nhất với định hướng của Hội đồng quản trị: chuyển trọng tâm từ tăng trưởng bằng quy mô sang tăng trưởng bằng chất lượng, hiệu quả và thương hiệu. Theo đó, công ty cần:

- Đầu tư có chọn lọc, ưu tiên hiệu quả và tính bền vững
- Phát triển chuỗi giá trị khép kín, đặc biệt là con giống và vùng nuôi
- Tiếp tục củng cố thương hiệu FMC gắn với uy tín, chuẩn mực và minh bạch trong kinh doanh quốc tế.

Với định hướng chiến lược rõ ràng và nền tảng quản trị minh bạch, Ban kiểm soát tin tưởng công ty sẽ vượt qua khó khăn và tiếp tục phát triển bền vững trong thời gian tới.

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua báo cáo.

Nơi nhận:

- Cổ đông công ty;
- Hội đồng quản trị;
- Các thành viên BKS;
- Lưu.

TM. BAN KIỂM SOÁT

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Can Tho, March 24, 2026

**REPORT OF THE SUPERVISORY BOARD
AT THE 2026 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS**

- Pursuant to the functions and duties of the Supervisory Board as stipulated in the Charter of Organization and Operation of Sao Ta Foods Joint Stock Company;
- Pursuant to the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders;
- Pursuant to the audited 2025 Consolidated Financial Statements.

1. The 2025 Business Performance Results:

The Supervisory Board expresses consensus with the 2025 Consolidated Financial Statements audited by Deloitte Vietnam Co., Ltd. According to the auditor's opinion, the Financial Statements provide a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as of December 31, 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards and prevailing legal regulations.

The year 2025 was a challenging year for the Vietnamese shrimp industry, particularly regarding the U.S. market and trade barriers. Despite this context, the Company maintained growth momentum:

- + Processing volume: increased by 14.4%
- + Sales volume: increased by 10.7%
- + Total revenue: increased by 16% compared to 2024
- + The 2025 Profit Before Tax:

* Separate Financial Statements (Parent Company): reached VND 373 billion, significantly exceeding the target of VND 260 billion, acting as the primary growth driver.

* Consolidated Financial Statements: reached VND 411 billion, closely approaching the target of VND 420 billion.

These results reflect the Company's efforts against difficulties and reaffirm its production capacity and adaptability to market fluctuations.

Regarding profit distribution, the proposed dividend rate is 20%, meeting the established plan.

2. Activities of the Supervisory Board:

In 2025, the Supervisory Board fully performed its functions and duties, focusing on supervising the Board of Directors (BOD) and the Board of Management (BOM) in management and operations.

The Board held 02 periodic meetings and assigned specific tasks to each member to ensure comprehensive oversight of governance, finance, and operations.

Members participated fully and strictly fulfilled their assigned responsibilities.

Total remuneration for the Supervisory Board during the year was VND 276 million.

Through inspection and supervision, no material violations affecting the Company's operations or shareholders' interests were detected.

3. Evaluation of Management and Executive Performance:

The Supervisory Board assesses that the Board of Directors performed its role well in orientation, direction, and supervision, with timely decisions appropriate to the actual situation.

The Board of Management demonstrated flexible leadership, effectively implementing resolutions while focusing on risk control, enhancing production efficiency, and ensuring product quality and food safety.

The Company continues to pursue a sustainable development strategy, showing concern for employees and strengthening internal coordination.

Close cooperation was maintained between the Supervisory Board, the BOD, and the BOM; the Supervisory Board was provided with full information, facilitating effective supervision.

4. Assessment and Recommendations:

In 2026, the shrimp industry will continue to face pressure from input costs, high requirements for quality and traceability, global economic and political volatility, and intensifying competition.

Notably, the Company holds a key role in two lawsuits: Anti-dumping (AD/POR20) and Countervailing Duty (CVD/POR2) in the U.S. market, leading to increased workloads, greater complexity, and high incurred costs.

The Supervisory Board aligns with the BOD's orientation: shifting the focus from growth by scale to growth by quality, efficiency, and branding. Accordingly, the Company should:

- Invest selectively, prioritizing efficiency and sustainability.
- Develop a closed value chain, particularly in breeding and farming areas.
- Continue to strengthen the FMC brand associated with prestige, standards, and transparency in international business.

The Supervisory Board believes that with a clear strategic direction and transparent governance, the Company will overcome difficulties and continue to develop sustainably.

The Supervisory Board hereby submits this report to the General Meeting of Shareholders for consideration and approval.

Recipients:

ON BEHALF OF THE SUPERVISORY BOARD

- Company Shareholders;
- Board of Directors;
- Members of the Supervisory Board;
- Retained (Archives).

Luu Nguyen Truc Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

---oooOooo---

Cần Thơ, ngày 17 tháng 4 năm 2026

NỘI DUNG HỌP TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG NĂM 2025,
KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2026 VÀ TẦM NHÌN 2026-2030

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025 (ĐÃ HỌP NHẤT)

- + Sản lượng tôm chế biến tăng 14,4% so năm 2024
- + Sản lượng tôm tiêu thụ tăng 10,7% so năm 2024
- + Sản lượng nông sản chế biến giảm nhẹ 2,3% so năm 2024
- + Sản lượng nông sản tiêu thụ giảm 23.7% so năm 2024
- + Doanh số chung: tăng 16% so năm 2024
- + Lợi nhuận trước thuế: Cơ bản hoàn thành kế hoạch 420 tỷ đồng. Cụ thể hợp nhất đạt 411 tỷ đồng, hạch toán riêng Sao Ta lãi 373 tỷ đồng so kế hoạch Sao Ta là 260 tỷ đồng.
- + Họp HĐQT định kỳ theo quy định, góp phần hoạt động chung ổn định. Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát trong khả năng cho phép.

II. BỐI CẢNH VÀ TIỀN ĐỀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH 2026 VÀ VỀ SAU:

Có 5 vấn đề cần chú ý:

- + Một là: Ngành tôm thế giới bước vào giai đoạn cạnh tranh cấu trúc, không còn thuần túy về giá.
- + Hai là: Nguồn cung tôm lớn và giá rẻ từ Ecuador, Ấn Độ tạo áp lực mạnh lên phân khúc phổ thông.
- + Ba là: Các thị trường trọng điểm tiếp tục siết chặt tiêu chuẩn kỹ thuật, bền vững, truy xuất (EU) và phòng vệ thương mại (Hoa Kỳ).
- + Bốn là: Tình hình nuôi tôm của ta còn trong giai đoạn khó khăn, tỉ lệ nuôi thành công thấp, giá thành cao, áp lực lên sức cạnh tranh so tôm các nước khác.
- + Năm là: Sao Ta bước sang giai đoạn sau 30 năm, yêu cầu chuyển từ “tăng trưởng bằng quy mô” sang tăng trưởng bằng chất lượng – hiệu quả – thương hiệu.

III. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT GIAI ĐOẠN 2026–2030:

1. Không mở rộng bằng mọi giá, chỉ đầu tư khi gia tăng năng lực cạnh tranh dài hạn và phù hợp chiến lược tích hợp chuỗi giá trị; ưu tiên mảng nghiên cứu sản xuất tôm giống và nuôi tôm.
2. Xây dựng Sao Ta thành doanh nghiệp tôm có năng lực tích hợp cao gồm con giống - vùng nuôi – chế biến – khách hàng – phát triển bền vững. Khẳng định thương hiệu Sao Ta gắn với uy tín, chuẩn mực và sự tử tế trong kinh doanh quốc tế đồng thời từng bước xây dựng Sao Ta như một đối tác chiến lược của

các nhà phân phối lớn và giữ vững vị thế doanh nghiệp top đầu ngành tôm Việt Nam trong phân khúc giá trị gia tăng và thị trường cao cấp.

IV. CÁC TRỤ CỘT HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÂM NĂM 2026:

Gồm 5 trụ cột cơ bản:

Trụ cột 1: Nâng cao hiệu quả sản xuất qua việc kiểm soát chi phí chặt chẽ hơn nhằm đạt mục tiêu: **Sản lượng tăng nhưng chi phí đơn vị giảm.**

Trụ cột 2: Nâng cấp danh mục sản phẩm – tăng giá trị gia tăng: Cụ thể ưu tiên sản phẩm chế biến sâu; sản phẩm tiện lợi, phục vụ bán lẻ và cao cấp và chú trọng phát triển sản phẩm phù hợp xu hướng tiêu dùng xanh – tiện lợi – truy xuất rõ ràng nhằm đạt mục tiêu: **Biên lợi nhuận gộp cải thiện bền vững, không chạy theo tăng trưởng nóng.**

Trụ cột 3: Thị trường và khách hàng chiến lược: Cụ thể củng cố các thị trường trọng điểm: Mỹ – Nhật – EU (và Anh). Trong đó ưu tiên khách hàng có quan hệ dài hạn và các hệ thống phân phối lớn, uy tín; đồng thời thích ứng với các quy định mới về lao động, môi trường, ESG nhằm đạt mục tiêu: **Bán được giá trị, không chỉ bán sản lượng.**

Trụ cột 4: Phát triển bền vững và chuyển đổi xanh: Đẩy mạnh các chương trình giảm phát thải, tiết kiệm năng lượng – nước và chú trọng kinh tế tuần hoàn trong chế biến... nhằm đạt mục tiêu: **Bền vững trở thành lợi thế cạnh tranh thực sự.**

Trụ cột 5: Con người và quản trị: Phát triển đội ngũ kế thừa, ưu tiên trong lĩnh vực quản trị sản xuất và quản trị kinh doanh. Nâng cấp hệ thống quản trị trong quản trị rủi ro, quản trị dữ liệu và chú trọng quản trị theo mục tiêu (OKR/KPI). Tất cả nhằm đạt mục tiêu: **Bộ máy tinh gọn – linh hoạt – hiệu quả và không bị gián đoạn.**

V. CÁC CHỈ TIÊU, CÔNG VIỆC CỤ THỂ 2026:

- + Thông qua đơn từ nhiệm thành viên HĐQT của Phạm Hoàng Việt
- + Bầu bổ sung Tổng giám đốc mới vào HĐQT.
- + Các chỉ tiêu sản lượng chế biến, sản lượng tiêu thụ, doanh số năm 2026 tăng ít nhất 5% so hoạt động năm 2025.
- + Chỉ tiêu lợi nhuận tăng ít nhất 10% so năm 2025 và đột phá khi có thời cơ.
- + Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát là 1 tỷ đồng. Thưởng như quy chế cũ, nếu hoàn thành kế hoạch thưởng 2% và 5% cho phần vượt kế hoạch. Tất cả tính sau thuế.
- + Cổ tức 2025 là 20% và cổ tức 2026 ít nhất 20% trên mệnh giá.

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY
BOARD OF DIRECTORS (BOD)

Can Tho, April 17, 2026

BOD MEETING CONTENT
2025 OPERATIONAL REVIEW, 2026 OPERATIONAL PLAN,
AND 2026-2030 VISION

I. 2025 OPERATIONAL RESULTS (CONSOLIDATED)

- + Processed shrimp volume: Increased by 14.4% compared to 2024.
- + Shrimp sales volume: Increased by 10.7% compared to 2024.
- + Processed agricultural products: Slight decrease of 2.3% compared to 2024.
- + Agricultural product sales volume: Decreased by 23.7% compared to 2024.
- + Total Revenue: Increased by 16% compared to 2024.
- + Profit Before Tax (PBT): Substantially achieved the target of VND 420 billion. Consolidated PBT: VND 411 billion. Separate PBT (Sao Ta parent company): VND 373 billion (against the target of VND 260 billion).
- + Periodic BOD meetings were conducted in compliance with regulations, contributing to stable operations. Remuneration for the BOD and Supervisory Board remained within approved limits.

II. CONTEXT AND PREMISES FOR 2026 AND FUTURE PLANNING

Five key issues require strategic attention:

1. Structural Competition: The global shrimp industry is entering a phase of structural competition, shifting away from purely price-based competition.
2. Supply Pressure: High supply and low prices from Ecuador and India are exerting intense pressure on the mass-market segment.
3. Strict Standards: Key markets continue to tighten technical, sustainability, and traceability standards (EU), alongside trade defense measures (USA).
4. Domestic Farming Challenges: Domestic shrimp farming remains difficult with low success rates and high production costs, impacting competitiveness.

5. Strategic Transition: As Sao Ta enters the post-30-year stage, the requirement is to shift from "growth by scale" to "growth by quality, efficiency, and brand identity."

III. GENERAL OBJECTIVES FOR THE 2026–2030 PERIOD

1. Avoid expansion at all costs; only invest when it enhances long-term competitiveness and aligns with the value chain integration strategy; prioritize shrimp breeding research and farming.

2. Build Sao Ta into a shrimp enterprise with high integration capabilities: Breeding – Farming – Processing – Customers – Sustainable Development. Affirm the Sao Ta brand as synonymous with prestige, standards, and integrity in international business. Gradually establish Sao Ta as a strategic partner for major distributors and maintain its position as a top-tier Vietnamese shrimp enterprise in the value-added and premium segments.

IV. CORE OPERATIONAL PILLARS FOR 2026

Pillar 1 - Operational Efficiency: Enhance production efficiency through stricter cost control. **Goal: Increase volume while reducing unit costs.**

Pillar 2 - Product Portfolio Upgrade: Prioritize deep-processed, convenient, retail, and premium products. Focus on "Green – Convenient – Traceable" consumer trends. **Goal: Sustainable improvement of gross profit margins, avoiding unsustainable growth.**

Pillar 3 - Strategic Markets & Customers: Strengthen key markets (USA – Japan – EU & UK). Prioritize long-term partners and large distribution systems; adapt to new labor, environmental, and ESG regulations. **Goal: Selling value, not just volume.**

Pillar 4 - Sustainable Development & Green Transformation: Promote emission reduction, energy/water conservation, and circular economy practices in processing. **Goal: Transform sustainability into a true competitive advantage.**

Pillar 5 - Human Resources & Governance: Develop a succession team, prioritizing production and business management. Upgrade risk management, data governance, and objective-based management (OKR/KPI). **Goal: A lean, flexible, efficient, and uninterrupted organizational structure.**

V. 2026 SPECIFIC TARGETS AND ACTIONS

- + Approve the resignation of Mr. Pham Hoang Viet from the Board of Directors.
- + Elect the new General Director to the Board of Directors.
- + Targets for 2026 (processed volume, sales volume, and revenue) to increase by at least 5% compared to 2025.

+ Profit: Target to increase by at least 10% compared to 2025, seeking breakthroughs when opportunities arise.

+ Remuneration: Total remuneration for the BOM and Supervisory Board is VND 1 billion.

+ Bonuses: Based on existing regulations: 2% for meeting the plan and 5% for the portion exceeding the plan (all calculated after-tax).

+ Dividends: 2025 dividend rate is 20%; 2026 dividend rate target is at least 20% of par value.

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

---oOo---

Cần Thơ, ngày 17 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP

I. HOẠT ĐỘNG NĂM 2025:

Trong năm đã có 4 cuộc họp định kỳ và bất thường, cũng như đưa ra nhiều Nghị quyết quan trọng nhằm bảo đảm cho hoạt động chung thông suốt. Những nội dung cụ thể được nêu trong Báo cáo quản trị năm 2025 (đã được công bố thông tin trên phương tiện đại chúng), đó là:

- Chấp thuận các giao dịch của Công ty với Người có liên quan cho năm 2024 theo dự thảo Nghị quyết số 01/NQ.HĐQT.25 ngày 03/01/2025 đính kèm theo biên bản này.

- Thống nhất giao cho Tổng giám đốc thực hiện giao dịch, ký các hợp đồng tín dụng và thực hiện các thủ tục, nội dung liên quan với các ngân hàng thương mại trong năm 2025.

- Tổng kết hoạt động 2024 và đưa ra kế hoạch hoạt động năm 2025. Sơ kết hoạt động quý 1/2025.

- Thông qua chiến lược hoạt động giai đoạn 2025-2030.

- Ấn định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội, thông qua các tài liệu đại hội đồng cổ đông thường niên 2025.

- Quyết định chi cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết số 25/NQ_ĐHĐCĐ ngày 18/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025.

- Lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 theo Nghị quyết số 25/NQ_ĐHĐCĐ ngày 18/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025. Đơn vị kiểm toán được lựa chọn là Công ty Kiểm toán Deloitte – Chi nhánh tại Việt Nam.

- Tổng kết hoạt động 6 tháng đầu năm 2025 và kế hoạch những tháng còn lại trong năm.

- Tổng kết hoạt động 9 tháng đầu năm 2025 và kế hoạch những tháng còn lại trong năm.

- Chấp nhận đơn nghỉ việc của Tổng Giám đốc Phạm Hoàng Việt, dự kiến ông Mã Ích Hưng thay thế.

- Và Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT xem xét thời điểm thích hợp để quyết định việc chuyển giao chức vụ Tổng giám đốc giữa ông Phạm Hoàng Việt và ông Mã Ích Hưng

- HĐQT (cụ thể là Chủ tịch) thường xuyên trao đổi với Ban điều hành hàng ngày để có những ứng xử kịp thời những biến động tình hình trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

2.1 Sự phối hợp giữa HĐQT và Ban điều hành:

Công việc thường xuyên luôn được duy trì là sự phối hợp giữa HĐQT và Ban điều hành để kịp thời có những quyết sách phù hợp, góp phần đưa hoạt động FMC vượt qua khó khăn và quan trọng hơn là đạt những thành quả đáng khích lệ trong bối cảnh đầy biến động của kinh tế thế giới.

2.2 Nhận xét hoạt động của HĐQT:

HĐQT đã làm việc tích cực, hiệu quả: thường xuyên cập nhật, tình hình thị trường thế giới và các diễn biến kinh tế vĩ mô, qua đó đã đưa ra các khuyến nghị định hướng cho Ban Giám đốc trong điều hành hoạt động sản xuất - kinh doanh của Công ty.

Thành viên HĐQT độc lập

Họ tên: _____

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY
BOARD OF DIRECTORS

---oOo---

Can Tho, April 17, 2026

**EVALUATION REPORT
OF INDEPENDENT BOARD MEMBERS**

III. 2025 Operation:

During the year, there were 4 regular and extraordinary meetings, as well as many important Resolutions to ensure smooth general operations. The specific contents are stated in the 2025 Performance Report of the Board of Directors (which has been public), namely:

- Approved the Company's transactions with Related Parties for 2024 according to the draft Resolution No. 01/NQ.HĐQT.25 dated January 3, 2025, attached to this report.
- Consensus to authorize the General Director to conduct transactions, sign credit contracts, and perform related procedures and works with commercial banks in 2025.
- Reviewed the Company's operational performance in 2024 and proposed the business plan for 2025. Preliminary review of Q1/2025 operations
- Approved the operational strategy for the 2025-2030 period.
- Determined the time and venue for the general meeting, approving the documents for the 2025 Annual General Meeting of Shareholders
- Decided on the 2024 dividend payment according to Resolution No. 25/NQ_ĐHĐCĐ dated April 18, 2025, of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders
- Selected the auditing firm for the 2025 Financial Statements according to Resolution No. 25/NQ_ĐHĐCĐ dated April 18, 2025, of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders. The selected auditor is Deloitte Vietnam Audit Co., Ltd.
- Reviewed operations for the first 6 months of 2025 and planned for the remaining months of the year.
- Reviewed operations for the first 9 months of 2025 and planning for the remaining months of the year.
- Accepted the resignation letter of General Director - Pham Hoang Viet, and approved Mr. Ma Ich Hung as the proposed successor.
- Authorized the Chairman of the BOD to determine the appropriate time to decide on the transfer of the General Director position between Mr. Pham Hoang Viet and Mr. Ma Ich Hung.
- The BOD (specifically the Chairman) regularly communicated with the Board of Management on a daily basis to ensure timely responses to situational fluctuations in the Company's production and business activities.

IV. COMMENTS AND EVALUATION

4.1 *Coordination between the Board of Directors and the Board of Management:*

The collaboration between the Board of Directors and the Board of Management is always maintained to promptly make appropriate decisions that help FMC overcome challenging situations, especially, achieve encouraging results in an uncertain situation of global economy.

2.2 *Comments on the Board of Directors' activities:*

The Board of Directors has worked actively and effectively: regularly updating the world market situation and macroeconomic developments, thereby providing recommendations to guide the Board of Management in operating the Company's production and business activities.

Independent Board Member

Full name: _____

CTY CP TP SAO TA

---o0o---

Số: 03/TT_ĐHĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Cần Thơ, ngày 17 tháng 04 năm 2026

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026 THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN CHI CỔ TỨC 2025, CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 2026

Kính gửi: **Đại hội đồng cổ đông**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Căn cứ báo cáo của Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“**Công ty**”), Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (“**Đại hội**”) biểu quyết thông qua các nội dung như sau:

1. THÔNG QUA MỨC CHI CỔ TỨC 2025

- Mức chi: 20%/mệnh giá cổ phiếu (2.000 đ/ cổ phiếu) so với kế hoạch là 20%/mệnh giá cổ phiếu (2.000 đ/cổ phiếu);
- Thời gian thực hiện: Ngay sau khi có Nghị quyết của Đại hội thông qua.

2. THÔNG QUA CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2026

- Tổng doanh thu thuần hợp nhất : 8.000 tỉ đồng;
- Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất : 452 tỉ đồng;
- Mức chi cổ tức bằng tiền mặt thấp nhất: 20%/mệnh giá cổ phiếu (2.000 đ/CP). Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét cho ứng trước số cổ tức ở từng thời điểm phù hợp.

3. THƯỜNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH NĂM 2026

Nếu hoàn thành kế hoạch tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất thì: (1) thưởng 2% trên lợi nhuận sau thuế công ty mẹ ; (2) thưởng 5% trên mức vượt phần lợi nhuận sau thuế công ty mẹ.

4. MỨC THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2026: 1 tỉ đồng.

Kính trình Đại hội đồng thông qua các nội dung nêu trên.

Xin trân trọng cảm ơn.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT

HÒ QUỐC LỰC

SAO TA FOODS JSC

---o0o---

No .: 03/TT_ĐHĐCĐ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

---o0o---

Can Tho, April 17, 2026

PROPOSAL TO THE 2026 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS

APPROVING THE 2025 DIVIDEND PAYOUT PLAN AND 2026 PLANNED TARGETS

**Addressed to: The General Meeting of Shareholders
Sao Ta Foods Joint Stock Company**

Based on the report of the General Director and the Board of Directors of Sao Ta Foods Joint Stock Company ("Company"), the Board of Directors respectfully submits the following contents for approval at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders ("AGM"):

1. APPROVAL OF 2025 DIVIDEND PAYOUT RATIO

- Proposed payout ratio: 20%/share par value (VND 2,000/share) compared to the plan of 20%/share par value (VND 2,000/share);
- Time of payment: Immediately after the Resolution of the AGM is approved.

2. APPROVAL OF 2026 PLANNED TARGETS

- Total consolidated net revenue: VND 8,000 billion;
- Total consolidated profit before tax: VND 452 billion;
- Minimum cash dividend payout: 20%/share par value (VND 2,000/share). The Board of Directors is authorized to decide on an advance dividend payout to shareholders at an appropriate time.

3. BONUS FOR THE BOARD OF DIRECTORS AND THE BOARD OF SUPERVISORS FOR ACHIEVING THE 2026 PLANS

If the consolidated pre-tax profit plan is met: (1) bonus of 2% on the parent company's after-tax profit; (2) bonus of 5% on the excess of the parent company's after-tax profit.

4. REMUNERATION OF THE BOARD OF DIRECTORS AND THE BOARD OF SUPERVISORS IN 2026: VND 1 billion.

Respectfully submit to the AGM for approval of the above contents.

Thank you very much.

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

Chairman

(Signed)

HO QUOC LUC

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số : 01/TT_ĐHĐCĐ

Cần Thơ, ngày __ tháng __ năm 2026

TỜ TRÌNH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 2025

(DỰ THẢO)

STT	DIỄN GIẢI	Chi tiêu	Số tiền (VNĐ)	Ghi chú
I	LỢI NHUẬN THỰC HIỆN			
1	TẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG			
	- Tổng lợi nhuận trước thuế	1	373,720,772,918	
	- Tổng lợi nhuận sau thuế	2	348,980,346,920	
2	TẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
	- Tổng lợi nhuận trước thuế	3	411,381,955,327	
	- Tổng lợi nhuận sau thuế	4	386,358,395,643	
	- Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	5	348,660,609,966	
	- Tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ	6	371,242,569,311	(6)=(5) x (3)/(4)
II	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH			
1	Tổng LNNT hợp nhất theo kế hoạch	7	420,000,000,000	
2	Mức vượt kế hoạch LNNT hợp nhất	8	(8,618,044,673)	(8)=(3)-(7)
3	Tỉ lệ (%)vượt Kế hoạch LNNT	9	(2.05)	(9)=(8)/(7)%
4	Số tiền vượt Kế hoạch LNNT Công ty mẹ	10	(7,154,220,744)	(10)=(5) x (9)%
III	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN SAU THUẾ 2025			
1	Chi cổ tức 2025 bằng tiền mặt (20%/mệnh giá)	11	130,777,778,000	(13)= 65.388.889 CP x 2.000 đ/CP
2	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 10%	12	34,898,034,692	(14) = (2) x 10%
3	Thưởng HĐQT, BKS	13	6,973,212,199	(13) = (5) x 2%
IV	TỔNG LNNT CHƯA PHÂN PHỐI 2025 CÒN LẠI TRÊN BCTC RIÊNG	14	176,331,322,029	(14) = (2) - (11)- (12) - (13)

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS 2026

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

BOARD OF DIRECTORS

No: 01/TT_ĐHĐCĐ

Cần Thơ, date __ month __ year 2026

PROPOSAL OF PROFIT DISTRIBUTION 2025

Seq	INTERPRETATION	Target	Amount (VND)	Note
I	REALIZED PROFIT			
1	IN SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS			
	- Total profit before tax	1	373,720,772,918	
	- Total profit after tax	2	348,980,346,920	
2	IN CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS			
	- Total profit before tax	3	411,381,955,327	
	- Total profit after tax	4	386,358,395,643	
	- Total profit after tax of the parent company	5	348,660,609,966	
	- Total profit before tax of the parent company	6	371,242,569,311	(6)=(5) x (3)/(4)
II	STATUS OF PLAN IMPLEMENTATION			
1	Total consolidated profit after tax as planned	7	420,000,000,000	
2	Exceeded consolidated profit before tax plan	8	-8,618,044,673	(8)=(3)-(7)
3	Rate (%) exceeding Profit After Tax plan	9	(2.05)	(9)=(8)/(7)%
4	Amount exceeding Parent Company's Profit After Tax plan	10	(7,154,220,744)	(10)=(5) x (9)%
III	DISTRIBUTION OF PROFIT AFTER TAX 2023			
1	2024 cash dividend (20%/par value)	11	130,777,778,000	(13)= 65,388,889 shares x 2,000 VND/share
2	10% bonus and welfare fund deduction	12	34,898,034,692	(14) = (2) x 10%
3	Bonus for Board of Directors and Board of Supervisors	13	6,973,212,199	(13) = (5) x 2%
IV	TOTAL UNDISTRIBUTED EARNINGS REMAINING ON SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	14	176,331,322,029	(14) = (2) - (11) - (12) - (13)

ON BEHALF BOARD OF DIRECTORS

CHAIRMAN

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026 LỰA CHỌN CÔNG TY KIỂM TOÁN NĂM 2026

**Kính gửi: Đại hội Đồng cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Căn cứ điểm m, khoản 1, Điều 14 của Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Công ty) quy định quyền và nhiệm vụ của Đại hội Đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) về việc lựa chọn công ty kiểm toán.

Căn cứ khoản 1 Điều 45 của Điều lệ Công ty quy định về việc ĐHĐCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT.

Trên cơ sở xem xét các công ty kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho tổ chức niêm yết năm 2026, HĐQT Công ty kính trình Đại hội ủy quyền cho HĐQT được lựa chọn 01 trong 4 công ty kiểm toán theo danh sách dưới đây được kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2026 :

1. Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
2. Công ty kiểm toán KPMG
3. Công ty kiểm toán Deloitte
4. Công ty kiểm toán PwC.

Kính trình Đại hội đồng thông qua các nội dung nêu trên.

Xin trân trọng cảm ơn.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch HĐQT

HỒ QUỐC LỰC

SAO TA FOODS JSC

---o0o---

No: 02/TT_ĐHĐCĐ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

---o0o---

Can Tho, April 17, 2026

**PROPOSAL TO THE 2026 ANNUAL GENERAL MEETING OF
SHAREHOLDERS**
SELECTING AN AUDITING COMPANY IN 2026

Addressed to: General Meeting of Shareholders
Sao Ta Foods Joint Stock Company

Pursuant to Point m, Clause 1, Article 14 of the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company (the Company), the rights and obligations of the General Meeting of Shareholders (GMS) in regards to selecting an auditing company are are stipulated.

Pursuant to Clause 1, Article 45 of the Company's Charter, the Annual General Meeting of Shareholders shall appoint an independent auditing company or approve a list of independent auditing companies and authorize the Board of Directors to decide on one of these auditing companies to conduct the company's financial audits for the following fiscal year based on the terms and conditions agreed with the Board of Directors.

Pursuant to the review of auditing companies approved by the State Securities Commission of Vietnam to conduct the audits for listed organizations in 2026, the Company's Board of Directors respectfully submits to the GMS to authorize the Board of Directors to select 01 of the 04 auditing companies listed below to audit the Company's financial statements in 2026:

1. ERNST & YOUNG VIET NAM LIMITED.
2. KPMG LIMITED
3. DELOITTE VIETNAM AUDIT CO., LTD
4. PWC (VIETNAM) LIMITED

Respectfully submit to the GMS for approval of the above contents.

Thank you very much.

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

Chairman

(Signed)

HO QUOC LUC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 17 tháng 04 năm 2026

**QUY ĐỊNH VỀ THẺ LỆ BIỂU QUYẾT
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.

Việc biểu quyết, kiểm phiếu thông qua Tờ trình và các nội dung họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (“Đại hội”) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được thực hiện theo quy tắc và thẻ lệ sau đây:

- Quyết định của Đại hội được thông qua dưới hình thức biểu quyết khi đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.
- Mỗi cổ đông có số biểu quyết được tính bằng tổng số cổ phần mà người đó sở hữu và đại diện sở hữu.
- Thẻ lệ biểu quyết:
 - Khi đăng ký cổ đông tham dự Đại hội, Công ty sẽ cấp cho mỗi Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một Phiếu biểu quyết. Trên mỗi Phiếu biểu quyết có ghi Mã số Cổ đông, Tên Cổ đông và Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Cổ đông đó, các nội dung cuộc họp cần biểu quyết.
 - Hình thức biểu quyết:
 - Biểu quyết giao tay khi Đoàn Chủ tọa đề nghị biểu quyết các vấn đề sau:
 - Thông qua lựa chọn Đoàn Chủ tọa, Thư ký, Ban Kiểm phiếu;
 - Thông qua Chương trình họp và Quy chế làm việc của Đại hội;
 - Thông qua Biên bản, Nghị quyết Đại hội.
 - Thông qua các nội dung khác nếu chủ tọa đoàn xét thấy cần thiết để tiến hành bước tiếp theo thực hiện biểu quyết bằng phiếu biểu quyết.
 - Biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết đối với các Báo cáo, Tờ trình của Hội đồng Quản trị.
 - Đối với hình thức biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết: Cổ đông sẽ thực hiện quyền biểu quyết bằng cách đánh dấu “X” vào một trong các ô “Đồng ý” hoặc “Không

đồng ý” hoặc “Không có ý kiến” tương ứng với từng quyết định trên Phiếu biểu quyết.

- d. Phiếu biểu quyết hợp lệ: là các Phiếu biểu quyết theo mẫu in sẵn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta có đóng dấu treo, không tẩy xóa, cạo sửa, không viết thêm các nội dung khác vào Phiếu, chỉ được đánh dấu vào 1 ô trên Phiếu tương ứng với từng quyết định và có chữ ký của Cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của Cổ đông.
- e. Phiếu biểu quyết không hợp lệ: là Phiếu không đáp ứng được một trong các yêu cầu đối với Phiếu biểu quyết hợp lệ theo quy định ở trên.

Nguyên tắc, thể lệ biểu quyết, kiểm phiếu này có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- *Cổ đông CTy CP TP Sao Ta;*
- *Lưu: VP.*

HỒ QUỐC LỰC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Can Tho , April 17 , 2026

VOTING RULES

AT THE 2026 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

- *Pursuant to the Law on Enterprises.*
- *Pursuant to the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company.*

Voting and vote counting to approve the Proposals and meeting contents of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders ("AGM") of Sao Ta Foods Joint Stock Company shall be carried out according to the following principles and rules:

1. The decisions of the AGM will be approved by voting when they meet the minimum rate as prescribed by the Law and the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company.
2. Each shareholder has the number of votes calculated by the total number of shares that he/she owns and represents.
3. Voting rules:
 - a. When shareholders register to attend the AGM, the Company will issue a Voting Ballot to each Shareholder or authorized representative with voting rights. Each Voting ballot will contain Shareholder Code, Shareholder Name and Total Number of Shares with voting rights of that Shareholder, and the contents to be voted on.
 - b. Voting form:
 - Vote by raising hands when the Chairing Committee requests to vote on the following issues:
 - (i) Approval of the selection of the Chairing Committee, Secretariat, and Vote Counting Committee;
 - (ii) Approval of the Meeting Agenda and Working Regulations of the AGM;
 - (iii) Approval of the Minutes and Resolutions of the AGM.
 - (iv) Approve of other contents if the Chairing Committee deems it necessary to proceed to take the next step of voting by ballot.
 - Voting by ballot for Reports and Proposals of the Board of Directors.

- c. For voting by ballot: Shareholders will exercise their voting rights by marking “X” in one of the boxes “Agree” or “Disagree” or “No idea” corresponding to each decision on the ballot.
- d. Valid ballot: A valid ballot is one provided in the printed form of Sao Ta Food Joint Stock Company with the company’s seal, without erasure, scraping, or writing other contents on the ballot, only marked one box on the ballot corresponding to each decision and signed by the Shareholder or the authorized representative of the Shareholder.
- e. Invalid ballot: An invalid ballot is one that does not meet one of the requirements for a valid ballot as prescribed above.

These principles and rules for voting and vote counting will take effect immediately after being approved by the AGM.

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN
(Signed)

Recieipient :

- *The company’s Shareholders ;*
- *Record.*

HO QUOC LUC

CTY CP TP SAO TA

---o0o---

Số: 04/TT_ĐHĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Cần Thơ, ngày 17 tháng 04 năm 2026

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026 VỀ VIỆC BẦU LẠI 01 THÀNH VIÊN HĐQT

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Căn cứ báo cáo của Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“**Công ty**”), Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (“**Đại hội**”) biểu quyết thông qua các nội dung như sau:

1. THÔNG QUA ĐƠN TỪ NHIỆM THÀNH VIÊN HĐQT NHIỆM KỲ 2025-2030 CỦA ÔNG PHẠM HOÀNG VIỆT

(Đã có đơn từ nhiệm gửi đến HĐQT và BKS)

2. THỐNG NHẤT BẦU LẠI 01 THÀNH VIÊN HĐQT THAY ÔNG PHẠM HOÀNG VIỆT

- Số lượng đề cử : 01
- Họ tên người được đề cử: Ông Mã Ích Hưng, Tổng giám đốc công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta

Kính trình Đại hội đồng thông qua các nội dung nêu trên.

Xin trân trọng cảm ơn.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT

HỒ QUỐC LỰC

SAO TA FOODS JSC

---o0o---

No.: 04/TT_ĐHĐCĐ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

---o0o---

Can Tho, April 17, 2026

PROPOSAL TO THE 2026 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS

Regarding: The re-election of 01 member of the Board of Directors.

**To: The General Meeting of Shareholders of
Sao Ta Foods Joint Stock Company**

Pursuant to the reports of the General Director and the Board of Directors of Sao Ta Foods Joint Stock Company (the "Company"), the Board of Directors hereby submits to the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (the "Meeting") for voting and approval of the following contents:

1. APPROVAL OF THE RESIGNATION OF MR. PHAM HOANG VIET AS A MEMBER OF THE BOARD OF DIRECTORS FOR THE 2025-2030 TERM (The resignation letter has been submitted to the Board of Directors and the Supervisory Board).

2. APPROVAL OF THE RE-ELECTION OF 01 MEMBER OF THE BOARD OF DIRECTORS TO REPLACE MR. PHAM HOANG VIET

Number of nominees: 01 person.

Term of office: For the remainder of the 2025-2030 term.

Nominee: Mr. Ma Ich Hung, General Director of Sao Ta Foods Joint Stock Company.

The Board of Directors respectfully submits this proposal to the General Meeting of Shareholders for consideration and approval.

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

Chairman

HO QUOC LUC

SƠ YẾU LÝ LỊCH ỨNG CỬ VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông : Mã Ích Hưng - Tổng Giám đốc	
Ngày sinh	11/02/1970
Nơi sinh	Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phần sở hữu	Cá nhân: 75.400 cổ phần chiếm 0,12% VĐL Đại diện: không có
Quá trình công tác	
02/1992 - 01/1996	Công nhân Công ty Thủy sản Xuất nhập khẩu Tổng hợp Sóc Trăng (STAPIMEX)
02/1996 - 07/1997	Công nhân Công ty Thực phẩm Xuất nhập khẩu Tổng hợp Sóc Trăng (FIMEX VN)
08/1998 - 12/2002	Quản đốc Công ty Thực phẩm Xuất nhập khẩu Tổng hợp Sóc Trăng
01/2003 - 12/2004	Quản đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
01/2005 - 05/2006	Thành viên Ban kiểm soát, Quản đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
06/2006 - 30/11/2008	Thành viên Ban kiểm soát, Trợ lý Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
12/2008 - 06/2009	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
24/07/2009 - 16/04/2010	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
16/04/2010 - 7/2010	Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
07/2010 - 03/2018	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Cty CP TP Sao Ta
04/2018 – 02/2026	Phó Tổng Giám đốc Cty CP TP Sao Ta
03/2026 – Hiện tại	Tổng Giám đốc Cty CP TP Sao Ta
10/08/2020 – Hiện tại	Thành viên HĐQT CTCP Thực phẩm Khang An

CURRICULUM VITAE OF CANDIDATES FOR THE BOARD OF DIRECTORS

Mr. Ma Ich Hung - General Director	
Date of birth	February 11, 1970
Place of birth	Ward 6, Soc Trang city, Soc Trang province
Nationality	Vietnam
Professional qualifications	Bachelor of Economics
Positions currently held at other organizations	None
Number of shares held	Individual: 75,400 shares, representing 0.12% of charter capital Representative: None
Work experience	
February 1992 - January 1996	Worker at Soc Trang Seafood Joint Stock Company (STAPIMEX)
February 1996 - July 1997	Worker at Soc Trang Food Import-Export Joint Stock Company (FIMEX VN)
August 1998 - December 2002	Workshop Manager at Soc Trang Food Import-Export Joint Stock Company
January 2003 - December 2004	Workshop Manager at Sao Ta Foods Joint Stock Company
January 2005 - May 2006	Member of the Supervisory Board and Workshop Manager at Sao Ta Foods Joint Stock Company
June 2006 - November 30, 2008	Member of the Supervisory Board and Assistant to the Board of Management at Sao Ta Foods Joint Stock Company
December 2008 - June 2009	Deputy General Director at Sao Ta Foods Joint Stock Company
July 24, 2009 - April 16, 2010	Member of the Board of Directors and Deputy General Director at Sao Ta Foods Joint Stock Company
April 16, 2010 - July 2010	Deputy General Director at Sao Ta Foods Joint Stock Company
July 2010 - March 2018	Member of the Board of Directors and Deputy General Director at Sao Ta Foods Joint Stock Company
April 2018 – February 2026	Deputy General Director at Sao Ta Foods Joint Stock Company
03/2026 – Present	General Director at Sao Ta Foods Joint Stock Company
Aug 10, 2020 – Present	Member of the Board of Directors at Khang An Food Joint Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

PHIẾU BẦU THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên Cổ đông/đại diện được ủy quyền:

Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết:

Số thành viên bầu là “1”

Số quyền bầu tối đa:

Bầu toàn bộ quyền cho ứng viên

STT	TÊN ỨNG CỬ VIÊN BẦU THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	SỐ QUYỀN BẦU
1		
2		
3		
4		
5		
	Tổng số quyền bầu cử	

Hướng dẫn ghi phiếu bầu:

1. Cách bầu:

- Cổ đông có thể **dồn toàn bộ quyền bầu** cho ứng viên, hoặc
- Chỉ sử dụng **một phần quyền bầu** (phần còn lại không sử dụng).

2. Cách ghi phiếu:

- Nếu đồng ý bầu: ghi số quyền bầu vào cột “Số quyền bầu” hoặc tích vào ô “Bầu toàn bộ quyền cho ứng viên”.
- Nếu không bầu: để trống.

3. Lưu ý:

- Tổng số quyền bầu không được vượt quá tổng số quyền bầu tối đa.

Cần Thơ, ngày 17 tháng 04 năm 2026
CỔ ĐÔNG/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(ký, ghi rõ họ tên)

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

BALLOT FOR ELECTION OF MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS

Full name of Shareholder/Authorized Representative:

Total number of voting shares:.....

Number of members to be elected "1"

Maximum number of votes:

Cast all votes for the candidate

No.	NAME OF CANDIDATE FOR ELECTION TO THE BOARD OF DIRECTORS	NUMBER OF VOTING RIGHTS
1		
2		
3		
4		
5		
	Total voting rights	

Instructions for filling out the ballot:

1. How to vote:

- *Shareholders can either cast all their voting rights in favor of a candidate, or*
- *Only use a portion of your voting rights (leave the rest unused).*

2. Instructions for filling out the form:

- *If you agree to vote: enter the number of voting rights in the "Number of Voting Rights" column or check the box "Cast all votes for the candidate".*
- *If not voting: leave blank.*

3. Note:

- *The total number of voting rights may not exceed the maximum number of voting rights .*

Can Tho, April 17, 2026

SHAREHOLDER/AUTHORIZED PARTY

(Signature, printed name)

QUY ĐỊNH VỀ THẺ LỆ BẦU CỬ
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.

Việc bầu cử Thành viên Hội đồng quản trị (“HĐQT”) của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 (“Đại hội”) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) được thực hiện theo quy tắc và thể lệ sau đây:

1. Việc bầu cử được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại khoản 3, Điều 148 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.
2. Danh sách ứng cử viên HĐQT được hình thành trên cơ sở đề cử/ứng cử hợp lệ của cổ đông và đáp ứng tiêu chuẩn theo Điều lệ Công ty.

Đại hội bầu 01 ứng cử viên duy nhất.

3. Mỗi cổ đông/đại diện được ủy quyền (gọi chung là “cổ đông”) được nhận **01 phiếu bầu HĐQT** tương ứng với toàn bộ số cổ phần sở hữu và được ủy quyền.
4. Tổng số quyền bầu của mỗi cổ đông được xác định như sau:

$$\text{Tổng số quyền bầu} = \text{Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết} \times 1$$

5. Nguyên tắc bầu: Cổ đông có quyền:
 - + Dồn toàn bộ quyền bầu cho ứng cử viên; hoặc
 - + Chỉ sử dụng một phần quyền bầu (phần còn lại không sử dụng).Tổng số quyền bầu không được vượt quá tổng số quyền bầu tối đa của cổ đông.

6. Phiếu bầu cử:
 - a. Phiếu bầu Thành viên HĐQT sẽ được Ban tổ chức gửi đến các Cổ đông trong Đại hội. Chủ tọa đoàn sẽ hướng dẫn Cổ đông điền thông tin vào phần Tên cổ đông, Mã cổ đông, Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, Tổng số quyền bầu và Thẻ lệ bầu cử. Cổ đông tham khảo thêm phần Hướng dẫn ghi phiếu bầu để thực hiện phần bầu cử của mình.
 - b. Phiếu bầu hợp lệ là phiếu in sẵn theo mẫu do Công ty phát hành và có dấu treo của Công ty, phiếu còn nguyên vẹn không tẩy xóa cạo sửa, không ghi thêm tên người khác vào danh sách ứng viên, tổng số quyền bầu cử cho ứng viên không lớn hơn tổng số quyền bầu cử tối đa của Cổ đông đó.
 - c. Các trường hợp phiếu bầu không hợp lệ: là phiếu không đáp ứng được một trong các yêu cầu của Phiếu bầu hợp lệ.

7. Cách thức thu phiếu và kiểm phiếu:
 - a. Ban Kiểm phiếu tiến hành kiểm tra thùng phiếu trước khi bỏ phiếu với sự chứng kiến của các Cổ Đông;
 - b. Thùng phiếu được Ban tổ chức đưa đến các Cổ đông và Cổ đông công khai bỏ phiếu bầu vào thùng biểu;

- c. Việc bỏ phiếu kết thúc khi không còn Cổ đông nào bỏ phiếu bầu vào thùng phiếu;
 - d. Việc kiểm phiếu bầu cử phải được tiến hành cùng với việc kiểm phiếu biểu quyết;
 - e. Kết quả kiểm phiếu được thể hiện trong Biên bản kiểm phiếu và được Trưởng Ban kiểm phiếu công bố trước Đại hội.
8. Nguyên tắc trúng cử Thành viên HĐQT
- + Do chỉ có **01 ứng cử viên**, ứng cử viên sẽ **trúng cử nếu được Đại hội thông qua theo quy định**.
 - + Trường hợp cần thiết, Đại hội có thể biểu quyết lại theo quyết định của Chủ tọa.
9. Lập và công bố Biên bản kiểm phiếu.
- a. Sau khi kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu phải lập biên bản kiểm phiếu. Nội dung biên bản kiểm phiếu bao gồm: số phiếu bầu hợp lệ, số phiếu bầu không hợp lệ; số phiếu bầu và tỉ lệ % phiếu bầu trên tổng số phiếu bầu hợp lệ của ứng cử viên vào HĐQT;
 - b. Toàn văn Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trước Đại hội đồng cổ đông.
10. Những khiếu nại về việc bầu và kiểm phiếu: sẽ do Chủ tọa cuộc họp giải quyết và được ghi vào Biên bản cuộc họp Đại hội.
11. Hiệu lực thi hành.
- a. Thẻ lệ bầu cử này được đọc công khai trước Đại hội đồng cổ đông và lấy ý kiến biểu quyết của các Cổ đông trước khi tiến hành bầu cử.
 - b. Nếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tỷ lệ từ 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp trở lên sẽ có hiệu lực thi hành bắt buộc đối với tất cả Cổ đông.

Nơi nhận:

- Cổ đông Công ty;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

REGULATIONS ON ELECTION PROCEDURES OF THE BOARD OF DIRECTORS

- *Based on the Law on Enterprises;*
- *Based on the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company.*

The election of Members of the Board of Directors (“BOD”) at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (“AGM”) of Sao Ta Foods Joint Stock Company (the “Company”) shall be conducted in accordance with the following rules and procedures:

1. The election shall be conducted by secret ballot using the cumulative voting method as prescribed in Clause 3, Article 148 of the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14.
2. The list of candidates for the Board of Directors shall be formed on the basis of valid nominations/self-nominations by shareholders and must meet the criteria set out in the Company’s Charter.
The AGM shall elect one (01) candidate only.
3. Each shareholder (or their authorized representative) will receive one ballot, based on the total number of shares they own or represent.
4. The total voting rights of each shareholder are calculated as follows:
Total voting rights = Total number of voting shares × 1
5. Voting principle: Shareholders have the right to:
 - + Allocate all voting rights to the candidate; or
 - + Use only part of their voting rights (the remaining votes will not be used).**The total number of votes must not exceed the shareholder’s maximum voting rights.**
6. Ballots:
 - a. Ballots for the election of Board of Directors members will be distributed to shareholders at the AGM. The Chair will guide shareholders to fill in their name, shareholder ID, total voting shares, total voting rights, and follow the voting rules. Shareholders should also refer to the voting instructions to complete their ballot.
 - b. A valid ballot must be the official form issued by the Company, bearing the Company’s stamp, intact (no erasures or alterations), not adding any extra names to the candidate list, and the total votes cast must not exceed the shareholder’s maximum voting rights.
 - c. Invalid ballots are those that do not meet any of the above requirements.
7. Ballot collection and vote counting procedures:
 - a. The Vote Counting Committee shall inspect the ballot box before voting in the presence of shareholders.

- b. The ballot box will be brought to shareholders, who will publicly cast their votes into it.
 - c. Voting ends when no more shareholders submit ballots.
 - d. Vote counting shall be conducted together with the counting of voting ballots.
 - e. The results shall be recorded in the vote counting minutes and announced by the Head of the Vote Counting Committee at the AGM.
8. Election principles for members of the Board of Directors:
- + As there is only one candidate, the candidate shall be elected if approved by the AGM in accordance with the regulations.
 - + If necessary, the AGM may re-vote based on the decision of the Chair.
9. Preparation and announcement of the vote counting minutes:
- a. After counting, the Vote Counting Committee must prepare the minutes, including: number of valid ballots, invalid ballots; number of votes and percentage (%) of valid votes received by the candidate for the Board of Directors.
 - b. The full vote counting minutes must be announced to the AGM.
10. Complaints regarding voting and counting: Any complaints shall be resolved by the Chair and recorded in the AGM minutes.
11. Effectiveness:
- a. These election rules shall be read publicly at the AGM and submitted for shareholders' approval before voting.
 - b. If approved by at least 51% of the total voting rights of attending shareholders, they shall be binding on all shareholders.

**On behalf of the BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN**

Recipients:

- *Shareholders of the Company;*
- *Filed at: Office.*

QUY ĐỊNH VỀ THẺ LỆ BẦU CỬ
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.

Việc bầu cử Thành viên Hội đồng quản trị (“HĐQT”) của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 (“Đại hội”) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) được thực hiện theo quy tắc và thể lệ sau đây:

1. Việc bầu cử được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại khoản 3, Điều 148 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.
2. Danh sách ứng cử viên HĐQT được hình thành trên cơ sở đề cử/ứng cử hợp lệ của cổ đông và đáp ứng tiêu chuẩn theo Điều lệ Công ty.

Đại hội bầu 01 ứng cử viên duy nhất.

3. Mỗi cổ đông/đại diện được ủy quyền (gọi chung là “cổ đông”) được nhận **01 phiếu bầu HĐQT** tương ứng với toàn bộ số cổ phần sở hữu và được ủy quyền.
4. Tổng số quyền bầu của mỗi cổ đông được xác định như sau:

$$\text{Tổng số quyền bầu} = \text{Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết} \times 1$$

5. Nguyên tắc bầu: Cổ đông có quyền:
 - + Dồn toàn bộ quyền bầu cho ứng cử viên; hoặc
 - + Chỉ sử dụng một phần quyền bầu (phần còn lại không sử dụng).Tổng số quyền bầu không được vượt quá tổng số quyền bầu tối đa của cổ đông.

6. Phiếu bầu cử:
 - a. Phiếu bầu Thành viên HĐQT sẽ được Ban tổ chức gửi đến các Cổ đông trong Đại hội. Chủ tọa đoàn sẽ hướng dẫn Cổ đông điền thông tin vào phần Tên cổ đông, Mã cổ đông, Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, Tổng số quyền bầu và Thẻ lệ bầu cử. Cổ đông tham khảo thêm phần Hướng dẫn ghi phiếu bầu để thực hiện phần bầu cử của mình.
 - b. Phiếu bầu hợp lệ là phiếu in sẵn theo mẫu do Công ty phát hành và có dấu treo của Công ty, phiếu còn nguyên vẹn không tẩy xóa cạo sửa, không ghi thêm tên người khác vào danh sách ứng viên, tổng số quyền bầu cử cho ứng viên không lớn hơn tổng số quyền bầu cử tối đa của Cổ đông đó.
 - c. Các trường hợp phiếu bầu không hợp lệ: là phiếu không đáp ứng được một trong các yêu cầu của Phiếu bầu hợp lệ.

7. Cách thức thu phiếu và kiểm phiếu:
 - a. Ban Kiểm phiếu tiến hành kiểm tra thùng phiếu trước khi bỏ phiếu với sự chứng kiến của các Cổ Đông;
 - b. Thùng phiếu được Ban tổ chức đưa đến các Cổ đông và Cổ đông công khai bỏ phiếu bầu vào thùng biểu;

- c. Việc bỏ phiếu kết thúc khi không còn Cổ đông nào bỏ phiếu bầu vào thùng phiếu;
 - d. Việc kiểm phiếu bầu cử phải được tiến hành cùng với việc kiểm phiếu biểu quyết;
 - e. Kết quả kiểm phiếu được thể hiện trong Biên bản kiểm phiếu và được Trưởng Ban kiểm phiếu công bố trước Đại hội.
8. Nguyên tắc trúng cử Thành viên HĐQT
- + Do chỉ có **01 ứng cử viên**, ứng cử viên sẽ **trúng cử nếu được Đại hội thông qua theo quy định**.
 - + Trường hợp cần thiết, Đại hội có thể biểu quyết lại theo quyết định của Chủ tọa.
9. Lập và công bố Biên bản kiểm phiếu.
- a. Sau khi kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu phải lập biên bản kiểm phiếu. Nội dung biên bản kiểm phiếu bao gồm: số phiếu bầu hợp lệ, số phiếu bầu không hợp lệ; số phiếu bầu và tỉ lệ % phiếu bầu trên tổng số phiếu bầu hợp lệ của ứng cử viên vào HĐQT;
 - b. Toàn văn Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trước Đại hội đồng cổ đông.
10. Những khiếu nại về việc bầu và kiểm phiếu: sẽ do Chủ tọa cuộc họp giải quyết và được ghi vào Biên bản cuộc họp Đại hội.
11. Hiệu lực thi hành.
- a. Thẻ lệ bầu cử này được đọc công khai trước Đại hội đồng cổ đông và lấy ý kiến biểu quyết của các Cổ đông trước khi tiến hành bầu cử.
 - b. Nếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tỷ lệ từ 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp trở lên sẽ có hiệu lực thi hành bắt buộc đối với tất cả Cổ đông.

Nơi nhận:

- Cổ đông Công ty;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

REGULATIONS ON ELECTION PROCEDURES OF THE BOARD OF DIRECTORS

- *Based on the Law on Enterprises;*
- *Based on the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company.*

The election of Members of the Board of Directors (“BOD”) at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (“AGM”) of Sao Ta Foods Joint Stock Company (the “Company”) shall be conducted in accordance with the following rules and procedures:

1. The election shall be conducted by secret ballot using the cumulative voting method as prescribed in Clause 3, Article 148 of the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14.
2. The list of candidates for the Board of Directors shall be formed on the basis of valid nominations/self-nominations by shareholders and must meet the criteria set out in the Company’s Charter.
The AGM shall elect one (01) candidate only.
3. Each shareholder (or their authorized representative) will receive one ballot, based on the total number of shares they own or represent.
4. The total voting rights of each shareholder are calculated as follows:
Total voting rights = Total number of voting shares × 1
5. Voting principle: Shareholders have the right to:
 - + Allocate all voting rights to the candidate; or
 - + Use only part of their voting rights (the remaining votes will not be used).**The total number of votes must not exceed the shareholder’s maximum voting rights.**
6. Ballots:
 - a. Ballots for the election of Board of Directors members will be distributed to shareholders at the AGM. The Chair will guide shareholders to fill in their name, shareholder ID, total voting shares, total voting rights, and follow the voting rules. Shareholders should also refer to the voting instructions to complete their ballot.
 - b. A valid ballot must be the official form issued by the Company, bearing the Company’s stamp, intact (no erasures or alterations), not adding any extra names to the candidate list, and the total votes cast must not exceed the shareholder’s maximum voting rights.
 - c. Invalid ballots are those that do not meet any of the above requirements.
7. Ballot collection and vote counting procedures:
 - a. The Vote Counting Committee shall inspect the ballot box before voting in the presence of shareholders.

- b. The ballot box will be brought to shareholders, who will publicly cast their votes into it.
 - c. Voting ends when no more shareholders submit ballots.
 - d. Vote counting shall be conducted together with the counting of voting ballots.
 - e. The results shall be recorded in the vote counting minutes and announced by the Head of the Vote Counting Committee at the AGM.
8. Election principles for members of the Board of Directors:
 - + As there is only one candidate, the candidate shall be elected if approved by the AGM in accordance with the regulations.
 - + If necessary, the AGM may re-vote based on the decision of the Chair.
 9. Preparation and announcement of the vote counting minutes:
 - a. After counting, the Vote Counting Committee must prepare the minutes, including: number of valid ballots, invalid ballots; number of votes and percentage (%) of valid votes received by the candidate for the Board of Directors.
 - b. The full vote counting minutes must be announced to the AGM.
 10. Complaints regarding voting and counting: Any complaints shall be resolved by the Chair and recorded in the AGM minutes.
 11. Effectiveness:
 - a. These election rules shall be read publicly at the AGM and submitted for shareholders' approval before voting.
 - b. If approved by at least 51% of the total voting rights of attending shareholders, they shall be binding on all shareholders.

**On behalf of the BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN**

Recipients:

- *Shareholders of the Company;*
- *Filed at: Office.*

PHIẾU BIỂU QUYẾT

Họ và tên Cổ đông: Số CMND/CNĐKKD:

Mã số Cổ đông: Số điện thoại:

Số phiếu biểu quyết (01 cổ phần tương đương với 01 phiếu biểu quyết):

Nội dung lấy ý kiến: (đánh dấu vào ô tương ứng):

1. Thông qua Báo cáo Tài chính kiểm toán năm 2025

Đồng ý Không đồng ý Không có ý kiến

2. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận 2025; Mức chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt là 20% (2.000 đồng/cổ phiếu).

Đồng ý Không đồng ý Không có ý kiến

3. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

- Tổng Doanh thu thuần hợp nhất: 8.000 tỉ đồng;
- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất: 452 tỉ đồng;
- Cổ tức bằng tiền mặt: Tối thiểu 20% (2.000đ/CP). Ủy quyền cho HĐQT xem xét cho ứng trước số cổ tức ở từng thời điểm phù hợp.

Đồng ý Không đồng ý Không có ý kiến

4. Thông qua các báo cáo hoạt động năm 2025 và kế hoạch năm 2026 của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc Công ty

Đồng ý Không đồng ý Không có ý kiến

5. Thông qua mức thù lao HĐQT và BKS năm 2026 là 1 tỉ đồng

Đồng ý Không đồng ý Không có ý kiến

6. Thông qua phương án thưởng HĐQT và BKS năm 2026

Nếu hoàn thành kế hoạch tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất thì (1) thưởng 2% trên lợi nhuận sau thuế công ty mẹ ; (2) thưởng 5% trên mức vượt phần lợi nhuận sau thuế công ty mẹ.

Đồng ý Không đồng ý Không có ý kiến

7. Thống nhất ủy quyền cho HĐQT được lựa chọn 01 trong danh sách 04 công ty kiểm toán sau để kiểm toán BCTC năm 2026 như sau:

- ❖ Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam;
- ❖ Công ty kiểm toán KPMG;
- ❖ CN Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam
- ❖ Công ty kiểm toán PwC.

Đồng ý Không đồng ý Không có ý kiến

8. Thông qua đơn từ nhiệm của thành viên HĐQT, ông Phạm Hoàng Việt.

Đồng ý Không đồng ý Không có ý kiến

Cần Thơ, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Cổ đông/Người được ủy quyền

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

VOTING BALLOT

Shareholder's Full Name: ID Card/Business Registration Number:

Shareholder ID: Phone number:

Number of voting rights (01 share is equivalent to 01 vote):

Voting items: *(Please check the corresponding box):*

1. Approval of the 2025 Audited Financial Statement

Agree Disagree No opinion

2. Approval of the 2025 Profit Distribution Plan and 2025 cash dividend payout at 20% (VND 2,000 /share).

Agree Disagree No opinion

3. Approval of the Production and Business Plan for 2026

- Consolidated sales revenue: VND 8,000 billion.
- Consolidated profit before tax: VND 452 billion.
- Cash dividend: Minimum 20% (VND 2,000/share). The Board of Directors is authorized to decide on an advance dividend payout to shareholders at an appropriate time.

Agree Disagree No opinion

4. Approval of 2025 Performance Report and Plan for 2026 of the Board of Directors and the Board of Supervisors.

Agree Disagree No opinion

5. Approval of the Remuneration Plan for the Board of Directors and the Board of Supervisors for the year 2026 at VND 1 billion.

Agree Disagree No opinion

6. Approval of the Bonus Plan for the Board of Directors and the Board of Supervisors for the year 2026

If the consolidated pre-tax profit plan is met: (1) bonus of 2% on the parent company's after-tax profit; (2) bonus of 5% on the excess of the parent company's after-tax profit.

Agree Disagree No opinion

7. Consensus on authorizing the Board of Directors to select 01 of the following 04 auditing companies to audit the 2026 Financial Statements:

❖ ERNST & YOUNG VIETNAM LIMITED.

❖ KPMG LIMITED

❖ DELOITTE VIETNAM AUDIT CO., LTD

❖ PWC (VIETNAM) LIMITED

Agree Disagree No opinion

8. Ratifying the resignation of Mr. Pham Hoang Viet as member of the Board of Directors.

Agree Disagree No opinion

Can Tho, April 17, 2026

Shareholder/Authorized Representative

(Sign and write your full name)

DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta;
- Căn cứ vào Biên bản kiểm phiếu xin ý kiến biểu quyết và Biên bản kiểm phiếu bầu cử tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 17/04/2026 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua Báo cáo Tài chính kiểm toán năm 2025 và các báo cáo hoạt động năm 2025, gồm:

- Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc
- Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT).
- Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát (BKS).

Điều 2: Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận 2025 và mức chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt là 20% (2.000 đồng/cổ phiếu).

Điều 3: Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

- Doanh thu tiêu thụ hợp nhất: 8.000 tỉ đồng;
- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất: 452 tỉ đồng;
- Cổ tức bằng tiền mặt: Tối thiểu 20% (2.000đ/CP). Ủy quyền cho HĐQT xem xét cho ứng trước số cổ tức ở từng thời điểm phù hợp.

Điều 4: Thông qua kế hoạch thù lao HĐQT và BKS năm 2026 là 1 tỉ đồng

Điều 5: Thông qua phương án thưởng HĐQT và BKS năm 2026

Nếu hoàn thành kế hoạch tổng lợi nhuận trước thuế thì (1) thưởng 2% trên lợi nhuận sau thuế công ty mẹ; (2) thưởng 5% trên mức vượt phần lợi nhuận sau thuế công ty mẹ.

Điều 6: Thống nhất ủy quyền cho HĐQT được chọn 01 trong 04 công ty kiểm toán sau để kiểm toán BCTC năm 2026 là:

1. Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
2. Công ty kiểm toán KPMG
3. CN Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam
4. Công ty kiểm toán PwC.

Điều 7: Thông qua đơn từ nhiệm của thành viên HĐQT, ông Phạm Hoàng Việt.

Điều 8: Thống nhất kết quả bầu cử theo danh sách trúng cử như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH
1	Ông MÃ ÍCH HÙNG	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2025-2030

Điều 9: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và các Cổ đông của công ty có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta.

T/M ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
CHỦ TỊCH HĐQT

DRAFT RESOLUTION

2026 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS

- Pursuant to the Law on Enterprises.
- Pursuant to the Charter of organization and operation of Sao Ta Foods Joint Stock Company.
- Based on the Minutes of voting and the Minutes of election at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders dated April 17, 2026 of Sao Ta Foods Joint Stock Company.

RESOLUTION

Article 1: Approval of the 2025 Audited Financial Statement and 2025 Operational Reports, including:

- Operational Report of the Board of Management
- Performance Report of the Board of Directors (BOD).
- Performance report of the Board of Supervisors (BOS).

Article 2: Approval of the 2025 Profit Distribution Plan and 2025 cash dividend payout at 20% (VND 2,000 /share).

Article 3: Approval of the Production and Business Plan for 2026

- Consolidated sales revenue: VND 8,000 billion.
- Consolidated profit before tax: VND 452 billion.
- Cash dividend: Minimum 20% (VND 2,000/share). The Board of Directors is authorized to decide on an advance dividend payout to shareholders at an appropriate time.

Article 4: Approval of the Remuneration Plan for the Board of Directors and the Board of Supervisors for the year 2026 at VND 1 billion.

Article 5: Approval of the Bonus Plan for the Board of Directors and the Board of Supervisors for the year 2026

If the consolidated pre-tax profit plan is met: (1) bonus of 2% on the parent company's after-tax profit; (2) bonus of 5% on the excess of the parent company's after-tax profit.

Article 6: Consensus on authorizing the Board of Directors to select 01 of the following 04 auditing companies to audit the 2026 Financial Statements:

1. ERNST & YOUNG VIETNAM LIMITED.
2. KPMG LIMITED
3. DELOITTE VIETNAM AUDIT CO., LTD
4. PWC (VIETNAM) LIMITED

Article 7: Ratifying the resignation of Mr. Pham Hoang Viet as member of the Board of Directors.

Article 8: Consensus on the election results according to the list of winners as follows:

STT	Full name	TITLE
1	Mr. Ma Ich Hung	Member of the Board of Directors, 2025–2030 Term

Article 9: This Resolution takes effect from the date of signing. The Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervisors and the Shareholders of the company are responsible for implementing this Resolution and organizing its implementation in accordance with the provisions of the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company.

On behalf of the AGM

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

CHAIRMAN